

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030, HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện

Căn cứ Văn bản số 2684/STNMT-QHKH ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Theo nội dung Văn bản, UBND tỉnh đã chỉ đạo: “UBND cấp huyện tập trung chỉ đạo hoàn thành việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, làm căn cứ triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các công trình, dự án tại các huyện, thành phố Nam Định”.

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021-2025.

Trong quá trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Xuân Trường phát sinh một số dự án lớn, có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giải quyết việc làm cho một số lao động lớn trên địa bàn và dự kiến đóng góp nhiều cho ngân sách, đồng thời làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của các xã, thị trấn đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Vì vậy cần phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch lại cho phù hợp và đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. UBND huyện Xuân Trường đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng có liên quan phối hợp cùng đơn vị tư vấn lập “*Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định*”.

PHẦN I:

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường;
- Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021-2025.
- Quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực; các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Thống kê đất đai huyện Xuân Trường năm 2020, năm 2021, năm 2022, năm 2023.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

Xuân Trường là huyện đồng bằng nằm ở phía Đông Nam tỉnh Nam Định, có tọa độ địa lý từ 20⁰15' đến 20⁰24' vĩ độ Bắc và từ 106⁰17' đến 108⁰25' kinh độ Đông. Cách thành phố Nam Định 30km, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 120km. Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp với tỉnh Thái Bình;
- Phía Nam giáp huyện Hải Hậu và huyện Giao Thủy;
- Phía Tây giáp huyện Trực Ninh;
- Phía Đông giáp huyện Giao Thủy và tỉnh Thái Bình.

Xuân Trường có mạng lưới giao thông đường bộ, đường sông thuận lợi. Quốc lộ 21, tỉnh lộ 489, 489C chạy qua huyện tạo sự liên hoàn hệ thống giao thông cùng với hệ thống các sông Hồng, sông Ninh Cơ, sông Sò tạo thành hệ thống giao thông thuận tiện cho phát triển, giao lưu kinh tế với các huyện trong tỉnh và trong toàn quốc. Với vị trí địa lý khá thuận lợi, đó là điều kiện quan trọng để Xuân Trường phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hòa nhập với việc phát triển kinh tế- xã hội, khoa học kỹ thuật trong vùng, trong tỉnh.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Bảng 01: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định giai đoạn 2020 – 2023.

(Tính theo giá so sánh năm 2010)

STT	Chỉ tiêu phát triển kinh tế	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	15.740,07	17.655,39	19.813,15	22.720,70
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.028,52	2.107,71	2.049,26	2.108,68

STT	Chỉ tiêu phát triển kinh tế	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1.2	Công nghiệp và xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	9.791,14	11.258,97	13.033,92	15.182,83
1.3	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	3.920,41	4.288,71	4.729,97	5.429,19
2	Cơ cấu kinh tế		100	100	100	100
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	12,89	11,94	10,34	9,28
2.2	Công nghiệp và xây dựng cơ bản	%	62,2	63,77	65,79	66,82
2.3	Thương mại - Dịch vụ	%	24,91	24,29	23,87	23,9

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Xuân Trường năm 2023)

2.3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- *Tác động đến nông nghiệp:* Làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

- *Tác động đến chăn nuôi:* Một số loài vật nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên, sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch.

- *Tác động đến công nghiệp, xây dựng:* Đòi hỏi nhiều hơn đến nguy cơ ngập lụt và thách thức trong tiêu thoát nước ở các đô thị lớn và xử lý nước thải nhiễm bẩn từ các khu công nghiệp.

- *Tác động đến đời sống dân cư, xã hội:* Làm dịch chuyển cơ sở kinh tế; sự phân bố dân cư, đô thị và các trung tâm, cuộc sống của người dân sẽ gặp nhiều xáo trộn, thay đổi.

- *Tác động đến cơ sở hạ tầng:* Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm thay đổi trong tiêu chuẩn thiết kế,

xây dựng và kiến trúc trong tương lai đối với mọi công trình xây dựng thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng...

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, UBND huyện Xuân Trường đã ban hành nhiều quyết định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn để thực thi pháp luật về đất đai. Công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp, ngày càng chặt chẽ hơn, quỹ đất đã được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả rà soát điều tra đến 6 tháng đầu năm năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 11.609,43 ha, không biến động so với năm 2011. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 7.483,81 ha, chiếm 64,46 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.026,74 ha, chiếm 34,69 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 98,87 ha, chiếm 0,85 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó, diện tích lớn nhất là xã Xuân Hồng với 1.191,73 ha, chiếm 10,27% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; diện tích nhỏ nhất là xã Xuân Trung với 220,70 ha, chiếm 1,9% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Xuân Trường tính đến 6 tháng đầu

năm 2024 là 11.609,43 ha. Trong giai đoạn 2011 đến 6 tháng đầu năm 2024 tổng diện tích tự nhiên không thay đổi là 11.609,43 ha.

Bảng 02: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 đến 6 tháng đầu năm 2024 huyện Xuân Trường

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2011	Diện tích đến năm 2020	Diện tích đến 6 tháng đầu năm 2024	Biến động	
						Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021 đến 6 tháng đầu năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.491,46	11.609,43	11.609,43	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.841,60	7.503,16	7.483,81	-338,44	-19,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.578,83	4.007,38	4.026,74	428,55	19,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	71,03	98,89	98,87	27,86	-0,02

(Nguồn: theo QĐ1128/UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả điều tra thực địa các công trình, dự án đã thực hiện phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch 2021-2030)

a. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện có sự biến động qua từng giai đoạn:

- Giai đoạn 2011-2020 biến động giảm 338,44 ha, giảm ở quỹ đất trồng lúa nước, tăng ở quỹ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- Giai đoạn năm 2021-2024 biến động giảm 19,34 ha, giảm ở quỹ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Nguyên nhân biến động là nhu cầu thực tế sử dụng đất tại địa phương, chủ yếu là chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển sang xây dựng khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất... Một phần biến động là do tồn tại trong công tác thống kê, kiểm kê trước đây.

Bảng 03: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2011 đến 6 tháng đầu năm 2024 huyện Xuân Trường

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2011	Diện tích đến năm 2020	Diện tích đến 6 tháng đầu năm 2024	Biến động	
						Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021 đến 6 tháng đầu năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.503,16	7.503,16	7.483,81	-338,44	-19,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.668,33	5.668,33	5.651,62	-365,01	-16,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.661,12</i>	<i>5.661,12</i>	<i>5.644,41</i>	<i>-372,22</i>	<i>-16,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	369,11	369,11	368,41	369,11	-0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	648,23	648,23	647,41	13,23	-0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,46	759,46	758,35	36,68	-1,11
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	58,03	58,03	58,03	-

(Nguồn: theo QĐ1128/UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả điều tra thực địa các công trình, dự án đã thực hiện phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch 2021-2030)

b. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện có sự biến động qua từng giai đoạn:

- Giai đoạn 2011 - 2020 biến động tăng 428,55 ha, tăng ở quỹ đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất danh lam thắng cảnh; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất cơ sở tín ngưỡng.

- Giai đoạn năm 2021 - 2024 biến động tăng 19,37 ha, tăng ở quỹ đất đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất sinh hoạt cộng đồng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị.

Bảng 04: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011 đến 6 tháng đầu năm 2024 huyện Xuân Trường

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2011	Diện tích đến năm 2020	Diện tích đến 6 tháng đầu năm 2024	Biến động	
						Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021 đến 6 tháng đầu năm 2024
	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.578,83	4.007,38	4.026,74	428,55	19,37
1	Đất quốc phòng	CQP	0,87	0,86	0,86	-0,01	-
2	Đất an ninh	CAN	0,88	1,16	1,96	0,28	0,80
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	48,82	48,82	48,82	-
5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	-	7,57	7,57	7,57	-
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	118,55	129,22	118,55	10,67
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	31,04	31,04	31,04	-
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.561,27	1.883,54	1.883,92	322,27	0,38
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	20,70	20,64	20,70	-0,06
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	4,29	4,29	4,29	-
12	Đất khu vui chơi,	DKV		965,24	972,68	100,58	7,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2011	Diện tích đến năm 2020	Diện tích đến 6 tháng đầu năm 2024	Biến động	
						Giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2021 đến 6 tháng đầu năm 2024
	giải trí công cộng						
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	864,66	46,01	46,01	5,65	-
14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,36	18,83	18,98	18,83	0,15
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	25,26	25,26	25,26	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	515,88	515,88	515,88	-
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	10,02	10,01	10,02	-0,01
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	-	9,83	9,83	9,83	-
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	20,70	20,64	20,70	-0,06

(Nguồn: theo QĐ1128/UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả điều tra thực địa các công trình, dự án đã thực hiện phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch 2021-2030)

c. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

- Giai đoạn 2011 - 2020 đất chưa sử dụng tăng 27,86 ha:

+ Do điều chỉnh lại ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất;

+ Do kỳ kiểm kê trước có sự sai lệch, thiếu sót dẫn đến diện tích đất chưa sử dụng tăng;

+ Diện tích tăng lấy từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại nông thôn; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Giai đoạn 2021 - 2024: Đất chưa sử dụng giảm -0,02 do chuyển sang đất ở nông thôn tại xã Xuân Thành.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Thực hiện Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường, UBND tỉnh giao, HĐND-UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các địa phương phối hợp thực hiện và đạt được chỉ tiêu quy hoạch đề ra, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm sau cao hơn năm trước, cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch tích cực, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản duy trì ổn định và phát triển, các dự án đã và đang được triển khai theo đúng tiến độ, một số công trình lớn đã đi vào hoạt động.

a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 6.293,15 ha, kết quả thực hiện được đến 6 tháng đầu năm 2024 là 7.483,81 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1.190,66 ha. Nguyên nhân do diện tích đất chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch nhưng chưa thực hiện được.

b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 5.298,37 ha, kết quả thực hiện được đến 6 tháng đầu năm 2024 là 4.026,74 ha, đạt 76,00 % so với quy hoạch được duyệt, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.271,63 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 17,90 ha, kết quả thực hiện được đến 6 tháng đầu năm 2024 là 98,87 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 80,97 ha.

Bảng 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Xuân Trường - tỉnh Nam Định

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch 2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích hiện trạng đến 6 tháng đầu năm 2024	Diện tích thực hiện 2021-2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích đã thực hiện 2021-2024	Diện tích còn lại chưa thực hiện	
						Diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)=(7)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp	6.293,15	7.483,81	-1.210,00	-19,34	- 1.190,66	98,40
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.180,20	5.651,62	-1.488,13	-16,71	-	98,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.173,01	5.644,41	-1.488,11	-16,71	-	98,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	241,02	368,41	-128,09	-0,70	-127,39	99,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	620,37	647,41	-27,86	-0,82	-27,04	97,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	840,70	758,35	81,24	-1,11	82,35	101,37
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	410,70	58,03	352,67	-	352,67	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.298,37	4.026,74	1.291,00	19,37	1.271,63	98,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6,50	0,86	5,64	-	5,64	100,0
2.2	Đất an ninh	5,89	1,96	4,73	-	3,93	83,10
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00	-	200,00	-	200,00	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	317,74	48,82	268,92	-	268,92	100,00
2.4	Đất thương mại dịch vụ	203,38	7,57	195,81	-	195,81	100,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	199,35	129,22	80,80	10,67	70,13	86,80

Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch 2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích hiện trạng đến 6 tháng đầu năm 2024	Diện tích thực hiện 2021-2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích đã thực hiện 2021-2024	Diện tích còn lại chưa thực hiện	
						Diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)=(7)/(5)*100
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất vật Liệu xây dựng làm đồ gốm	29,89	31,04	-1,15	-	-1,15	100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.364,57	1.883,92	481,03	0,38	480,65	99,92
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1.036,60	923,35	113,45	0,20	113,25	99,82
	Đất thủy lợi	828,48	860,09	-32,12	-0,51	-31,61	98,41
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4,39	3,58	0,81	0,00	0,81	100,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	17,90	7,40	10,48	-0,02	10,50	100,19
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	79,85	64,54	15,45	0,14	15,31	99,09
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	29,05	7,21	21,84	-	21,84	100,00
	Đất công trình năng lượng	10,12	3,92	6,37	0,18	6,20	97,25
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,10	0,94	0,16	0,00	0,16	100,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,48	0,98	0,50	-	0,50	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28,91	19,07	9,84	-	9,84	100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	93,69	87,80	5,89	-	5,89	100,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	221,64	192,31	29,72	0,39	29,33	98,69
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	6,73	6,73	-	-	-	-
	Đất chợ	4,63	4,81	-0,18	-	-0,18	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch 2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích hiện trạng đến 6 tháng đầu năm 2024	Diện tích thực hiện 2021-2030 (theo 1128/QĐ-UBND)	Diện tích đã thực hiện 2021-2024	Diện tích còn lại chưa thực hiện	
						Diện tích	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)=(7)/(5)*100
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	26,04	20,64	5,34	-0,06	5,40	101,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	39,88	4,29	35,59	0,00	35,59	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.264,87	972,68	299,63	7,44	292,19	97,52
2.14	Đất ở tại đô thị	70,01	46,01	24,00	-	24,00	100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,38	18,98	2,55	-	2,40	94,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	26,51	25,26	1,25	-	1,25	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	506,94	515,88	-8,94	-	-8,94	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	5,76	10,01	-4,26	-0,01	-4,25	99,74
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	8,71	9,83	-1,12	-	-1,12	-
3	Đất chưa sử dụng	17,90	98,87	-80,99	-0,02	-80,97	99,97

4.2.2. Những mặt tồn tại, nguyên nhân

- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, ngân sách của địa phương hạn hẹp, sự đầu tư từ các cấp, các ngành còn hạn chế; các dự án xây dựng trên diện tích lớn công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc dẫn đến một số các hạng mục công trình, dự án đã quy hoạch không thực hiện được, hoặc thời gian thực hiện bị kéo dài, không đảm bảo tiến độ.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất, một số chỉ tiêu quan

trọng chưa đạt kế hoạch; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện, một số dự án giao đất và cho thuê đất chậm triển khai, chậm đưa vào sử dụng.

- Tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất một số công trình, dự án chưa có kế hoạch chi tiết do vậy chưa bóc tách được từng loại đất cụ thể, chỉ tiêu sử dụng đất được tính vào mục đích sử dụng chính của công trình, dự án. Vì thế một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tăng lên chưa phản ánh đúng thực tế khi thực hiện.

- Chính sách bồi thường và giải phóng mặt bằng chưa thỏa đáng, gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, làm chậm tiến độ xây dựng, thực hiện các công trình quy hoạch.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Triển khai kiểm tra rà soát tổng thể tình hình quản lý, sử dụng đất tại các xã, thị trấn để đánh giá đúng thực trạng sử dụng đất, đánh giá đúng khả năng thực hiện của các công trình, dự án, có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản, từ đó tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã và thị trấn, đăng ký nhu cầu sử dụng đất phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Phối hợp chặt chẽ với ban quản lý dự án và đơn vị thi công công trình, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng ở những khu vực công nghiệp, quy hoạch phát triển đô thị và khu vực thu hồi nhiều đất, bồi thường, hỗ trợ cho người dân để việc thực hiện các công trình, dự án được thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Thu hút đầu tư vào các thế mạnh của huyện, tạo cơ chế thuận lợi để các nhà đầu tư khi thuê đất sẽ đầu tư nhanh và đúng mục đích sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.1.1. Định hướng sử dụng đất đô thị

Đầu tư xây dựng chỉnh trang, nâng cấp đô thị, nông thôn; nâng cao chất lượng kiến trúc cảnh quan đô thị, hướng đến đô thị hiện đại văn minh; rà soát thu hồi các dự án khu đô thị chậm triển khai; triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn về bồi thường giải phóng mặt bằng; chủ động quỹ đất sạch cho các khu công nghiệp, khu dịch vụ có lợi thế về hạ tầng và đầu tư xây dựng hạ tầng sản xuất, dịch vụ làm động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa; thực hiện đồng bộ các giải pháp để tạo nguồn thu và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công.

1.1.2. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Xuất phát từ phương hướng sử dụng đất đai, thổ nhưỡng theo từng vùng huyện Xuân Trường đã tập trung phát triển các cây lương thực chủ yếu là lúa và ngô trong đó lúa là trọng điểm, áp dụng các biện pháp thâm canh và chuyển đổi cơ cấu giống lúa, ngô nhằm tăng năng suất và sản lượng, đảm bảo duy trì an ninh lương thực. Diện tích lúa giảm đáng kể trong phương án quy hoạch, do đó cần xây dựng vùng lúa thâm canh cao sản, sản xuất lúa giống tại các xã, thị trấn: Xuân Hồng, Xuân Vinh, Xuân Thượng... nhân rộng mô hình sử dụng phân hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh, thuốc sinh học và thảo mộc, không sử dụng thuốc trừ cỏ và thuốc hóa học tiếp tục đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp từ khâu trồng đến khâu thu hoạch, bảo quản.

1.1.3. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả đất đai, hạn chế lấy đất trồng lúa đã được đầu tư thủy lợi hoàn chỉnh làm khu công nghiệp.

Về phân bố công nghiệp: Do lợi thế về vị trí địa lý của huyện, vì vậy có thể bố trí các khu, cụm công nghiệp gắn với dịch vụ và phát triển đô thị theo các trục

không gian phát triển khu công nghiệp Xuân Kiên, cụm công nghiệp Nam Điền, cụm công nghiệp Xuân Trường...

Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Giữ vững tốc độ phát triển công nghiệp - xây dựng. Tích cực thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp đã có hạ tầng, như cụm công nghiệp đóng tàu thị trấn Xuân Trường, cụm công nghiệp huyện lỵ Xuân Trường, cụm công nghiệp Xuân Tiến. Thực hiện hiệu quả công tác GPMB các khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt.

1.1.4. Định hướng sử dụng đất khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng phát triển đô thị, trước mắt là hạ tầng giao thông các tuyến đường kết nối các khu, cụm công nghiệp với trung tâm hành chính của huyện, đường giao thông nông thôn. Triển khai thực hiện hiệu quả công tác lập, giới thiệu địa điểm quy hoạch, tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng, ưu tiên các công trình phúc lợi, công cộng, xây dựng hạ tầng các khu đất giãn dân, đất tái định cư, đất đầu giá.

Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng; ưu tiên đầu tư nâng cấp, cải tạo các đô thị hiện hữu và phát triển các đô thị mới theo quy hoạch, đầu tư hướng tới huyện đủ tiêu chí trở thành thị xã.

1.1.6. Định hướng sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ

Tiếp tục duy trì và nâng cao nhịp độ phát triển các ngành dịch vụ, ưu tiên những ngành dịch vụ có tiềm năng, sức cạnh tranh cao, khuyến khích nhiều thành phần cùng tham gia hoạt động thương mại, phát triển thương mại theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh, gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Thương mại: Hoàn thành việc mở rộng và xây dựng chợ trung tâm các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Ưu tiên khuyến khích các dịch vụ vệ tinh như dịch vụ vận tải, kho, bãi trung chuyển hàng hóa.

1.1.7. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản. Tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM, thực hiện tốt kế hoạch xây

dựng NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi công cộng...), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung, có điều kiện phát triển thành trung tâm cụm xã, điểm đầu môi thương mại tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế.

1.1.8. Định hướng sử dụng đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

a. Định hướng sử dụng đất khu đất ở

+ Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kiên quyết không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ mới ngoài các khu dân cư tập trung hiện có.

+ Ưu tiên dành quỹ đất bố trí tái định cư nhằm đẩy nhanh tiến độ di dân tái định cư công trình đường giao thông, gắn công tác tái định cư với bố trí, sắp xếp lại dân cư và xây dựng nông thôn.

+ Việc bố trí dân cư phải tận dụng tối đa diện tích vườn tạp, ao hồ, đất xây dựng không còn ý nghĩa sử dụng trong khu dân cư để tự giãn cho nhân dân. Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, nhằm cải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển hạ tầng kinh tế khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

b. Định hướng sử dụng đất khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng sản xuất các làng nghề truyền thống hiện có. Hình thành các điểm tiểu thủ công nghiệp nhỏ, các khu làng nghề mới để thu hút vốn đầu tư các doanh nghiệp. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, đặc biệt là ngành nghề cơ khí nhỏ, chế biến nông sản trong nông thôn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và là con đường làm giàu, nâng cao mức sống của người nông dân.

1.1.9. Định hướng sử dụng đất khu du lịch

Định hướng Phát triển du lịch theo phương án quy hoạch và tổ chức không

gian phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Xuân Trường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau:

Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ du lịch, chú trọng phát triển và kết hợp du lịch tham quan lễ hội, di tích lịch sử, danh thắng với du lịch sinh thái làng nghề; du lịch huyện Xuân Trường nằm trong nhóm khu, điểm du lịch có ý nghĩa vùng và địa phương. Tổ chức trùng tu các công trình văn hóa lịch sử, mở rộng khuôn viên; xây dựng các công trình phụ trợ và quản lý tốt các hoạt động tại điểm du lịch, lễ hội theo quy chế đề ra, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch.

- Xây dựng và phát triển du lịch sinh thái và làng nghề với các điểm di tích như: Làng nghề cây cảnh Vị Khê, làng nghề thêu tranh Phú Nhai, làng nghề đan cói và tơ tằm; Đền thờ trạng nguyên Nguyễn Hiền, Chùa Cổ Lễ, chùa Keo Hành Thiện,...du khách tham quan, trải nghiệm và sinh hoạt cùng người dân.

- Liên kết để đưa một số điểm di tích lịch sử văn hóa của Huyện (Khu lưu niệm cố Tổng bí Thư Trường Chinh, chùa Keo-Hành Thiện, Thánh đường Phú Nhai,...) vào các tuyến du lịch trong tỉnh.

- Các điểm du lịch của huyện có ý nghĩa quan trọng đối với Tỉnh và quốc gia với giá trị văn hóa lịch sử nổi bật để hình thành các điểm du lịch quốc gia, như: Chùa Keo, nhà tưởng niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh; điểm du lịch có ý nghĩa vùng như Nhà thờ Phú Nhai, nhà thờ Bùi Chu.

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Sau khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt trên địa bàn huyện phát sinh một số dự án lớn, việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện quy hoạch dân cư nông thôn, khu đô thị trên địa bàn tỉnh. Đồng thời điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Xuân Trường đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 1031/QĐ-UBND

ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Nam Định. Cụ thể chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và các chỉ tiêu huyện xác định đưa ra phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Xuân Trường như sau:

Bảng 06: Bảng so sánh chỉ tiêu tỉnh phân bổ theo QĐ số 1031/QĐ-UBND và huyện xác định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 6 tháng đầu năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích tỉnh phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1031/QĐ-UBND (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	7.483,81	64,46	6.592,00	-254,05	6.337,95	54,59
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.651,62	48,68	5.018,00	-741,99	4.276,01	36,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.644,41	48,62	5.018,00	-748,60	4.269,40	36,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	368,41	3,17	-	-226,94	256,06	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	647,41	5,58	-	633,27	633,27	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	0,00	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	758,35	6,53	-	795,89	795,89	6,86
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	58,03	0,50	-	376,72	376,72	3,24
2	Đất phi nông nghiệp	4.026,74	34,69	5.017,00	227,01	5.244,01	45,17
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	0,86	0,01	1,00	1,86	2,86	0,02
2.2	Đất an ninh	1,96	0,02	13,00	-	5,98	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	200,00	0,00	200,00	1,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	48,82	0,42	234,00	-	230,54	1,99
2.4	Đất thương mại dịch vụ	7,57	0,07	57,00	99,47	156,47	1,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	129,22	1,11	167,00	16,67	183,67	1,58
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật Liệu xây dựng làm đồ gốm	31,04	0,27	-	31,04	31,04	0,27
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1883,92	16,23	2.510,00	-24,96	2.485,04	21,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 6 tháng đầu năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích tính phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1031/QĐ-UBND (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	923,35	7,95	1.131,00	-	1.167,01	10,05
	Đất thủy lợi	860,09	7,41	866,00	-	803,65	6,92
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	3,58	0,03	28,00	-	3,97	0,03
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,40	0,06	25,00	-	23,82	0,21
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	64,54	0,56	94,00	-	87,95	0,76
	Đất cơ sở thể dục thể thao	7,21	0,06	16,00	11,36	27,36	0,24
	Đất công trình năng lượng	3,92	0,03	9,00	-	11,33	0,10
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,94	0,01	1,00	0,12	1,12	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	1,00	-1,00	-	-
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	0,98	0,01	1,00	-	1,52	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,07	0,16	29,00	-	28,98	0,25
	Đất cơ sở tôn giáo	87,80	0,76	94,00	0,61	94,61	0,81
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	192,31	1,66	205,00	17,17	222,17	1,91
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	6,73	0,06	-	-	6,73	0,06
	Đất chợ	4,81	0,04	-	4,81	4,81	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	20,64	0,18	-	28,00	28,00	0,24
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,29	0,04	-	40,93	40,93	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	972,68	8,38	1.154,00	64,74	1218,74	10,50
2.14	Đất ở tại đô thị	46,01	0,40	71,00	23,87	94,87	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,98	0,16	21,00	-0,16	20,84	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	6,00	-6,00	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 6 tháng đầu năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích tỉnh phân bổ đến năm 2030 theo QĐ 1031/QĐ-UBND (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	25,26	0,22	-	26,27	26,27	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	515,88	4,44	-	503,65	503,65	4,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,01	0,09	-	5,49	5,49	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	9,83	0,08	-	8,68	8,68	0,07
3	Đất chưa sử dụng	98,87	0,85	-	27,47	27,47	0,30

1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Xuân Trường đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các sở, ban, ngành, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Xuân Trường được xác định như sau:

a. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển toàn diện cả trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp. Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học vào sản xuất. Phân đấu cơ giới hoá 100% diện tích ở tất cả các khâu, mở rộng diện tích gieo xạ, gieo vãi cả 2 vụ xuân và mùa.

Để đáp ứng mục tiêu của ngành nông nghiệp; trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, căn cứ quỹ đất hiện có. Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 6.337,95 ha; thấp hơn 254,05 ha so với chỉ tiêu diện tích cấp tỉnh phân bổ.

- Đất trồng lúa: Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 huyện Xuân Trường là 4.276,01 ha; thấp hơn 741,99 ha với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 là 256,06 ha, thấp hơn 226,94ha so với cấp tỉnh phân bổ, giảm 112,35 ha so với diện tích hiện trạng.

- Đất trồng cây lâu năm: Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 633,27 ha; giảm 14,13 ha so với diện tích hiện trạng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 795,89 ha; tăng 37,54 ha so với diện tích hiện trạng.

- Các dự án đầu tư về phát triển nông nghiệp là 78 công trình dự án (70 công trình, dự án chuyển tiếp và 08 công trình, dự án bổ sung). Trong đó: 01 dự án đất trồng lúa; 01 dự án đất trồng cây hàng năm; 26 dự án chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm; 25 dự án nuôi trồng thủy sản; 25 dự án trang trại tổng hợp.

(Cụ thể các công trình dự án được thể hiện chi tiết tại Phụ lục biểu 01)

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng mục tiêu của ngành phi nông nghiệp; trên cơ sở chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, căn cứ quỹ đất hiện có. Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 5.244,01 ha; cao hơn 227,01 ha so với chỉ tiêu diện tích cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Xuân Trường có tổng 823 công trình, dự án (664 công trình, dự án chuyển tiếp và bổ sung 159 công trình, dự án), cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: 02 công trình, dự án chuyển tiếp với tổng diện tích 2,00 ha. Diện tích đất quốc phòng điều chỉnh đến năm 2030 là 2,86 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng, cao hơn 1,86 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh: 22 công trình, dự án chuyển tiếp với tổng diện tích là 4,02 ha. Diện tích đất an ninh điều chỉnh đến năm 2030 là 5,98 ha, tăng 4,02 ha so với hiện trạng, cao hơn 7,02 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất khu công nghiệp: 02 công trình, dự án chuyển tiếp với tổng diện tích 200,00 ha. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 200,00 ha, tăng 200,00 ha so với hiện trạng, Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cụm công nghiệp: 03 công trình, dự án (02 công trình chuyển tiếp và bổ sung 01 công trình, dự án) với tổng diện tích 185,00 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 230,54 ha, cao hơn 3,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất phát triển hạ tầng: tổng số 313 công trình, dự án. Diện tích đến năm 2030 là 2.485,04 ha, tăng 601,12 ha so với hiện trạng, cao hơn 24,96 ha so với chỉ tiêu phân bổ tỉnh. Trong đó:

+ Đất giao thông: 72 công trình, dự án (chuyển tiếp 52 công trình và bổ sung 20 công trình, dự án) với tổng diện tích 347,81 ha. Diện tích đến năm 2030 là 1.167,01 ha, tăng 243,66 ha so với hiện trạng, cao hơn 36,01 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ Đất thủy lợi: 15 công trình, dự án (chuyển tiếp 9 công trình, dự án và bổ sung 6 công trình, dự án) với tổng diện tích 6,58 ha. Diện tích đến năm 2030 là 803,65 ha, tăng 56,44 ha so với hiện trạng, thấp hơn 62,35 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 5 công trình, dự án (chuyển tiếp 05 công trình, dự án và bổ sung công trình, dự án) với tổng diện tích 1,02 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 3,97 ha, tăng 0,39 ha so với hiện trạng, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 07 công trình chuyển tiếp với tổng diện tích 16,56 ha. (Trong đó bao gồm Dự án xây dựng bệnh viện và công trình y tế tại các xã, thị trấn). Diện tích đất điều chỉnh đến năm 2030 là 23,82 ha, tăng 16,42 ha so với hiện trạng, thấp hơn 1,18 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 51 công trình, dự án (chuyển tiếp 45 công trình, dự án và bổ sung 06 công trình, dự án) với tổng diện tích 25,17 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 87,95 ha, tăng 23,41 ha so với hiện trạng, thấp hơn 6,05 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 19 công trình, dự án chuyển tiếp với tổng diện tích 21,97 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 27,36 ha, tăng 20,15 ha so với hiện trạng, cao hơn 11,36 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng: 26 công trình (chuyển tiếp 23 công trình, dự án và bổ sung 03 công trình, dự án) với tổng diện tích 7,51 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 11,33 ha, tăng 7,41 ha so với hiện trạng, cao hơn 2,33 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình buru chính, viễn thông: 10 công trình và quỹ đất dự trữ cho các công trình buru chính, viễn thông tại các xã, thị trấn với tổng diện tích 0,22 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 1,12 ha, tăng 0,18 ha so với hiện trạng, cao hơn 0,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 13 công trình (chuyên tiếp 10 công trình, dự án và bổ sung 3 công trình) với tổng diện tích 11,99 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 28,98 ha, tăng 9,91 ha so với hiện trạng, thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 24 công trình, dự án chuyên tiếp với tổng diện tích 6,81 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 94,61 ha, tăng 6,81 ha so với hiện trạng, cao hơn 0,61 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ nhà hỏa táng: 66 công trình, dự án (chuyên tiếp 64 công trình, dự án và bổ sung 02 công trình dự án) với tổng diện tích 31,14 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 222,17 ha, tăng 29,86 ha so với hiện trạng, cao hơn 17,17 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất chợ: 01 công trình, dự án bổ sung với tổng diện tích 0,20 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 4,81 ha, tăng 0,00 ha so với hiện trạng do đất chợ xây dựng nhà văn hóa xóm 3 xã Xuân Kiên 0,02 ha, giao đất ở cho nhân dân làm nhà ở 0,07 ha, mở rộng đèn điện Trà Khê xã Xuân Trung 0,11 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 102 công trình, dự án (chuyên tiếp 85 công trình, dự án và bổ sung 17 công trình, dự án) với tổng diện tích 7,72 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 28,00 ha, tăng 7,35 ha so với hiện trạng.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 82 công trình, dự án (chuyên tiếp 75 công trình, dự án và bổ sung 06 công trình, dự án) với tổng diện tích 37,04 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 40,93 ha, tăng 36,64 ha so với hiện trạng.

- Đất ở tại nông thôn: 131 công trình, dự án (chuyên tiếp 69 công trình, dự án và bổ sung 62 công trình, dự án) với tổng diện tích là 272,48 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 1218,74 ha, tăng 246,06 ha so với hiện trạng, cao hơn 64,74 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở tại đô thị: 10 công trình, dự án (chuyên tiếp 7 công trình, dự án và bổ

sung 03 công trình, dự án) với tổng diện tích đất ở đô thị tăng là 50,25 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 94,87 ha, tăng 48,86 ha so với hiện trạng, cao hơn 23,87 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 07 công trình, dự án (chuyển tiếp 05 công trình, dự án và bổ sung 02 công trình, dự án) với tổng diện tích 3,11 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 20,84 ha, tăng 1,86 ha so với hiện trạng, thấp hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 10 công trình, dự án chuyển tiếp với tổng diện tích 1,24 ha. Diện tích đất đến năm 2030 là 26,27ha, tăng 1,01 ha so với hiện trạng.

- Đất thương mại, dịch vụ: 44 công trình, dự án (chuyển tiếp 42 công trình, dự án và bổ sung 02 công trình) với tổng diện tích 150,44 ha. Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 156,47 ha, tăng 148,90 so với hiện trạng, cao hơn 99,47 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 17 công trình, dự án (chuyển tiếp 14 công trình, dự án và bổ sung 03 công trình, dự án) với tổng diện tích 55,99 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 183,67 ha, cao hơn 16,67 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

- Các dự án đầu tư về nông nghiệp: 74 công trình với tổng diện tích 544,77 ha. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 6.337,95 ha, giảm 1145,86 so với hiện trạng, thấp hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 254,05 ha. Diện tích đất nông nghiệp giảm hơn so với hiện trạng năm 2023 và thấp hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ do để bố trí các công trình dự án trên địa bàn huyện Xuân Trường theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030.

(cụ thể tại Phụ biểu 01: Danh mục công trình dự án trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng 6 tháng đầu năm 2024 là 98,89 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 27,47 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 27,46 ha, giảm 71,43 ha so với 6 tháng đầu năm 2024.

Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 63,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,44 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,04 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 1,55 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,26 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,03 ha;
+ Đất giao thông	: 0,07 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,14 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,03 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,32 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,01 ha.

(chi tiết tại biểu 04/CH. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Xuân Trường)

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng 6 tháng đầu năm 2024 (ha)	Diện tích điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 (ha)	Tỷ lệ (%) quy hoạch 2030	Diện tích tăng(+), giảm(-)	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng Diện tích đất tự nhiên	11.609,43	11.609,43	100,00	-	-
1	Đất nông nghiệp	7.483,81	6.337,95	54,59	- 254,05	84,69
2	Đất phi nông nghiệp	4.026,74	5.244,01	45,17	227,01	130,23
3	Đất chưa sử dụng	98,87	27,46	0,30	27,46	27,78

1.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

1.4.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông

nghệ nghiệp tích là 1.270,24 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp với diện tích 1.148,62 ha; Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 1.148,18 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 35,58 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 39,71 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 45,35 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 39,71 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 45,35 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 0,98 ha.

1.4.2. Chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2030 diện tích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 132,88 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 27,96 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 103,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha;

1.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở thời kỳ 2021-2030 là 19,52 ha cụ thể: TT Xuân Trường 3,24 ha, xã Thọ Nghiệp 0,34 ha, xã Xuân Bắc 0,07 ha, xã Xuân Châu 0,37 ha, xã Xuân Đài 0,86 ha, xã Xuân Hòa 3,02 ha, xã Xuân Hồng 0,73 ha, xã Xuân Kiên 0,55 ha, xã Xuân Ngọc 1,14 ha, xã Xuân Ninh 0,57 ha, xã Xuân Phong 1,11 ha, xã Xuân Phú 0,87 ha, xã Xuân Phương 0,36 ha, xã Xuân Tân 0,40 ha, xã Xuân Thành 0,98 ha, xã Xuân Thủy 0,29 ha, xã Xuân Thượng 0,56 ha, xã Xuân Tiến 1,09 ha, xã Xuân Trung 0,23 ha, xã Xuân Vinh 2,74 ha.

(chi tiết tại biểu 04/CH. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Xuân Trường)

1.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng của huyện Xuân Trường được thực hiện như sau:

- Đất đô thị có diện tích 641,34 ha, chiếm 5,52 % tổng diện tích tự nhiên.
- Khu sản xuất nông nghiệp có diện tích 4.894,58 ha, chiếm 42,16 % tổng diện tích tự nhiên.
- Khu phát triển công nghiệp có diện tích 430,54 ha, chiếm 3,71 % tổng diện tích tự nhiên.
- Khu thương mại - dịch vụ có diện tích 156,45 ha, chiếm 1,35 % tổng diện tích tự nhiên.
- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích 1.400,79 ha, chiếm 12,07 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết xem tại biểu 11/CH. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định)

1.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

1.6.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Kết quả thực hiện giao đất ổn định, lâu dài cho hộ gia đình cá nhân sản xuất nông nghiệp là động lực cho việc phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới. Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu lớn cho ngân sách, là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo quyền được lợi của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ thay đổi linh hoạt

theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống Nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội.

1.6.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Xuân Trường được định hướng là huyện phát triển công nghiệp, do vậy vấn đề lương thực cần được hỗ trợ từ các khu vực lân cận. Tuy nhiên để tăng cường tính chủ động trong việc đảm bảo an toàn lương thực, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã xác định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 4.276,01 ha nhưng chủ yếu là ở các khu vực chủ động về nguồn nước, trong đó có 4.269,40 ha đất chuyên trồng lúa nước, ngoài ra còn diện tích đất trồng cây lương thực hàng năm...

1.6.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, việc chuyển đổi 1.270,24 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó có 1.148,62 ha đất trồng lúa; 35,58 ha đất trồng cây hàng năm khác; 39,71 ha đất cây lâu năm; - ha đất rừng sản xuất; 45,35 ha đất nuôi trồng thủy sản; 0,98 ha đất nông nghiệp khác sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hồi để chuyển sang đất phi nông nghiệp sẽ làm thay đổi căn bản về đời sống, xã hội của một bộ phận lớn người nông dân, đây là một vấn đề xã hội lớn đã đang và sẽ tiếp tục là vấn đề kinh tế - xã hội lớn trên địa bàn huyện và nhà nước cần có chính sách cụ thể và sâu sát nhằm giảm thiểu những vấn đề tiêu cực nảy sinh trên địa bàn huyện.

1.6.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời giúp địa phương chủ động kiểm soát việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

theo quy hoạch, qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung... đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.6.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện góp phần xây dựng các công trình di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận đều được đưa vào danh mục công trình quy hoạch, thực hiện chuyển đất đai sang đất di tích, danh thắng... Diện tích đất di tích, danh lam thắng cảnh của huyện được điều chỉnh tăng thêm sẽ góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn các di tích theo quy định của pháp luật, đồng thời có thể đưa di tích vào khai thác phục vụ du lịch, thông qua đó giới thiệu về những công trình di tích có giá trị lịch sử, giá trị tinh thần của Việt Nam với khách du lịch.

1.6.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp còn lại cần có sự chuyên đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp (những loại đất cây trồng không có hiệu quả kinh tế cao cần chuyên đổi sang cây trồng khác) và phát triển nông nghiệp công nghệ cao để khai thác đất nông nghiệp một cách hiệu quả và hợp lý hơn. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo ổn định diện tích rừng sản xuất và bố trí quỹ đất rừng hợp lý, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo độ tỷ lệ che phủ của rừng.

PHẦN III:

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện. Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Các giải pháp thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp về cơ chế và chính sách

Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn, ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Về quản lý sử dụng đất:

Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa huyện và các xã, thị trấn, trong từng ngành, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

- Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp.

- Chính sách đối với phát triển hạ tầng.

- Chính sách thu hút đầu tư.

b. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt và phổ biến, tuyên truyền sâu rộng đến chính quyền các cấp, các tổ chức, đoàn thể chính trị xã hội và mọi người dân được biết để phối hợp, kiểm tra, giám sát và đồng thuận thực hiện.

- Các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện: Công trình giao thông, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại, chợ,... để tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết và xem xét thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và thu hồi

đất theo từng dự án nhằm khắc phục tình trạng triển khai do ách tắc công tác giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của toàn huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện theo đúng các chỉ tiêu mà Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ 2021-2030 đã được đề ra, các quy hoạch ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định, tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng thời kỳ để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong thời kỳ kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường và các ngành trên địa bàn huyện.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI
KỲ 2021-2030 HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định
8	Phụ biểu 01	Danh mục công trình dự án trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Tổng	TT Xuân Trường	Xã Thọ Nghiệp	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Châu	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Kiên	Xã Xuân Ngọc	Xã Xuân Ninh	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phương	Xã Xuân Tân	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thượng	Xã Xuân Tiến	Xã Xuân Trung	Xã Xuân Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.609,43	641,34	708,29	318,10	623,71	526,73	541,05	1.191,73	352,91	479,33	962,19	593,69	723,64	283,52	1.001,11	513,99	357,60	431,34	352,82	220,70	785,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.503,16	361,06	499,65	200,56	295,03	365,72	393,34	752,13	230,00	306,62	616,95	433,47	491,95	193,24	620,85	301,43	247,16	322,58	208,78	124,02	538,63
	<i>Trong đó:</i>																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.668,33	308,14	377,64	181,66	166,03	305,50	319,47	390,29	195,75	230,35	528,99	338,42	383,85	166,68	423,26	212,54	187,68	269,95	186,42	102,79	392,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.661,12</i>	<i>308,14</i>	<i>377,64</i>	<i>181,66</i>	<i>158,82</i>	<i>305,50</i>	<i>319,47</i>	<i>390,29</i>	<i>195,75</i>	<i>230,35</i>	<i>528,99</i>	<i>338,42</i>	<i>383,85</i>	<i>166,68</i>	<i>423,26</i>	<i>212,54</i>	<i>187,68</i>	<i>269,95</i>	<i>186,42</i>	<i>102,79</i>	<i>392,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	369,11	1,84	2,79		42,99	0,34		265,55	1,20	7,54	1,07	0,82	3,45	0,43	10,88	12,09	0,54	0,44	0,11	0,02	17,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	648,23	24,35	62,00	8,26	34,04	33,64	35,95	62,46	17,38	22,54	54,31	50,52	60,22	13,87	48,43	22,74	17,75	28,19	5,05	13,99	32,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,46	26,66	56,71	10,64	48,79	26,23	37,92	33,83	13,97	36,89	23,57	43,71	38,45	10,68	137,56	48,41	22,77	22,50	17,20	7,22	95,75
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,07	0,51		3,17				1,70	9,30	9,02		5,99	1,59	0,72	5,65	18,42	1,51			0,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.007,38	272,60	208,52	117,54	263,19	160,98	147,61	438,61	122,87	172,10	341,97	160,01	231,59	90,12	365,25	207,82	110,39	108,70	143,88	96,68	246,94
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,68						0,01			0,15					0,01					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16	1,05								0,09	0,02										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	28,45		2,51															17,86		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,57	2,42	0,52	0,14		0,19		1,34	0,24	0,15	0,89	0,22	0,22	0,10	0,09		0,11	0,19	0,14	0,18	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,55	9,22	2,55		14,78	0,36		2,00	1,50	5,36	14,88		6,15		39,00	9,99		1,72	0,16	9,44	1,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	31,04				15,64				1,52						9,24						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.883,54	124,50	112,43	53,76	76,41	91,25	90,56	159,89	52,76	77,92	154,10	98,86	143,95	42,00	135,76	75,22	68,73	66,70	61,98	39,82	156,94
	<i>Trong đó:</i>																						
-	Đất giao thông	DGT	923,15	63,01	48,68	20,49	34,65	52,28	48,93	76,37	30,39	34,64	94,47	58,79	65,47	17,64	61,15	31,52	37,13	32,30	34,13	16,06	65,07
-	Đất thủy lợi	DTL	860,60	40,75	55,85	29,63	39,52	33,62	38,28	74,06	18,16	39,42	52,75	37,52	75,25	21,95	70,34	40,15	29,58	31,93	23,33	20,48	88,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,58	2,78		0,35										0,25							0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	0,41	0,08	0,15	0,06	0,26	0,19	2,86	0,27	0,65	0,47	0,14	0,21	0,14	0,30	0,15	0,26	0,22	0,18	0,23	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,40	6,92	6,76	2,61	1,67	4,16	2,95	6,04	2,26	2,70	4,62	2,34	2,68	1,43	3,29	1,59	1,65	1,86	3,70	2,01	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,21	2,38	0,74		0,27	0,44			1,07					0,40		1,34		0,25		0,32	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,75	0,09	0,16	0,04	0,02	0,23	0,09	0,02	0,17	0,36	1,53	0,01	0,11	0,11	0,19	0,03	0,11	0,02	0,14	0,09	0,24
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,48	0,02	0,01	0,01	0,07		0,03	0,01		0,04	0,01		0,07		0,02	0,01	0,12	0,03	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98							0,21									0,77				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,07	1,55	1,34	1,01	0,21	0,80	1,23	1,92	0,93	0,88	1,77	0,67	0,32	0,81	0,20	0,30	0,30	1,03	1,14	1,13	1,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	87,80	2,18	8,85	2,63	1,90	3,49	1,74	7,75	0,55	24,89	2,86	1,88	4,39	8,07	0,91	2,33	2,56	1,35	5,50	1,79	2,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	191,92	9,66	12,96	10,93	3,13	10,45	5,71	15,05	18,88	17,52	14,10	6,83	9,35	5,75	7,19	9,42	5,00	4,35	11,02	8,51	6,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	6,73																			
-	Đất chợ	DCH	4,81		0,15	0,49	0,21	0,19	0,11	0,50	0,42	0,15	0,21	0,06	0,23		0,49	0,43			0,47	0,43	0,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,70	1,35	1,04	0,82	0,49	1,38	1,29	1,14	0,33	1,05	1,43	1,32	1,37	0,95	1,12	0,69	1,13	0,85	0,51	0,45	1,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,29	0,38	0,79	0,59						0,22	0,55	0,42	0,36		0,15			0,39		0,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	965,24		63,25	43,81	33,54	51,21	44,78	100,53	45,63	37,35	111,56	46,51	60,93	30,02	52,62	33,75	29,96	31,03	43,89	33,68	71,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,01	46,01																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,83	8,36	1,08	0,18	0,50	0,40	0,65	0,42	0,55	1,05	0,60	0,57	0,43	0,42	0,35	0,79	0,65	0,37	0,85	0,17	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,26	3,37	2,93	0,96	0,78	1,37	1,16	1,37	1,20	0,04	1,29	1,45	1,20	1,60	1,64	0,50	0,43	0,38	0,28	0,89	2,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,88	31,54			114,82			142,96		4,85	32,03				114,98	74,70					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,02	0,19		0,17	0,79		0,15	1,70		0,43		0,80	2,67	0,03	1,98	0,02	0,39	0,05	0,44	0,01	0,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,83	1,68	0,77	0,03	0,21	0,08	0,35	0,78	0,30	0,30	1,10	0,46	0,26	0,36	0,02	0,10	0,36	0,29	0,11	0,17	2,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,89	7,69	0,13		65,49	0,03	0,10	1,00	0,03	0,62	3,27	0,20	0,09	0,16	15,00	4,75	0,05	0,06	0,16		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo quyết định số 1128/QĐ-UBND tỉnh (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.609,43	11.609,43		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.293,15	7.483,81	1.190,66	200,33
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.180,20	5.651,62	1.471,42	135,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.173,01	5.644,41	1.471,40	135,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	241,02	368,41	127,39	152,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	620,37	647,41	27,04	104,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	840,70	758,35	-82,35	90,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	410,70	58,03	-352,67	14,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.298,37	4.026,74	-1.271,63	76,00
	<i>Trong đó:</i>				0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,50	0,86	-5,64	13,17
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,96	-3,93	33,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	-	-200,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	317,74	48,82	-268,92	15,36
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	203,38	7,57	-195,81	3,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,35	129,22	-70,13	64,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật Liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	29,89	31,04	1,15	103,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.364,57	1.883,92	-480,65	79,67
	<i>Trong đó:</i>			-	0,00	
-	Đất giao thông	DGT	1.036,60	923,35	-113,25	89,08
-	Đất thủy lợi	DTL	828,48	860,09	31,61	103,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,39	3,58	-0,81	81,55
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,90	7,40	-10,50	41,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,85	64,54	-15,31	80,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,05	7,21	-21,84	24,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,12	3,92	-6,20	38,74
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,10	0,94	-0,16	85,35
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,48	0,98	-0,50	66,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,91	19,07	-9,84	65,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	93,69	87,80	-5,89	93,72
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,64	192,31	-29,33	86,76
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	6,73	0,00	100,07
-	Đất chợ	DCH	4,63	4,81	0,18	103,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,04	20,64	-5,40	79,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	39,88	4,29	-35,59	10,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.264,87	972,68	-292,19	76,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	70,01	46,01	-24,00	65,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,38	18,98	-2,40	88,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,51	25,26	-1,25	95,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	506,94	515,88	8,94	101,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,76	10,01	4,25	173,77
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,71	9,83	1,12	112,86
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,90	98,87	80,97	552,36

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định phân bổ	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
						TT Xuân Trường	Xã Thọ Nghệ	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Châu	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Kiên	Xã Xuân Ngọc	Xã Xuân Ninh	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phương	Xã Xuân Tân	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thượng	Xã Xuân Tiền	Xã Xuân Trung	Xã Xuân Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7) + (8) +	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	LOẠI ĐẤT																								
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.592,00	-254,05	6.337,95	214,99	420,19	186,08	331,18	330,78	273,04	705,74	180,34	245,04	531,50	373,63	452,70	168,46	578,05	245,52	194,84	272,61	58,05	112,92	462,29
	<i>Trong đó:</i>																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.018,00	-741,99	4.276,01	167,39	293,54	166,67	128,65	261,99	173,76	312,35	140,99	170,73	431,29	284,25	341,71	142,03	292,09	162,02	130,73	224,60	38,23	95,44	317,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.018,00	-748,60	4.269,40	167,39	293,54	166,67	121,85	261,99	173,76	312,35	140,99	170,73	431,29	284,25	341,74	142,03	292,25	162,02	130,73	224,60	38,23	95,44	317,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	483,00	-226,94	256,06	1,72	2,79		86,27			125,33	1,20	6,54	1,71	0,62	0,64	0,43	3,92	7,82	0,07	0,11	0,11	0,01	16,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			633,27	20,76	63,97	7,46	33,01	32,18	36,04	62,14	23,67	23,30	58,60	48,37	57,55	14,67	45,81	21,61	10,74	25,98	4,80	12,28	30,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				-																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				-																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				-																			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				-																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		795,89	795,89	22,05	55,88	11,95	44,62	36,61	60,74	65,92	12,78	35,17	30,88	40,39	35,32	9,74	141,28	48,42	12,39	20,42	14,91	5,19	91,23
1.8	Đất làm muối	LMU				-																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		376,72	376,72	3,07	4,01		38,63		2,50	140,00	1,70	9,30	9,02		17,49	1,59	94,95	5,65	40,92	1,51			6,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.017,00	227,01	5.244,01	418,67	287,98	132,02	290,64	195,91	267,94	485,97	172,53	233,68	430,70	219,85	270,85	114,91	409,91	265,36	162,75	158,67	294,61	107,79	323,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	1,86	2,86	0,90						0,01		0,15	1,78					0,01					
2.2	Đất an ninh	CAN	13,00	-7,02	5,98	2,04	0,19	0,20	0,14	0,15	0,15	0,12	0,17	0,31	1,02	0,15	0,15	0,15	0,15	0,20	0,16	0,12	0,18	0,12	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00		200,00	-			19,80		29,13			30,31		11,26	20,70				19,50	20,20	19,80	29,30	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	234,00	-3,46	230,54	28,45	55,00	2,51															89,58		55,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	57,00	99,47	156,47	64,96	0,0	0,13	3,40	1,19	34,10	4,23	3,19	0,15	8,79	1,42	2,54	6,94	5,49	0,05	0,94	0,19	16,46	0,32	1,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,00	16,67	183,67	11,27	4,08		17,94	0,12	9,85	31,13	1,43	6,11	18,02		5,75			46,57	17,97		2,40	0,16	9,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				-																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX		31,04	31,04	-			15,64						4,64					9,24					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.510,00	-24,96	2.485,04	156,64	142,14	72,89	86,31	127,07	117,12	183,83	81,38	158,94	212,27	131,71	172,88	62,28	159,59	104,90	99,02	86,01	107,13	55,31	167,63
	<i>Trong đó:</i>																								
-	Đất giao thông	DGT	1.131,00	36,01	1.167,01	72,26	51,33	22,29	39,06	69,71	68,73	78,11	38,95	64,39	113,74	83,10	76,44	20,30	75,19	44,74	60,59	39,77	63,23	17,08	68,00
-	Đất thủy lợi	DTL	866,00	-62,35	803,65	35,35	50,67	29,38	35,04	33,35	32,65	66,64	15,74	38,69	51,01	35,04	74,08	21,51	68,23	38,98	25,51	31,53	15,72	20,32	84,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,00	-24,03	3,97	2,78		0,70				0,05						0,23							0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,00	-1,18	23,82	0,47	0,22	0,15	0,16	0,24	0,19	2,80	0,27	0,65	13,57	0,14	0,21	0,14	0,30	0,15	0,26	0,29	3,18	0,23	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,00	-6,05	87,95	14,42	10,74	2,82	2,21	4,44	2,62	6,53	2,76	3,57	5,38	1,90	4,45	2,45	4,12	2,55	1,51	3,70	6,14	3,09	2,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,00	11,36	27,36	3,88	2,34	1,50	1,47	1,62	1,50		1,07	1,10	1,20		0,91	1,16	1,20	2,46		2,45	0,95	1,49	1,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,00	2,33	11,33	0,39	0,38	0,29	0,24	0,35	0,47	0,57	0,62	0,94	2,45	0,32	0,28	0,29	0,31	0,95	0,56	0,74	0,30	0,37	0,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,00	0,12	1,12	0,48	0,03	0,01	0,03	0,07	0,02	0,03	0	0,02	0,04	0,01	0,02	0,07	0,03	0,05	0,03	0,12	0,05	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,00	-1,00		-																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00	0,52	1,52	-					0,71	0,04									0,77				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,00	-0,02	28,98	3,25	1,64	1,01	0,61	0,80	1,23	3,21	0,93	1,56	7,27	0,67	0,47	0,81	0,27	0,60	0,78	1,03	0,18	1,13	1,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,00	0,61	94,61	2,46	8,85	2,63	2,33	3,79	2,29	8,15	0,56	28,35	2,86	2,11	4,95	8,07	0,91	2,39	2,70	1,35	5,89	1,79	2,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	205,00	17,17	222,17	14,16	15,79	11,63	4,94	12,45	7,30	16,56	20,09	19,52	14,55	8,17	10,83	7,24	8,54	11,60	6,31	5,03	11,02	9,28	7,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				-																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			6,73	6,73																			
-	Đất chợ	DCH		4,81	4,81	-	0,15	0,49	0,21	0,19	0,11	0,50	0,33	0,15	0,21	0,26	0,23		0,49	0,43			0,47	0,32	0,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		28,00	28,00	1,39	2,11	0,84	0,85	1,38	1,29	2,31	0,85	1,39	2,28	1,32	1,37	0,95	1,44	1,26	1,61	1,07	0,68	0,64	2,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		40,93	40,93	12,96	1,53	1,66	1,01	0,30	2,73	1,35	1,64	0,78	10,09	1,69	0,75		0,95	0,26	0,35	0,64	0,25	0,81	1,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,00	64,74	1.218,74	-	78,03	51,34	39,34	63,93	71,27	115,77	51,72	59,13	127,20	57,73	84,48	42,43	67,31	45,65	38,78	46,88	49,95	39,82	87,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,00	23,87	94,87	94,87																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,00	-0,16	20,84	8,91	1,20	1,00	0,50	0,40	0,65	0,98	0,55	1,43	0,60	0,57	0,43	0,27	0,35	0,78	0,45	0,52	0,73	0,13	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,00	-6,00		-																			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		26,27	26,27	3,37	2,93	1,26	0,78	1,37	1,17	1,37	1,20	0,04	1,29	1,51	1,20	1,60	1,85	0,63	0,53	0,64	0,05	1,06	2,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		503,65	503,6																				

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Xuân Trường	Xã Thọ Nghiệp	Xã Xuân Bắc	Xã Xuân Châu	Xã Xuân Dài	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hồng	Xã Xuân Kiên	Xã Xuân Ngọc	Xã Xuân Ninh	Xã Xuân Phong	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Phương	Xã Xuân Tân	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thượng	Xã Xuân Tiến	Xã Xuân Trung	Xã Xuân Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.270,24	146,07	80,16	14,48	44,00	34,93	121,70	60,48	49,86	61,58	85,95	59,84	40,75	24,78	47,03	56,16	52,72	49,97	150,73	11,10	77,94
	<i>Trong đó:</i>																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.148,62	137,75	71,80	12,62	34,80	31,71	119,44	41,16	47,55	56,90	80,52	54,17	32,14	23,10	36,46	48,60	46,21	45,35	147,19	7,35	73,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1.148,18	137,75	71,80	12,62	34,39	31,71	119,44	41,16	47,55	56,90	80,52	54,17	32,11	23,10	36,46	48,60	46,21	45,35	147,19	7,35	73,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,58	0,12	-	-	4,25	0,34	-	14,32	-	1,00	1,32	0,20	2,81	-	5,90	4,27	0,47	0,33	-	0,01	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,71	3,59	5,31	0,80	2,23	1,46	0,18	2,32	1,12	1,36	2,41	2,15	2,67	0,74	2,58	1,13	2,29	2,21	1,25	1,71	2,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,35	4,61	3,05	1,06	2,51	1,42	2,08	2,68	1,19	2,32	1,69	3,32	3,13	0,94	2,09	2,16	2,98	2,08	2,29	2,03	1,72
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,98	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		132,88	-	9,50	2,37	2,10	11,80	23,77	36,77	7,21	2,72	15,12	-	-	1,54	15,46	1,92	-	-	1,00	-	1,60
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	27,96	-	6,50	-	1,20	-	0,27	2,00	7,21	2,12	6,12	-	-	1,54	-	-	-	-	1,00	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	103,67	-	3,00	2,37	-	11,80	23,50	34,77	-	0,60	9,00	-	-	-	15,11	1,92	-	-	-	-	1,60
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,25	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,52	3,24	0,34	0,07	0,37	0,86	3,02	0,73	0,55	1,14	0,57	1,11	0,87	0,36	0,40	0,98	0,29	0,56	1,09	0,23	2,74

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.609,43																					
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.503,16	6.232,91											1.270,24	2,00	3,93	185,81	168,17	138,23	54,88	-	-	365,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.668,33	4.276,01		3,43	27,96	-	-	-	-	103,67	-	108,64	1.148,62	2,00	3,79	183,51	168,17	132,63	31,03	-	-	341,84
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.661,12	4.269,40	3,43	27,96	-	-	-	-	-	103,67	-	108,48	1.148,18	2,00	3,79	183,51	168,17	132,63	31,03	-	-	341,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	369,11	-	-	174,01	0,09	-	-	-	-	1,25	-	158,18	35,58	-	0,07	2,30	-	3,00	21,55	-	-	4,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	648,23	-	-	-	603,75	-	-	-	-	-	-	4,76	39,71	-	-	-	-	1,57	0,92	-	-	8,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,46	-	-	0,06	0,78	-	-	-	-	688,38	-	24,89	45,35	-	0,07	-	-	1,03	1,38	-	-	9,63
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,05	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.007,38	39,53	-	-	15,08	0,25	-	-	-	2,55	-	21,65	3.967,85									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,54	-	-	-	-	3,28
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,03	0,83	-	-	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,71	-	-	0,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật Liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	31,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,04	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.883,54	29,08	-	-	6,24	0,25	-	-	-	2,55	-	20,04	-	-	0,21	14,19	16,83	11,59	4,52	-	-	1.786,88
	Đất giao thông	DGT	923,15	15,51	-	-	3,33	0,15	-	-	-	1,33	-	10,70	-	-	0,15	7,32	7,59	6,90	2,25	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	860,60	13,22	-	-	2,56	0,10	-	-	-	1,22	-	9,34	-	-	0,06	6,85	9,23	4,24	2,27	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	87,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	191,92	0,35	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	0,90
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	4,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	965,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	-	0,03	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,88	8,84	-	-	8,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,02	1,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,61	-	-	-	-	-	0,33	1,70	-	-	0,71
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,89	65,51	-	-	63,48	0,44	-	-	-	0,04	-	1,55	5,92	-	-	-	-	0,26	5,03	-	-	0,25
	Cộng tăng			105,04	-	-	82,05	29,52	-	-	-	107,51	-	319,67	1.276,17	2,00	4,82	200,00	185,00	150,44	66,96	-	-	399,34
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		11.609,43	6.337,95	4.276,01	4.269,40	256,06	633,27	-	-	-	795,89	-	376,72	5.244,01	2,86	5,98	200,00	230,54	156,47	183,67	-	31,04	2.186,21

THỜI KỲ 2021 -2030 HUYỆN XUÂN TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH

Chu chuyển đất đai năm 2030																										Cộng giam	Diện tích cuối kỳ năm 2030				
DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON			MNC	PNK	CSD	(57)
(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(60)	
																														11.609,43	
241,64	6,44	0,40	14,79	26,91	20,77	7,28	0,22	-	0,52	10,90	5,61	29,86	-	-	0,20	-	6,70	35,00	259,83	46,98	2,78	-	-	0,39	-	-	-	-	1.270,24	6.337,95	
221,75	5,68	0,40	14,79	24,48	20,58	7,28	0,22	-	0,50	10,63	5,59	29,74	-	-	0,20	-	5,74	34,05	200,31	42,95	2,42	-	-	0,18	-	-	-	-	1.392,32	4.276,01	
221,72	5,68	0,40	14,79	24,48	20,58	7,28	0,22	-	0,50	10,23	5,58	29,74	-	-	0,20	-	5,74	34,05	200,31	42,95	2,42	-	-	0,18	-	-	-	-	1.391,72	4.269,40	
2,56	0,67	-	-	0,41	0,19	-	-	-	-	0,27	-	0,12	-	-	-	-	0,20	0,40	3,57	-	0,06	-	-	0,21	-	-	-	-	195,10	256,06	
8,40	0,04	-	-	0,41	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,274	0,03	26,75	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	44,47	633,27	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7,95	0,05	-	-	1,61	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,49	0,52	29,20	2,73	0,30	-	-	-	-	-	-	-	71,08	795,89	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	376,72	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,53	5.244,01	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,98	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,00	
3,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,28	230,54	
-	-	-	0,06	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,30	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,54	156,47
-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	0,05	-	0,86	-	0,01	-	-	0,03	-	-	-	-	-	1,84	183,67
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,04	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	1,27	14,39	3,18	0,38	-	-	0,18	-	-	-	-	96,67	2.186,21	
872,96	0,10	-	0,96	0,56	0,08	0,15	-	-	-	0,37	0,06	0,38	-	-	-	-	0,02	0,18	6,20	1,30	0,11	-	-	-	-	-	-	-	50,19	1.167,01	
18,76	797,06	-	0,31	0,76	0,02	0,15	-	-	-	0,20	0,28	0,32	-	-	-	-	0,11	0,20	5,10	1,35	0,09	-	-	0,02	-	-	-	-	63,54	803,65	
-	-	3,56	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,97	
-	-	-	7,26	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	0,08	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,17	23,82	
0,13	-	0,01	-	58,92	-	0,02	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	0,56	0,68	2,87	0,53	0,16	-	-	0,05	-	-	-	-	5,48	87,95	
-	-	-	-	0,29	6,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	27,36	
-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	11,33	
0,01	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,04	1,12	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,52
1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,49	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,58	28,98
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94,61
0,65	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	0,16	190,44	-	-	-	-	0,21	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,48	222,17
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,73
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,61	-	0,02	-	0,07	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	0,20	4,81
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	20,31	-	0,29	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,39	28,00	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,30	-	-	-	-	0,40	40,93	
22,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	0,03	-	942,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,93	1.218,74	
1,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	44,65	-	-	-	-	-	-	-	-	1,36	94,87	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	0,08	-	-	17,58	-	-	0,30	-	-	-	-	1,25	20,84	
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	26,27	
3,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,23	503,65	
-	0,04	-	-	0,25	-	-	-	-	-	0,02	0,10	0,30	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	0,01	-	-	5,49	-	4,53	5,49	
0,56	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	0,29	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	1,15	8,68	
0,07	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,03	-	-	-	-	0,05	0,32	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	27,46	71,43	27,47
294,05	6,59	0,41	16,56	29,03	20,87	7,62	0,22	-	0,54	11,49	6,81	31,73	-	-	0,20	-	7,68	37,04	276,43	50,22	3,26	-	-	1,24	-	-	-	-	1.381,21		
1.167,01	803,65	3,97	23,82	87,95	27,36	11,33	1,12	-	1,52	28,98	94,61	222,17	-	6,73	4,81	-	28,00	40,93	1.218,74	94,87	20,84	-	-	26,27	503,65	5,49	8,68	27,46			

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯA VÀO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 HUYỆN XUÂN TRƯỜNG - TỈNH NAM ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC RÀ SOÁT VỚI CÁC PHÒNG BAN, CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Cập nhật các công trình, dự án theo QĐ 1128/QĐ-TTg ngày 28/5/2021; QĐ 556/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; QĐ 1729/QĐ-TTg ngày 19/12/2023; Theo QĐ2024/UBND tỉnh ngày 16/10/2023 và QĐ 763/UBND tỉnh ngày 15/4/2024; QĐ 2510 ngày 19/01/2021)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
A	Công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất										
A.1	Công trình dự án đã thực hiện xong trong năm 2021 đến 6 tháng đầu năm 2024										
I.	Đất an ninh		0,80								
1	Quy hoạch trụ sở Công an PCCC	CAN	0,80			LUC: 0,73; DGT: 0,05; DTL: 0,02	Xuân Ninh	6	31, 33, 34, 45 - 48	QH (0,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.1	Đất giao thông										
b	Tuyến đường huyện		0,10								
1	Mở rộng đường huyện Xuân Thủy - Nam Điền	DGT	0,10			LUC: 0,1	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
d	Tuyến trục xã, liên xã, thôn, xóm, giao thông nội đồng		0,75								
1	Quy hoạch mở rộng tuyến đường giao thông trục xã từ gốc đa xóm 1 tới đường tỉnh 489C	DGT	0,40			LUC: 0,4	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,2ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
2	Mở rộng đường trục cầu ông Bản X3 đến gốc đê Tổng Điền X1	DGT	0,15			LUC: 0,1; DTL: 0,05	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,55ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng đường bờ vùng Kênh Đồng Nê	DGT	0,20			LUC: 0,2	Xuân Thượng	10; (11)	nhiều thửa	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo										
a	Hệ thống trường mầm non		0,50								

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
1	Quy hoạch trường mầm non	DGD	0,50			LUC: 0,5	Xuân Châu	19	12, 13	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
b	Hệ thống trường tiểu học		0,08								
1	Mở rộng trường tiểu học khu A	DGD	0,08			CLN: 0,03; NTS: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	15	38	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.3	Đất công trình năng lượng		0,18								
1	Nâng cấp cải tạo lộ 473 E3.13 để liên kết mạch vòng với lộ 474 E3.8	DNL	0,02			LUC: 0,02	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01			LUC: 0,01	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01			LUC: 0,01	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01			LUC: 0,01	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo lộ 477 E3.8 để liên kết mạch vòng với lộ 476 E3.13	DNL	0,01			LUC: 0,01	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01			LUC: 0,01	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02			LUC: 0,02	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02			LUC: 0,015	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch nhà quản lý điện	DNL	0,01			LUC: 0,01	Xuân Châu	26	183	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch nhà quản lý điện	DNL	0,02			DYT: 0,02	Xuân Đài	13	222	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Dự án cải tạo mạch vòng khu vực tỉnh Nam Định - 476 Lạc Quần (E3.8) Trục Ninh (E3.16)	DNL	0,02			LUC: 0,02	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
6	Xây dựng nhà quản lý điện	DNL	0,02			DGD: 0,02	Xuân Phong	13	122	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,39								
1	Mở rộng nghĩa địa Phú Nhai	NTD	0,39			LUC: 0,39	Xuân Phương	11	45	QH (0,39ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
V	Đất ở tại nông thôn		7,44								
1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02			DSH: 0,02	Xuân Vinh	3	68	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,01			DSH: 0,01	Xuân Vinh	12	358	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,01			DSH: 0,01	Xuân Vinh	16	11	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			DSH: 0,02	Xuân Vinh	11	121	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,06			LUC: 0,06	Xuân Vinh	39	145, 146	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Châu	21	89	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,10			LUC: 0,1	Xuân Châu	21	44	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,12			LUC: 0,12	Xuân Châu	21	6	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,05			LUC: 0,05	Xuân Châu	8	74	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,24			SKC: 0,24	Xuân Đài	1	5	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30			LUC: 0,3	Xuân Đài	5	16, 17, 37	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Đài	17	46	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,18			LUC: 0,18	Xuân Đài	27	60	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,08	Xuân Đài	27	66	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			NTS: 0,04	Xuân Đài	27	68	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			LUC: 0,02	Xuân Đài	17	349	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Hòa	10	209	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Hòa	10	265	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,15			LUC: 0,15	Xuân Hòa	10	234	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,06			DGD: 0,06	Xuân Hòa	10	196	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			LUC: 0,04	Xuân Hòa	10	457	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,05			LUC: 0,05	Xuân Hòa	11	78, 79	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,06			LUC: 0,05; MNC: 0,01	Xuân Hòa	9	27, 28, 29	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,26			DGD: 0,26	Xuân Hòa	4	346	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			DGD: 0,02	Xuân Hòa	8	236	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
		ONT	0,10			LUC: 0,1	Xuân Hòa	15	65, 194, 206	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Hòa	15	84, 01	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Hòa	15	214	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02			CLN: 0,02	Xuân Kiên	9	264	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			LUC: 0,02	Xuân Kiên	5	94 (thửa cũ 67, 69, 74)	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,35			LUC: 0,32; DTL: 0,03	Xuân Kiên	6	4, 5, 6, 69, 73, 76	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Ngọc	8	13	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			DBV: 0,02	Xuân Ngọc	15	110	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			NTS: 0,04	Xuân Ngọc	18	79	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,22			LUC: 0,04; HNK: 0,18	Xuân Ngọc	17	19	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,06; DTL: 0,02	Xuân Ngọc	6	8	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,20			LUC: 0,2	Xuân Ngọc	6	1, 4, 5	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,05			LUC: 0,05	Xuân Ninh	23	104	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06			LUC: 0,06	Xuân Ninh	45	20	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Ninh	35	185	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,24			LUC: 0,24	Xuân Ninh	5	327, 328, 349	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,04; CLN: 0,04	Xuân Ninh	38	163, 164	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Ninh	31	223	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,12			LUC: 0,12	Xuân Ninh	43	192	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Ninh	42	136, 138	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,08	Xuân Ninh	23	93	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,12			LUC: 0,12	Xuân Ninh	23	239	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11			NTS: 0,11	Xuân Phong	8	222	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			LUC: 0,04	Xuân Phong	4	154	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,08	Xuân Phong	4	114	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,13			NTS: 0,07; DTL: 0,06	Xuân Phong	8	191	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			DGD: 0,04	Xuân Phong	13	122	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,01			LUC: 0,01	Xuân Phong	8	19	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10			LUC: 0,1	Xuân Phú	5	158, 159, 90	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13			LUC: 0,13	Xuân Phương	6	108	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,12			LUC: 0,12	Xuân Phương	9	379,38	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,03			LUC: 0,03	Xuân Phương	6	263	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04			DGD: 0,04	Xuân Tân	25	184	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			LUC: 0,04	Xuân Tân	48	33	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,50			HNK: 0,5	Xuân Tân	51	63	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,17			LUC: 0,17	Xuân Tân	25	22	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			LUC: 0,04	Xuân Tân	52	46	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Thành	16	188, 189	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			SKC: 0,04	Xuân Thành	15	90	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,16			LUC: 0,16	Xuân Thành	12	105, 107	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,40			LUC: 0,2365; NTS: 0,16; MNC: 0,001; CSD: 0,0025	Xuân Thành	15	6 - 9, 20	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			CSD: 0,02	Xuân Thành	21	170	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,12			LUC: 0,1; DTL: 0,02	Xuân Thành	21	175, 176	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,07			LUC: 0,07	Xuân Thành	11	71		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15			LUC: 0,15	Xuân Thượng	10	16	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,08			LUC: 0,08	Xuân Thượng	10	118, 119, 120,122	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,19			LUC: 0,19	Xuân Thượng	10	258, 274, 277	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,28			LUC: 0,28	Xuân Thượng	12	40, 41	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03			CLN: 0,02; NTS: 0,01	Xuân Thủy	4	334	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,01			CLN: 0,01	Xuân Thủy	3	280	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,02			LUC: 0,02	Xuân Thủy	24	95	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03			NTS: 0,03	Xuân Tiến	2	143	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	0,04			LUC: 0,04	Xuân Tiến	3b	362	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,15								
1	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê	TSC	0,15			LUC: 0,15	Thị trấn Xuân Trường	9	134, 135	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
VII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		10,95								
1	Điểm SXKDVL của công ty TNHH VLXD Trường Phát	SKC	0,70			CLN: 0,3; NTS: 0,4	Thị trấn Xuân Trường	31	3	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Cơ sở SXKD của Công ty TNHH Huy Bài	SKC	0,40			CLN: 0,4	Thị trấn Xuân Trường	31	34	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
3	Khu sản xuất may xuất khẩu	SKC	9,85			LUC: 8,74; NTS: 0,2; DGT: 0,6; DTL: 0,31	Xuân Hòa	5	1-14 (BĐDC Xuân Hòa lập năm 1993); 1-6, 9, 11-14 (BĐ cấp GCN QSDĐ nông nghiệp ngoài đồng sau ĐĐĐT)		Bổ sung QĐ 556/QĐ-UBND tỉnh
A.2	Danh mục công trình, dự án bổ sung mới và chuyển tiếp đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030										
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh										
I.1	Đất quốc phòng		2,00		2,00						
1	Đất quốc phòng khu vực chân cầu Lạc Quận	CQP	0,22		0,22	LUC: 0,22	Thị trấn Xuân Trường	33	57, 60	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch đất quốc phòng	CQP	1,78		1,78	LUC: 1,78	Xuân Phong	17; (14)	1, 2, 3, 4; (244, 245, 246, 295, 296, 299, 300)	QH (1,7ha)	Thay đổi quy mô
I.2	Đất an ninh		4,02		4,02						
1	Trụ sở làm việc công an thị trấn	CAN	0,20		0,20	LUC: 0,2	Thị trấn Xuân Trường	7	116, 117	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Đất an ninh khu vực chân cầu Lạc Quận	CAN	0,22		0,22	LUC: 0,22	Thị trấn Xuân Trường	33	57, 60	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	0,57		0,57	LUC: 0,5; DGT: 0,07	Thị trấn Xuân Trường	9	134, 135, 136	QH (0,57ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,19		0,19	LUC: 0,19	Thọ Nghiệp	17	218	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	LUC: 0,1; TSC: 0,05	Xuân Vinh	21	50, 78, 85, 86	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Bắc	3a	17	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Châu	19	13, 14	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Đài	12	152	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
9	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Hòa	15	12	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,12		0,12	LUC: 0,04; NTS: 0,03; DGT: 0,01; DTL: 0,04	Xuân Hồng	27	235, 239, 221, 242, 243	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Kiên	6	304, 306, 376, 377	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,22		0,22	TSC: 0,22	Xuân Ngọc	15	111	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,20		0,20	LUC: 0,18; DGT: 0,02; CSD: 0	Xuân Ninh	15; (22)	304, 288, 316, 317, 318; (15)	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phong	12	180	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	LUC: 0,08; HNK: 0,07	Xuân Phú	6B	265, 268	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,15		0,15	TSC: 0,15	Xuân Phương	5	515	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Tân	24	42,106 (142 BD ĐĐĐT)	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Thành	16	181, 182	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,18		0,18	LUC: 0,12; NTS: 0,04; TSC: 0,02	Xuân Thượng	8	321, 322, 323	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,12		0,12	DVH: 0,01; TSC: 0,11	Xuân Thủy	14	30, 31	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,12		0,12	TSC: 0,12	Xuân Tiến	5	445	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Trụ sở làm việc công an xã	CAN	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Trung	6	15, 16	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
B.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi</i>										
B.1.1	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>										
I	Đất khu công nghiệp		200,00		200,00						
1	Khu công nghiệp Xuân Kiên	SKK	100,00		100,00	LUC: 89,81; DGT: 5,32; DTL: 4,85; DNL: 0,02	Xuân Hòa, Xuân Kiên, Xuân Ninh, Xuân Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH(200ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)	SKK	100,00		100,00	LUC: 93,7; HNK: 2,3; DGT: 2; DTL: 2	Xuân Phong, Xuân Thủy, Xuân Thành, Xuân Thượng, Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung QĐ 1729/QĐ-TTg
B.1.2	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>										
*	Công trình, dự án cấp huyện										
a.1	<i>Công trình dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>										
I	Đất cụm công nghiệp		185,00		185,00						
1	Cụm Công nghiệp Nam Điền	SKN	55,00		55,00	LUC: 49,84; DGT: 1,37; DTL: 3,79	Thọ Nghiệp	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (17,67ha) Thọ Nghiệp (14,0ha) và xuân Vinh (3,67ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh bổ sung thêm diện tích theo quyết định 1729/QĐ-TTg

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
2	Cụm công nghiệp Xuân Tiến 2	SKN	75,00		75,00	LUC: 67,99; DGT: 3,74; DTL: 3,26; DNL: 0,01	Xuân Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (57,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh bổ sung thêm diện tích theo quyết định 1729/QĐ-TTg
3	Cụm Công nghiệp Xuân Vinh	SKN	55,00		55,00	LUC: 50,34; DGT: 2,48; DTL: 2,18	Xuân Vinh	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ Sung theo QĐ 1729/QĐ-TTg
II	Đất phát triển hạ tầng										
II.1	Đất giao thông		347,81	38,18	309,63						
a	Tuyến đường tỉnh		248,58	29,50	219,08						
1	Đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển	DGT	50,80		50,80	LUC: 34,57; CLN: 0,1; NTS: 0; DGT: 8,13; DTL: 1,92; DBV: 0,01; ONT: 4,44; ODT: 0,21; TIN: 0,02; SON: 0,89; PNK: 0,53	Xuân Ninh, Xuân Kiên, Xuân Tiến, Xuân Hòa, Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung theo quyết định 2510/QĐ-UBND tỉnh
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình	DGT	90,29		90,29	LUC: 68,32; HNK: 1,16; CLN: 1,43; NTS: 1,48; NKH: 0,77; DGT: 7,61; DTL: 5,85; DGD: 0,13; DRA: 0,58; NTD: 0,48; DSH: 0,01; ONT: 1,39; SON: 1,01; CSD: 0,07	Xuân Hồng, Xuân Ngọc, Xuân Thủy, Xuân Phong, Xuân Đài, Xuân Tân, Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung theo quyết định 2024/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng đường tỉnh 489	DGT	7,09		7,09	LUC: 2; CLN: 2,2; NTS: 1,59; DTL: 0,3; ONT: 1	Xuân Vinh; Xuân Châu; Xuân Thượng; Xuân Hồng; Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều Thửa	QH (7,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Mở rộng đường tỉnh 488	DGT	7,60		7,60	LUC: 2,51; CLN: 2,4; NTS: 1,29; SKN: 0; DTL: 0; ONT: 1,4	Xuân Đài; Xuân Phong; Xuân Tân; Xuân Thượng,	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (7,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
5	Mở rộng đường tỉnh 489C (Điểm đầu:Giao với QL21 tại Km174+600 xã Xuân Kiên; Điểm cuối: Đê hữu sông Hồng xã Xuân Châu)	DGT	92,80	29,50	63,30	LUC: 38,55; NTS: 0,14; NKH: 0,21; SKN: 3,28; DTL: 6,8; DRA: 0,96; ONT: 10,69; ODT: 1,13; TIN: 0,23; SON: 1,31	Xuân Tiến, Thị trấn Xuân Trường, Xuân Ngọc, Xuân Thủy, Xuân Phong, Xuân Thượng, Xuân Thành, Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 1729/QĐ-TTg
b	Tuyến đường huyện		42,84	7,38	35,46						
1	Quy hoạch tuyến đường huyện lộ 2 từ ngã tư Xuân Tiến đi Xuân Vinh (Nhánh 489C)	DGT	2,35		2,35	LUC: 1,45; CLN: 0,3; NTS: 0,3; ONT: 0,3	Xuân Vinh	Nhiều tờ	Nhiều Thửa	QH (2,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Mở rộng đường Xuân Thủy -Nam Điền	DGT	22,87	7,38	15,49	LUC: 10,3215; HNK: 2,061475; DTL: 2; ONT: 1,110025	Xuân Đài, Xuân Phú	Nhiều tờ	Nhiều Thửa		Bổ sung
3	Mở rộng đường huyện Xuân Thủy - Nam Điền	DGT	0,05		0,05	LUC: 0,05; ONT: 0,001	Xuân Bắc	Tờ 2, (3a), 6	Nhiều thửa	QH (0,051ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Mở rộng đường giao thông từ Ngã tư Xuân Tiến đi uỷ ban xã Xuân Hoà(huyện lộ 2) Sau chùa đến đường tỉnh 489C	DGT	3,45		3,45	LUC: 3,25; DTL: 0,2	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch mới tuyến đường huyện lộ 2 từ Ngã tư Xuân Tiến đi Xuân Vinh	DGT	1,10		1,10	LUC: 0,85; CLN: 0,1; NTS: 0,05; DTL: 0,05; ONT: 0,05	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Xây dựng Đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	DGT	5,00		5,00	LUC: 4,67; DTL: 0,3; PNK: 0,03	Xuân Ninh	48; (51); (52)	Nhiều thửa	QH (5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Mở rộng và kéo dài tuyến đường huyện lộ 4 từ giáp Xuân Bắc ra đường tỉnh 488 (đường 50)	DGT	1,80		1,80	LUC: 1,2; NTS: 0,4; ONT: 0,2	Xuân Phong	Nhiều Tờ	Nhiều Thửa	QH (2,4ha)	Giảm diện tích theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
8	Huyện lộ Phú Đài	DGT	0,92		0,92	LUC: 0,4; NTS: 0,3; NTD: 0,02; ONT: 0,2	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
9	Mở rộng tuyến đường Trung Linh - Phú Nhai	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,7; CLN: 0,1; NTS: 0,1; ONT: 0,1	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Mở rộng tuyến đường Trung Linh - Phú Nhai	DGT	4,30		4,30	LUC: 3,6105; DTL: 0,3575; SON: 0,332	Xuân Ngọc, Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
c	Bãi đỗ xe		2,70		2,70						
1	Quy hoạch mở rộng bến xe huyện Xuân Trường	DGT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	7	100, 101, 102, 107, 108, 109	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Điểm đón trả khách kinh doanh dịch vụ và bến xe tỉnh Thành Nam (Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và khoáng sản Thành Nam)	DGT	2,40		2,40	LUC: 2,15; DGT: 0,18; DTL: 0,07	Xuân Ninh	5	1, 2, 3, 10,16 -20, 44, 45, 48 -54, 83, 86, 87, 88, 123	QH (2,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
d	Tuyến trục xã, liên xã, thôn, xóm, giao thông nội đồng		53,69	1,30	52,39						
1	Mở rộng đường liên xóm từ xóm 21 ra Cát Xuyên 13	DGT	0,25		0,25	LUC: 0,18; NTS: 0,05; DTL: 0,02	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,3ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch xây mới và mở rộng đường liên thôn, ngõ xóm, đường nội đồng	DGT	0,50		0,50	CLN: 0,1; NTD: 0,1; ONT: 0,3	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch mở rộng đường đoạn từ công Chợ cá đến giáp đường Phú Đài	DGT	4,35	0,67	3,68	LUC: 3,48; DTL: 0,2	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
4	Đường trục NVH tổ 4 đi cầu ức Xuân Phương	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,3; CLN: 0,1; NTS: 0,05; DTL: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	4; (5); (6)	Nhiều thửa	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch các tuyến đường mới tại các tổ trên địa bàn thị trấn	DGT	1,00		1,00	LUC: 1	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,09ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
6	Mở rộng, xây mới các tuyến đường trục xã, liên thôn, ngõ xóm	DGT	1,00		1,00	LUC: 1	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (5ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
7	Quy hoạch tuyến đường trục thôn	DGT	0,93		0,93	LUC: 0,93	Xuân Vinh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm	DGT	3,00		3,00	LUC: 3	Xuân Vinh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (3ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
9	Mở rộng đường từ chợ Cầu Đông đến đường tỉnh 489C	DGT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	Nhiều tờ	Nhiều Thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch mở rộng tuyến đường giao thông nội đồng đoạn từ cầu ông Ước đến nhà ông lân X4	DGT	1,10	0,63	0,47	LUC: 0,27; DGT: 0,1; DTL: 0,1	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,7ha)	Bổ sung
11	Mở rộng tuyến đường từ Dốc số 8 đến nhà ông Bắc X7	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,3; DTL: 0,1; ONT: 0,1	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
12	Mở rộng tuyến đường từ cầu ông Ước đến đường tỉnh 489C	DGT	0,47		0,47	LUC: 0,4; DTL: 0,07	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
13	Mở rộng, xây mới các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm	DGT	1,00		1,00	CLN: 0,5; NTS: 0,5	Xuân Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Mở rộng tuyến đường giao thông từ Bắc Phong Đài nối tuyến với đường Phú Đài	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,3; CLN: 0,07; NTS: 0,08; ONT: 0,05	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông liên thôn, trục thôn, ngõ xóm, nội đồng trên địa bàn xã	DGT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
16	Mở rộng tuyến đường từ gốc đa Thôn Nam Thắng (xóm 1 cũ) đến nhà văn hóa thôn Nam Thắng (xóm 1 cũ), tuyến cầu sau chùa đến xóm 12 và một số tuyến đường khác	DGT	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (3,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
17	QH Đường giao thông đoạn sau ông Tuấn đến đường bộ ven biển	DGT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
18	MR đường giao thông từ ông Cấp đến KDC thôn Tiên Phong (xóm 10 cũ)	DGT	0,20		0,20	LUC: 0,18; ONT: 0,02	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
19	Đường thôn Nam Thắng đi thôn Đoàn Ngoại	DGT	0,60		0,60	LUC: 0,6	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
20	Xây mới, mở rộng đường giao thông trong khu dân cư xã Xuân Hòa	DGT	1,80		1,80	LUC: 1,1; NTS: 0,6; DTL: 0,1	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
21	Mở rộng giao thông nội đồng thôn Ngọc Liên (xóm 9 cũ), thôn Hiệp Hòa (xóm 6 cũ)	DGT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Xây mới, mở rộng đường giao thông trong khu dân cư xã Xuân Kiên	DGT	0,82		0,82	LUC: 0,8; DTL: 0,02	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
23	Mở rộng, xây mới các tuyến đường giao thông nội đồng, liên thôn, ngõ xóm	DGT	2,10		2,10	LUC: 2; DTL: 0,1	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Mở rộng, xây mới các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm trong khu dân cư	DGT	0,10		0,10	ONT: 0,1	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Thay đổi diện tích theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
25	Mở rộng, xây mới các tuyến đường nội đồng	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,4; DTL: 0,1	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (3,0)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
26	Quy hoạch mở rộng tuyến từ cầu Hạ Linh - Phú An đến đường Trung Linh, Phú Nhai	DGT	0,32		0,32	LUC: 0,32	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
27	Mở rộng tuyến đường từ trạm điện số 2 đến thôn Trung Lễ	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,4; NTS: 0,1	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
28	Mở rộng, xây mới các tuyến đường nội đồng	DGT	2,50		2,50	LUC: 2,5	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
29	Đường từ TL 489 vào tào Giám Mục Bùi Chu	DGT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
30	Xây dựng đường giao thông khu vòng xuyên chân cầu Lạc Quận	DGT	11,19		11,19	LUC: 11,19	Xuân Ninh	5; (6)	Nhiều thửa	QH (11,19ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
31	Quy hoạch tuyến đường TĐ6 (xóm 6)	DGT	0,32		0,32	LUC: 0,25; NTD: 0,05; ONT: 0,02	Xuân Ninh				Bổ sung
32	Quy hoạch mở rộng, xây mới đường giao thông trục thôn, liên thôn, ngõ xóm, nội đồng	DGT	0,50		0,50	CLN: 0,3; NTS: 0,2	Xuân Phong	Nhiều Tờ	Nhiều Thửa	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
33	Mở rộng, xây mới các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm, đường nội đồng	DGT	1,75		1,75	LUC: 1,72; LUK: 0,03	Xuân Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
34	Đất giao thông nội đồng	DGT	1,65		1,65	LUC: 1,65	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,65ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
35	Xây mới tuyến đường từ nhà văn hoá xóm Nam tới cầu ông Tô	DGT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
36	Mở rộng, xây mới các tuyến đường trục xã, liên thôn, ngõ xóm, đường nội đồng	DGT	0,30		0,30	LUC: 0,1; ONT: 0,2	Xuân Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (4,3ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
37	Mở rộng tuyến đường từ công Liêu Đông đến trạm bơm Vũng Bãi Trên	DGT	0,06		0,06	LUC: 0,04; NTS: 0,02	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,08ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
38	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các tuyến đường trục xã, từ cầu Tân Thành đến đường Tài	DGT	0,60		0,60	LUC: 0,35; CLN: 0,05; NTS: 0,05; ONT: 0,15	Xuân Tân	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung
39	QH đường từ nhà ông Sáng đến nhà ông Đương	DGT	0,06		0,06	HNK: 0,06	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
40	Từ cầu Đen đến công Tài	DGT	0,32		0,32	LUC: 0,16; ONT: 0,16	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
41	Quy hoạch đường trục xã (TX4, TX9) từ Cầu Chợ Láng ra đê Quốc gia	DGT	1,05		1,05	LUC: 1,05	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
42	Đường dân sinh chân đê	DGT	1,80		1,80	LUC: 1,8	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (3,5ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
43	Xây mới tuyến đường phía sau trường Tiểu học và THCS	DGT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Thành	11	242 - 248	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
44	QH đường giao thông trục xóm	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,5ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
45	QH đường giao thông trục xã	DGT	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
46	Mở rộng đường giao thông nội đồng	DGT	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
47	QH đường cạnh trường THCS Xuân Tiến	DGT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tiến				Bổ sung
48	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm trong khu dân cư	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,36	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (4,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
49	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn, ngõ xóm trong khu dân cư	DGT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tiến	2	177-183, 109, 170, 171, 172, 174, 175, 176		Bổ sung
50	QH đường từ cầu ông Sai kết nối đường 489C	DGT	0,50		0,50	LUC: 0,48; DGT: 0,02	Xuân Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung
51	QH đường vào giáo họ Thánh Mẫu	DGT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tiến	Nhiều tờ	Nhiều thửa		Bổ sung
52	Quy hoạch tuyến đường từ đường tỉnh 489C kết nối với đường Bắc Phong Đài	DGT	1,20		1,20	LUC: 1; ONT: 0,2	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
53	Mở rộng đường từ nhà ông Quang X10 đến Đường tỉnh 489C	DGT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,1ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
54	Mở rộng, xây mới đường liên thôn, ngõ xóm, nội đồng	DGT	0,50		0,50	CLN: 0,3; NTS: 0,2	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (4,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
55	Mở rộng đường Hữu Nghị	DGT	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
56	Mở rộng, xây mới các tuyến đường ngõ xóm, liên thôn	DGT	1,00		1,00	LUC: 0,1; CLN: 0,4; NTS: 0,5	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.2	Đất thủy lợi		6,58		6,58						
1	Cống số 7	DTL	0,17		0,17	HNK: 0,14; NTS: 0,01; DGT: 0,01; MNC: 0,01	Xuân Châu	9	41		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch trạm bơm (phục vụ KCN Thượng Thành)	DTL	0,23		0,23	LUC: 0,01; HNK: 0,2; DGT: 0,01; CSD: 0,01	Xuân Châu	15	1,2,41, 12,		Bổ sung
3	Mở rộng, nâng cấp hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã	DTL	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Nâng cấp cải tạo hệ thống kênh mương, thủy lợi nội đồng trên địa bàn xã Xuân Hồng	DTL	0,26		0,26	HNK: 0,2; CLN: 0,02; DGT: 0,04	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,0ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch đất thủy lợi làm mương tiêu thoát nước khi quy hoạch xây dựng các khu dân cư tập trung	DTL	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
6	Cống An Phú	DTL	0,15		0,15	HNK: 0,1; CLN: 0,02; NTS: 0,01; DGT: 0,02	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
7	Nâng cấp, xây mới các tuyến kênh mương nội đồng	DTL	2,00		2,00	LUC: 2	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Nâng cấp và mở rộng đê Bồi trên (từ Cống Liêu Đông 1 -Cống Liêu Đông 2)	DTL	0,16		0,16	LUC: 0,1; NTS: 0,03; MNC: 0,03	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,65ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh
9	Trạm bơm Xóm Phú Ân (Xóm 6 mới)	DTL	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Tân	42	133, 147 (236, 237 BĐ ĐĐ ĐT)	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Nâng cấp, xây mới các tuyến kênh mương	DTL	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Cụm thủy nông sông Hồng	DTL	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thành	15	162	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
12	Mở mới nương khu dân cư xóm 2 (từ ông Nghì đến sông Thống Nhất)	DTL	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Mở mới nương thoát nước khu dân cư xóm 1 (từ ông Kỳ ra sông Mã)	DTL	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Quy hoạch tuyến nương xóm 2 - thôn 1	DTL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
15	Quy hoạch mở rộng Trạm cấp nước sạch	DTL	0,12		0,12	LUC: 0,08; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Thượng	5	124, 125, 184,185,187		Bổ sung
II.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		1,02		1,02						
1	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Bắc	3a	575	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Xây dựng bia tưởng niệm xã Xuân Đài	DVH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Đài	11	39	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (Xây dựng nhà văn bia ghi danh những người có bằng tiến sỹ trở lên của làng)	DVH	0,01		0,01	DGD: 0,01	Xuân Kiên	4	132	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Ngọc	14	37 - 40	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Nhà văn hóa trung tâm xã Xuân Phương	DVH	0,21		0,21	TSC: 0,21	Xuân Phương	9	102	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.4	Đất xây dựng cơ sở y tế		16,56		16,56						
1	Quy hoạch đất y tế	DYT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp				Bổ sung
2	Quy hoạch mở rộng đất y tế	DYT	0,06		0,06	TMD: 0,06	Thị trấn Xuân Trường	9	112	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch trạm y tế xã Xuân Châu	DYT	0,18		0,18	LUC: 0,18	Xuân Châu	19	14	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Dự án xây dựng bệnh viện	DYT	9,90		9,90	LUC: 8,43; SKC: 0,44; DGT: 0,78; DTL: 0,25	Xuân Ninh	8; (9); (16)	Nhiều thửa	QH (9,9ha)	Giảm diện tích theo 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
5	Bệnh viện đa khoa	DYT	3,20		3,20	LUC: 3,16; DGT: 0,03; DTL: 0,01	Xuân Ninh	5; (6)	Nhiều thửa		Bổ sung
6	Dự án xây dựng bệnh viện	DYT	3,00		3,00	LUC: 2,8; DGT: 0,15; DTL: 0,05	Xuân Tiến	14	139-160(trong ứng thửa 14, 18, 21, 22 bản đồ ĐĐT xã Xuân Tiến)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch mở rộng trạm y tế	DYT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Thượng	10	117		Bổ sung
II.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		25,17	0,00	25,17						
a	Hệ thống trường mầm non		12,29	0,00	12,29						
1	Quy hoạch trường mầm non khu Trà Thượng	DGD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Thị trấn Xuân Trường	29	284, 285, 286, 287	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Xây dựng trường mầm non khu Xuân Bảng	DGD	0,50		0,50	LUC: 0,25; DTL: 0,25	Thị trấn Xuân Trường	5	169, 170	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng trường mầm non khu Xuân Nam	DGD	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Vinh	30	13, 14	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	0,21		0,21	LUC: 0,21	Xuân Bắc	2	346, 168, 169	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Xuân Đài	DGD	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Đài	17	151, 182, 183	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch mở rộng trường mầm non khu A	DGD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Hòa	10	415, 29 (bản đồ dồn điền là 28, 29, 415)	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch mở rộng trường mầm non khu vực Phú Thủy	DGD	0,75		0,75	LUC: 0,59; CLN: 0,12; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Hồng	34	32	QH (0,12)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Mở rộng trường mầm non 19-5	DGD	0,11		0,11	LUC: 0,09; CLN: 0,02	Xuân Kiên	12	161, 159, 147	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Xây dựng trường mầm non xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	DGD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Kiên	4	186, 187, 188, 342, 343	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
10	Quy hoạch mở rộng trường Mầm non	DGD	0,60		0,60	LUC: 0,6	Xuân Ngọc	15	78	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Mở rộng trường mầm non khu Nghĩa Xá	DGD	0,13		0,13	LUC: 0,12; CLN: 0,01	Xuân Ninh	29; (22)	38; (406)	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Quy hoạch trường mầm non Lạc Quân	DGD	0,86		0,86	LUC: 0,86	Xuân Ninh	23; (16)	10; (236)	QH (0,86ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Mở rộng trường mầm non khu Lam Sơn	DGD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Ninh	44	56	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Quy hoạch trường Mầm non Khu B	DGD	0,53		0,53	LUC: 0,2; HNK: 0,33	Xuân Phú	22	149, 38	QH (0,53ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Xây dựng mới trường mầm non xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường	DGD	1,02		1,02	LUC: 0,97; DGT: 0,01; DVH: 0,02; PNK: 0,02	Xuân Phương	9	1, 2, 3, 102	QH (0,64ha)	Đổi tên, tăng diện tích
16	Quy hoạch mở rộng trường mầm non khu A	DGD	0,50		0,50	NTS: 0,4; TMD: 0,1	Xuân Tân	24	57	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Mở rộng trường mầm non khu B mới	DGD	0,37		0,37	LUC: 0,37	Xuân Tân	41	100, 77, 78 (Thửa 4, 5, 6, 7, 8 BĐ ĐĐĐT)		Bổ sung
18	QH mới trường Mầm non trung tâm xã Xuân Thành	DGD	0,70		0,70	LUC: 0,68; DTL: 0,02	Xuân Thành	11	235 - 239, 244 - 248; 187, 188, 191, 195	QH (0,55ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Mở rộng trường mầm non Xuân Thượng	DGD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Thượng	10	95,96	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Mở rộng trường mầm non khu xóm 2	DGD	0,21		0,21	LUC: 0,03; NTS: 0,18	Xuân Thủy	7	10	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0,07		0,07	TMD: 0,02; MNC: 0,05	Xuân Tiến	4	223, 237	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Xây dựng trường mầm non xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường	DGD	1,70		1,70	LUC: 1,68; DTL: 0,02	Xuân Tiến	2	177-183, 170-172, 174, 109	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,32		0,32	LUC: 0,32	Xuân Châu	19	12, 13		Bổ sung
24	Mở rộng trường mầm non	DGD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Trung	6	104, 105	QH (0,23ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	trường mầm non tư thục	DGD	1,00		1,00	LUC: 1	Thọ Nghiệp	22	124, 128		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
b	Hệ thống trường tiểu học		4,57		4,57						
1	Mở rộng trường tiểu học Khu B	DGD	0,16		0,16	LUC: 0,06; CLN: 0,04; NTS: 0,06	Thọ Nghiệp	11	231, 235, 237 - 240	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Mở rộng trường tiểu học Khu A	DGD	0,06		0,06	LUC: 0,06	Thọ Nghiệp	27	1	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng trường tiểu học B	DGD	0,15		0,15	LUC: 0,06; NTD: 0,09	Thị trấn Xuân Trường	24; (29)	65; (1)	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Mở rộng trường tiểu học khu A	DGD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	15	13	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Mở rộng trường tiểu học khu B	DGD	0,24		0,24	LUC: 0,24	Xuân Vinh	30	183, 184	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Mở rộng trường tiểu học, THCS xã Xuân Đài	DGD	0,31		0,31	LUC: 0,31	Xuân Đài	18	191	QH (0,31ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch mở rộng trường cấp 1C	DGD	0,03		0,03	HNK: 0,03	Xuân Hồng	53	271	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Mở rộng trường tiểu học khu B	DGD	0,04		0,04	NTS: 0,04	Xuân Ninh	29	144	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Mở rộng trường Tiểu học khu A	DGD	0,69		0,69	LUC: 0,23; CLN: 0,16; NTS: 0,29; DGT: 0,01	Xuân Phú	6B	263, 265, 268	QH (0,69ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Mở rộng trường Tiểu học khu B	DGD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phú	20	231	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Mở rộng trường tiểu học Xuân Phương	DGD	0,12		0,12	LUC: 0,02; TSC: 0,1	Xuân Phương	9	3, 102	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Mở rộng trường tiểu học Xuân Tân	DGD	0,05		0,05	HNK: 0,05	Xuân Tân	24	1	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
13	Mở rộng trường Tiểu học Xuân Thành	DGD	0,22		0,22	LUC: 0,15; DGT: 0,07	Xuân Thành	11	259 - 262	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Quy hoạch trường Tiểu học Xuân Thượng	DGD	1,30		1,30	LUC: 1,3	Xuân Thượng	14; (15)	6; (1, 2)	QH (1,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,80		0,80	LUC: 0,1; NTS: 0,45; MNC: 0,25	Xuân Tiến	4	297, 299, 300	QH (0,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
c	Hệ thống trường THCS		6,81		6,81						
1	Trường THCS xã Thọ Nghiệp	DGD	2,50		2,50	LUC: 1,95; DGT: 0,3; DTL: 0,25	Thọ Nghiệp	23	73, 70, 69, 203, 115, 116, 68, 71, 72		Bổ sung
2	Xây dựng trường THCS thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	DGD	1,20		1,20	LUC: 1,2	Thị trấn Xuân Trường	13	119, 120, 123, 124, 127	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,30		0,30	LUC: 0,25; DGT: 0,02; DTL: 0,03	Xuân Ngọc	15	387	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,32		0,32	DTT: 0,29; PNK: 0,03	Xuân Phú	13	17, 305	QH (0,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Mở rộng trường THCS Xuân Thành	DGD	0,33		0,33	LUC: 0,2; DGT: 0,13	Xuân Thành	11; (12)	261, 262; (106, 203)	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Xây dựng trường THCS Xuân Tiến	DGD	1,13		1,13	LUC: 1,13	Xuân Tiến	4	224, 226, 324-328	QH (1,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,78		0,78	LUC: 0,61; CLN: 0,03; NTS: 0,14	Xuân Trung	6	13, 17, 18, 19, 20	QH (0,63ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Thượng	11	13		Bổ sung
d	Hệ thống trường THPT		1,50		1,50						
1	Mở rộng trường THPT Nguyễn Trường Thúc	DGD	0,50		0,50	LUC: 0,48; DTL: 0,02	Thọ Nghiệp	26	18, 19, 20	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Mở rộng trường THPT Xuân Trường B	DGD	1,00		1,00	LUC: 0,85; DTL: 0,15	Thị trấn Xuân Trường	11; (12)	17; (1 - 5, 27 -31)	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
e	Hệ thống trường liên cấp		4,60		4,60						

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Trường học liên cấp	DGD	4,60		4,60	LUC: 4,6	Xã Xuân Ninh				Bổ sung
II.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		21,97	0,00	21,97						
1	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT	1,60		1,60	LUC: 1,6	Thọ Nghiệp	17	317 - 320, 354 - 356	QH (1,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch đất thể dục thể thao trung tâm	DTT	1,50		1,50	LUC: 1,5	Thị trấn Xuân Trường	7	112, 113, 124, 125, 144 - 151	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch đất thể dục thể thao trung tâm xã	DTT	1,14		1,14	LUC: 1,1; DGT: 0,04	Xuân Vinh	21	37, 52, 74, 75	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Bắc	3a	89, 90, 91, 98, 576, 375, 571, 572	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Châu	19	14, 16, 17	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	DTT	1,18		1,18	LUC: 1,13; DGT: 0,03; DTL: 0,02	Xuân Đài	21	120, 138, 140, 141, 142	QH (1,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Hòa	11	10, 18	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,10		1,10	LUC: 1,1	Xuân Hồng	27; (34)	241, 256, 254, 243; (18)	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Quy hoạch sân thể thao trung tâm	DTT	1,10		1,10	LUC: 1,1	Xuân Ngọc	14	43, 44, 41, 42, 77, 142	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Sân vận động trung tâm xã Xuân Ninh	DTT	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Ninh	16	131 - 135, 139, 140, 207 - 212, 237, 238	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Quy hoạch đất thể dục thể thao trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Phú	14B	175 - 177	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Sân vận động trung tâm xã Xuân Phương	DTT	1,08		1,08	LUC: 1,08	Xuân Phương	9	296 - 299	QH (1,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Quy hoạch sân thể dục thể thao trung tâm	DTT	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Tân	24;(28)	96; (15, 16, 17)	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Xuân Thành	DTT	0,93		0,93	LUC: 0,92; DGT: 0,01	Xuân Thành	12; (11); (16)	105 - 110; (259 -262); (188, 189)	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
15	Quy hoạch đất thể thao xóm 2	DTT	0,19		0,19	HNK: 0,19	Xuân Thành	8	130, 131, 132, 133, 145		Bổ sung
16	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,30		1,30	LUC: 1,3	Xuân Thượng	14	2, 3, 4	QH (1,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Quy hoạch bể bơi trung tâm xã	DTT	0,90		0,90	LUC: 0,9	Xuân Thượng	10	183,184	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Đất thể dục thể thao	DTT	0,95		0,95	LUC: 0,95	Xuân Tiến	6	104-108, 110-113	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Trung	6	102 - 111	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.7	Đất công trình năng lượng		7,51		7,51						
1	Xây dựng mới các trạm biến áp, chân cột điện	DNL	0,08		0,08	LUC: 0,08	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ-UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
		DNL	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 477 trạm 110kV Xuân Trường	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,015	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,015	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Xây dựng nhà quản lý điện	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Thị trấn Xuân Trường	24	56, 42, 106 (BĐ ĐC)142 (BĐ ĐĐ ĐT)	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Xây dựng ĐZ và TBA 110kV Xuân Trường	DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,70		0,70	LUC: 0,7	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,52		0,52	LUC: 0,52	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,52ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,44		0,44	LUC: 0,44	Xuân Ngọc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,44ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Cải tạo, nâng cấp nhánh Xuân Trung lộ 475 E3.8 và nhánh Xuân Phương 1 lộ 473 E3.13 để liên kết mạch vòng lộ 475 E3.8 với lộ 473 E3.13	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Nâng cấp, cải tạo lộ 474 E3.8 để liên kết mạch vòng với lộ 473 E3.13	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Xây dựng mới các TBA, cột điện	DNL	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 471 trạm 110kV Xuân Trường	DNL	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 473 trạm 110kV Xuân Trường	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 481 trạm 110kV Xuân Trường	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp lộ 476 E3.13 để liên kết mạch vòng với lộ 477 E3.8	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,015	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ-UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
12	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 475 trạm 110kV Xuân Trường	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Đài	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,015	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110kV Hải Hậu - Lạc Quần	DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Xây dựng chân cột điện 22 kv	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Xây dựng đội quản lý điện khu vực Xuân Kiên	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Kiên	5	67	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Xây dựng ĐZ và TBA 110 kV Xuân Trường	DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Nâng cấp năng lực truyền tải ĐZ 110 kV Hải Hậu - Lạc Quần	DNL	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Cải tạo nâng cấp đường dây lộ 473-E3.8	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,015	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,015ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Xuất tuyến 110kV lộ 173, 174 TBA 220kV Trực Ninh	DNL	0,62		0,62	LUC: 0,615	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,615ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Xây dựng xuất tuyến 22kV các lộ TBA 110 kV Xuân Trường	DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		DNL	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Xây dựng nhà quản lý điện	DNL	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Tân	24	42, 106 (BĐ ĐC)142 (BĐ ĐĐ ĐT)	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
22	Quy hoạch nhà quản lý điện	DNL	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Thành	16	195	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Xây dựng nhà quản lý điện, chân cột điện, dây trung thế, hạ thế	DNL	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Chống quá tải các TBA: Xuân Thượng 1+8, Xuân Thượng 3+ Xuân Châu 5, Xuân Trung 1+4, Hành Thiện 1+5, Nam Tiến 4+5, Xuân Phú 3+4, Xuân Phương 1+3 - huyện Xuân Trường	DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,008; DTL: 0,008	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa		CV 2370/PCND-QLDA Công ty Điện lực NB
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,008; DTL: 0,008	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,008; DTL: 0,008	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,008; DTL: 0,008	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,008; DTL: 0,01	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,033; DGT: 0,01; DTL: 0,008	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Thị trấn Xuân Trường	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
25	Xây dựng, cải tạo, nâng cao chất lượng lưới điện trung hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC Xuân Tiến 1, 2, 6, 7, 8, 12, Xuân Trường 3, 4, 6, Xuân Kiên 1, 3, 7, Xuân Trung 1,4, Tiến Dũng 2, Xuân Nghiệp 3, An Cư 1, Xuân Ngọc 1, Xuân Phương 2, Xuân Thành 3 - Khu vực huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa		CV 2370/PCND-QLDA Công ty Điện lực ND
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Ngọc	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Thị trấn Xuân Trường	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
26	Giảm tổn thất điện năng lưới điện các TBA: Xuân Trường 1, 12; Xuân Châu 3; Xuân Phong 5, Xuân Hòa 1, 3; Xuân Hòa 1, 3; Xuân Ngọc 10; Xuân Thượng 1, 2, 4, 8; Xuân Lạc 3, 4; Nam Tiến 1; An Cư 2; Xuân Thủy 1, 5; Xuân Thọ 3; Xuân Kiên 5; Đầm Tôm 1; Xuân Phú 9; Xuân Thọ 5; Xuân Nghiệp 7 - huyện Xuân Trường	DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa		CV 2370/PCND-QLDA Công ty Điện lực ND
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Ngọc	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Thành	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa		
		DNL	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,005; DTL: 0,005	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa		
II.8	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,22		0,22						
1	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Châu	19	14	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch bưu điện xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Thọ Nghiệp				Bổ sung
3	Quy hoạch bưu điện văn hoá xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	11	18	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch bưu điện xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Kiên	6	723	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch bưu điện văn hóa xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Ngọc	14	40	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch bưu điện văn hóa xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Phú	14B	141	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch bưu điện văn hoá xã	DBV	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Tân	24	56, 42, 106 (BĐ ĐC)142 (BĐ ĐĐ ĐT)	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch bưu điện văn hoá xã	DBV	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Thành	16	182	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Quy hoạch bưu điện văn hoá xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Thủy	12	233	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
10	Quy hoạch бру điện xã	DBV	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Tiến	1	165	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		0,54		0,54						
1	Quy hoạch mở rộng khu di tích đền chùa Ngọc Tiên (Quy hoạch xây dựng sân chơi mùa lễ hội chùa Ngọc Tiên)	DDT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hồng	29	125		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch mở rộng khu di tích chùa keo Hành Thiện (Quy hoạch xây dựng nhà khách chùa Keo Hành Thiện)	DDT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Hồng	15	14		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng Khu di tích lịch sử đền Kiên Lao	DDT	0,04		0,04	CLN: 0,02; DSH: 0,02	Xuân Kiên	4	269,272		Bổ sung
II.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải		11,99	0,00	11,99						
1	Mở rộng khu xử lý rác	DRA	0,30		0,30	LUC: 0,28; DTL: 0,02	Thọ Nghiệp	30	13, 14	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Xuân Trường	DRA	1,20		1,20	LUC: 1,2	Thị trấn Xuân Trường	19	72	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh tăng diện tích theo QH 1729/QĐ-TTg
3	Mở rộng khu xử lý rác thải	DRA	0,50		0,50	LUC: 0,5	Thị trấn Xuân Trường	19	63, 64, 65		Bổ sung
4	Mở rộng lò đốt rác	DRA	0,40		0,40	LUK: 0,4	Xuân Châu	17	35	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	0,84		0,84	LUC: 0,84	Xuân Ngọc	4	10	QH (0,72ha)	Tăng theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Ninh	53	37, 43	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
7	Quy hoạch khu xử lý rác thải rắn tập trung huyện Xuân Trường	DRA	5,00		5,00	LUC: 4,55; DGT: 0,31; DTL: 0,14	Xuân Ninh	51; (53)	80; (1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 43)	QH (5,0ha)	QĐ 1729/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch mở rộng bãi rác	DRA	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phú	15	217 - 220, 222 - 224	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Mở rộng khu xử lý rác thải	DRA	0,07		0,07	LUC: 0,05; MNC: 0,02	Xuân Tân	22	19, 20, 21, 23	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch khu xử lý rác thải	DRA	0,30		0,30	HNK: 0,27; DGT: 0,03	Xuân Thành	24	2, 5	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Quy hoạch bãi rác	DRA	0,78		0,78	LUC: 0,78	Xuân Thủy	10	25, 26	QH (0,4ha)	Tăng diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
12	Mở rộng khu xử lý rác thải	DRA	0,78		0,78	LUC: 0,78	Xuân Hồng	43	8,10,11,12,5,6		Bổ sung
13	Quy hoạch bãi rác xóm 1	DRA	0,67		0,67	LUC: 0,6; DGT: 0,03; DTL: 0,04	Xuân Hồng				Bổ sung
14	Mở rộng bãi rác Xuân Vinh	DRA	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Vinh	25	27, 28, 29,20,31		Bổ sung
II.11	Đất cơ sở tôn giáo		6,81		6,81						
1	Mở rộng chùa Hội Khê	TON	0,12		0,12	LUC: 0,12	Thị trấn Xuân Trường	13	12, 16	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Mở rộng chùa Trà Thượng	TON	0,16		0,16	NTD: 0,16	Thị trấn Xuân Trường	29	1	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch mở rộng giáo họ Vinh Sơn	TON	0,55		0,55	LUC: 0,5; DGT: 0,05	Xuân Hòa	5	22, 24, 47	Bổ sung	Bổ sung
4	Mở rộng chùa Kim Sa	TON	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	17	100; 124 - 128, 134, 135	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch mở rộng toà giám mục Bùi Chu	TON	0,60		0,60	LUC: 0,14; ONT: 0,46	Xuân Ngọc	8; (9)	11, 12; (95, 96, 97, 101, 102, 103, 115)	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
6	Quy hoạch chùa Xuân Ngọc	TON	2,00		2,00	LUC: 1,7; NTS: 0,02; DTL: 0,28	Xuân Ngọc	18	129, 136, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Chuyển mục đích đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất cơ sở tôn giáo (nhà thờ xứ Liên Thủy)	TON	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Ngọc	10	138	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Mở rộng Dòng Mến Thánh Giá	TON	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Ngọc	19	9	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Chuyển mục đích đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất cơ sở tôn giáo (Dòng Đa Minh)	TON	0,45		0,45	LUC: 0,45	Xuân Ngọc	9	81, 87	QH (0,45ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Chuyển mục đích đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất cơ sở tôn giáo (Dòng Mân Côi)	TON	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Ngọc	19	13	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Mở rộng chùa Thanh Trà	TON	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phong	2	29	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Mở rộng chùa Thọ Vực	TON	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Phong	14	297	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Mở rộng Chùa Xuân Châu	TON	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Châu	19	41	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Mở rộng Nhà thờ Xuân Châu	TON	0,18		0,18	LUC: 0,08; CSD: 0,1	Xuân Châu	26	86	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Khôi phục Chùa Sa Cao	TON	0,03		0,03	LUC: 0,01; CSD: 0,02	Xuân Châu	9	21, 22, 23	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Mở rộng chùa Thắng Quang	TON	0,20		0,20	LUC: 0,1; MNC: 0,1	Xuân Phú	3	34, 36	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Mở rộng Nhà thờ Lạc Thành	TON	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phú	22	23	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Mở rộng Nhà Thờ Trung Đồng	TON	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phú	7	71	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Mở rộng Nhà Thờ Phù Sa	TON	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Phú	16	135	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	QH mở rộng chùa Đông An	TON	0,06		0,06	LUC: 0,04; CSD: 0,02	Xuân Thành	8	82, 83	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
21	Quy hoạch mở rộng chùa Xuân Thiện	TON	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Hồng	51	32, 25	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Mở rộng chùa Kiên Lao	TON	0,01		0,01	DGT: 0,01	Xuân Kiên	4	1	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Mở rộng chùa Hoàn Quán	TON	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Thủy	22	3	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Giáo họ thánh Mẫu	TON	0,39		0,39	LUC: 0,39	Xuân Tiến	4	364, 370, 371,		Bổ sung
II.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		31,14		31,14						
1	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Thọ Nghiệp	23	144, 168	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Quần Cống	NTD	0,54		0,54	LUC: 0,54	Thọ Nghiệp	6; (12)	149; (17, 43, 44, 47, 51 - 53)	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Đồng Vườn	NTD	0,70		0,70	LUC: 0,7	Thọ Nghiệp	12	68 - 70, 80, 82, 85, 95	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 11	NTD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thọ Nghiệp	28	48, 49, 54	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 15	NTD	0,60		0,60	LUC: 0,6	Thọ Nghiệp	18	143, 146, 147	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 12	NTD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Thọ Nghiệp	22	5	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 5	NTD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thọ Nghiệp	21	41, 35, 36	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Trại Đồng	NTD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thọ Nghiệp	1	9, 10, 11	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Mở rộng nghĩa địa Bắc Câu	NTD	1,30		1,30	LUC: 1,3	Thị trấn Xuân Trường	12	51, 32	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Mở rộng nghĩa địa Hội Khê	NTD	0,60		0,60	LUC: 0,6	Thị trấn Xuân Trường	13	103, 104	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Cấp Tứ	NTD	0,35		0,35	LUC: 0,35	Thị trấn Xuân Trường	26; (27)	13; (107, 108)	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Trà Thượng	NTD	1,50		1,50	LUC: 1,5	Thị trấn Xuân Trường	24; (25)	28, 51, 54, 56, 58, 60, 61, 68, 69; (14)	QH (2,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
13	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa Xuân Bảng	NTD	1,00		1,00	LUC: 1	Thị trấn Xuân Trường	3	27 - 32	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Xây dựng mới nghĩa trang liệt sĩ	NTD	0,35		0,35	DGD: 0,35	Xuân Vinh	4	9	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 1	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Vinh	4	71, 72	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 8	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Vinh	31	14, 17, 19, 23	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 5	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Vinh	28	45, 47	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa xóm 10	NTD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	33	282, 283, 285, 286	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 1	NTD	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Bắc	3	5	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Bắc	7	287	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 3	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Bắc	1	70	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Bắc	11	26, 72, 73, 74	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,16		2,16	LUC: 1,81; DGT: 0,03; DTL: 0,02; MNC: 0,3	Xuân Châu	22; (23); (24)	18, 19, 20, 21, 22; (3, 4, 5, 8 - 11, 13 - 16); (20)	QH (2,0ha)	Giảm diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
24	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xóm 6, 7	NTD	0,90		0,90	LUC: 0,9	Xuân Đài	25	64, 67, 69	QH (0,9ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 1, 2	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	3; (4)	35; (56)	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
26	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 3, 4	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Đài	16	5 - 7, 24, 25	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
27	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 4, 5	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	16	94, 108	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
28	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 8, 9	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	37	13, 25, 32, 36, 39	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
29	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Nam Thắng	NTD	0,43		0,43	LUC: 0,33; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Hòa	8	213, 214, 225, 226	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
30	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Đoài Nam	NTD	0,77		0,77	LUC: 0,7; DGT: 0,04; CSD: 0,03	Xuân Hòa	13	Bản đồ DĐ ĐT: 18,19,22 ,56, 60 , 66	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
31	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Đông Dương	NTD	0,60		0,60	LUC: 0,55; DGT: 0,05	Xuân Hòa	12	Bản đồ DĐ ĐT: 316, 214, 212, 317, 312	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
32	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 2	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hồng	19	15	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
33	Nghĩa trang liệt sĩ xã Xuân Hồng	NTD	0,31		0,31	LUC: 0,29; DTL: 0,02	Xuân Hồng				Bổ sung
34	Mở rộng nghĩa trang nhân dân miền Hồng Thiện	NTD	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Hồng	49; (50)	1, 21; (3)	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
35	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Xuân Kiên	NTD	1,05		1,05	LUC: 1,05	Xuân Kiên	1	9, 10, 11, 20 - 22	QH (1,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
36	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Xuân Kiên	NTD	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Kiên	9	211, 263	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
37	Mở rộng nghĩa địa thôn Trung Linh	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,24; DGT: 0,01; DTL: 0,01; DRA: 0,04	Xuân Ngọc	18	203, 204, 205	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
38	Mở rộng nghĩa địa phố Bùi Chu	NTD	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Ngọc	18	22, 24, 29, 30, 97, 202	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
39	Mở rộng nghĩa địa thôn Bùi Chu	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Ngọc	8	39, 40	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
40	Mở rộng nghĩa địa thôn Hạ Linh	NTD	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Ngọc	11	20, 21	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
41	Mở rộng nghĩa địa thôn Liên Thủy	NTD	0,36		0,36	LUC: 0,36	Xuân Ngọc	5	45	QH (0,36ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
42	Mở rộng nghĩa địa thôn Liên Thượng	NTD	0,39		0,39	LUC: 0,39	Xuân Ngọc	2	12	QH (0,39ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
43	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Trung Lễ cũ	NTD	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Ngọc	4	20		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
44	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Nghĩa Xá	NTD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Ninh	27; (28)	6 - 8; (31 - 34, 64 - 66)	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
45	Quy hoạch nghĩa trang Vạn Lộc	NTD	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Phong	26	46	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
46	Mở rộng nghĩa trang xóm 17	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phong	21	2, 3, 18	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
47	Mở rộng nghĩa trang xóm 8	NTD	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Phong	4	1, 2, 3, 4	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
48	Mở rộng nghĩa trang xóm Thọ Vực	NTD	0,75		0,75	LUC: 0,75	Xuân Phong	16 (17)	3, 11, 12, (88)	QH (0,4ha)	tăng diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
49	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,65		0,65	LUC: 0,53; HNK: 0,12	Xuân Phú	17	27, 28, 29, 53, 41, 61, 14, 64, 71	QH (0,65ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
50	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phú	2	84	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
51	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,55		0,55	LUC: 0,55	Xuân Phú	20	205, 207	QH (0,55ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
52	Mở rộng nghĩa địa Trà Đông	NTD	1,10		1,10	LUC: 1,1	Xuân Phương	3	25	QH (1,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
53	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 3	NTD	0,44		0,44	LUC: 0,44	Xuân Tân	10	119, 120, 121, 122, 123	QH (0,4ha)	tăng diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
54	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 6	NTD	0,37		0,37	LUC: 0,37	Xuân Tân	52	13	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
55	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 2	NTD	0,37		0,37	LUC: 0,37	Xuân Tân	13	19, 20, 27, 58	QH (0,5ha)	Giảm diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
56	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa xóm 6	NTD	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Tân	35	6	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
57	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 6	NTD	0,55		0,55	LUC: 0,1; SKC: 0,45	Xuân Thành	14	3, 4, 11, 12	QH (0,73)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
58	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 7	NTD	0,92		0,92	LUC: 0,92	Xuân Thành	11	212, 213	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
59	Mở rộng đất nghĩa địa xóm 4	NTD	0,71		0,71	LUC: 0,3; DGT: 0,2; DTL: 0,21	Xuân Thành	9	115, 116	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
60	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa Đồng Miếu	NTD	0,68		0,68	LUC: 0,68	Xuân Thượng	13	20, 22, 45, 17	QH (0,68ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
61	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Thủy	2	1	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
62	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,62		0,62	LUC: 0,62	Xuân Thủy	13; (6)	2, 3; (44)	QH (0,62ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
63	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,21		0,21	LUC: 0,2; DTL: 0,01	Xuân Thủy	22	21, 20	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ-UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
64	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Thủy	19	9	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
65	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,50		0,50	LUC: 0,5	Xuân Trung	2	15 - 19	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
66	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	NTD	0,27		0,27	LUC: 0,27	Xuân Trung	3	22	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
III	Đất chợ		0,20		0,20						
1	Chợ xã Xuân Phong	DCH	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Phong	15	48		Bổ sung
III	Đất sinh hoạt cộng đồng		7,72	0,10	7,62						
1	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 6	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thọ Nghiệp	17	250	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 1	DSH	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp	14	10, 29	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 9	DSH	0,11		0,11	LUC: 0,06; CLN: 0,01; DGD: 0,04	Thọ Nghiệp	18	92, 109	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 11	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thọ Nghiệp	11	11	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 7	DSH	0,07		0,07	NTS: 0,07	Thọ Nghiệp	17	200	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	QH NVH xóm 1	DSH	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp				Bổ sung
7	QH NVH xóm 4	DSH	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp				Bổ sung
8	QH NVH xóm 5	DSH	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp				Bổ sung
9	QH NVH xóm 12	DSH	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thọ Nghiệp				Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
10	Quy hoạch nhà văn hoá TDP 5	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thị trấn Xuân Trường	23	118	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Nhà văn hoá xóm 11B	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	18	182	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Nhà văn hoá xóm 14	DSH	0,10		0,10	CLN: 0,1	Xuân Vinh	30	18	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Nhà văn hoá xóm 15	DSH	0,08		0,08	DTT: 0,08	Xuân Vinh	29	205	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Nhà văn hoá xóm 18	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	39	34	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Nhà văn hoá xóm 2	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	12	3, 5	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Nhà văn hoá xóm 3	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	15	73, 74	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Nhà văn hoá xóm 4	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	11	16, 18	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Nhà văn hoá xóm 6	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Vinh	16	49	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Nhà văn hoá xóm 8	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	15	87	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Nhà văn hoá xóm 10	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,02; DTL: 0,08	Xuân Vinh	23	200, 252	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Nhà văn hoá xóm 5	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	15	13	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 9	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	23	78, 141	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
23	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Bắc	10a	236	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 2	DSH	0,09		0,09	DGD: 0,09	Xuân Châu	14	228	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 3	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Châu	13	25	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
26	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 4	DSH	0,07		0,07	DGD: 0,07	Xuân Châu	8	112	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
27	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 1	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Châu	21	131	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
28	Quy hoạch nhà văn hoá xóm 5	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Châu	25	1		Bổ sung
29	Nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	9	57, 104	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
30	Nhà văn hóa xóm xóm 1	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Hồng	15	10	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
31	Nhà văn hóa xóm xóm 2	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	19	148	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
32	Nhà văn hóa xóm xóm 2	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,04; NTS: 0,02	Xuân Hồng	18	44, 47, 56, 42	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
33	Nhà văn hóa xóm xóm 5	DSH	0,05		0,05	DGD: 0,05	Xuân Hồng	23	303 (461)	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
34	Nhà văn hóa xóm xóm 5	DSH	0,06		0,06	DGD: 0,06	Xuân Hồng	23	303 (462)	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
35	Nhà văn hóa xóm xóm 4	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,05; DYT: 0,05	Xuân Hồng	22	166, 113	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
36	Nhà văn hóa xóm xóm 6	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,04; CLN: 0,01	Xuân Hồng	21	81, 85	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
37	Nhà văn hóa xóm xóm 6	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	29	93	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
38	Nhà văn hóa xóm 7	DSH	0,04		0,04	NTS: 0,04	Xuân Hồng	28	110	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
39	Nhà văn hóa xóm 8	DSH	0,04		0,04	NTS: 0,04	Xuân Hồng	28	320, 108	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
40	Nhà văn hóa xóm 8	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	27	241	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
41	Nhà văn hóa xóm 10	DSH	0,04		0,04	DGD: 0,04	Xuân Hồng	35	55	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
42	Nhà văn hóa xóm 11	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hồng	36	13	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
43	Nhà văn hóa xóm 10	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hồng	35	139	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
44	Nhà văn hóa xóm 11	DSH	0,04		0,04	NTS: 0,04	Xuân Hồng	35	282	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
45	Nhà văn hóa xóm 12	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	34	104	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
46	Nhà văn hóa xóm 12	DSH	0,02		0,02	DGD: 0,02	Xuân Hồng	34	261	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
47	Nhà văn hóa xóm 13	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hồng	40	48, 57	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
48	Nhà văn hóa xóm 13	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hồng	40	83	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
49	Nhà văn hóa xóm 14	DSH	0,02		0,02	SKC: 0,02	Xuân Hồng	48	19	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
50	Nhà văn hóa xóm 15	DSH	0,03		0,03	HNK: 0,01; NTS: 0,02	Xuân Hồng	53	118	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
51	Nhà văn hóa xóm 15	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,01; CLN: 0,02; DYT: 0,01	Xuân Hồng	53	243, 318	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
52	Nhà văn hóa xóm 16	DSH	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hồng	52	67	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
53	Nhà văn hóa xóm 17	DSH	0,03		0,03	SKC: 0,03	Xuân Hồng	51	130	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
54	Nhà văn hóa xóm 16	DSH	0,04		0,04	HNK: 0,04	Xuân Hồng	55	119	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
55	Xây dựng NVH xóm 1	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,05; NTS: 0,05	Xuân Kiên	4	353	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
56	Xây dựng nhà văn hoá xóm 2	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Kiên	4	521		Bổ sung
57	Xây dựng nhà văn hoá xóm 3	DSH	0,07		0,07	TMD: 0,05; DCH: 0,02	Xuân Kiên	9	185		Bổ sung
58	Xây dựng nhà văn hoá xóm 4	DSH	0,10		0,10	DGD: 0,1	Xuân Kiên	5	46		Bổ sung
59	Xây dựng nhà văn hoá xóm 5	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Kiên	9			Bổ sung
60	Xây dựng nhà văn hoá xóm 6	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Kiên	12	180, 179, 183		Bổ sung
61	Nhà văn hoá phố Bùi Chu	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Ngọc	18	100, 128	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
62	Nhà văn hóa thôn thôn Phú An	DSH	0,05		0,05	HNK: 0,05	Xuân Ngọc	13	235	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
63	Nhà văn hóa thôn Trung Linh	DSH	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Ngọc	19	138	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
64	Nhà văn hóa thôn Liên Thượng	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Ngọc	6	78	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
65	Nhà văn hóa thôn Liên Trung (sáp nhập thôn Liên Thủy và thôn Trung Lễ)	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Ngọc	10	128		Bổ sung
66	Nhà văn hóa thôn Phú Linh (sáp nhập thôn Hạ Linh và thôn Phú An)	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Ngọc	13	200,201		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
67	Nhà văn hóa xóm 2	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,052	Xuân Ninh	4	378	QH (0,052ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
68	Nhà văn hóa xóm Cống Đá - xóm 5	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,073	Xuân Ninh	8	118, 119	QH (0,073ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
69	Nhà văn hóa xóm 5	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,061	Xuân Ninh	16	162	QH (0,061ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
70	Nhà văn hóa xóm 6	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Ninh	24	95	QH (0,06ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
71	Khu sinh hoạt cộng đồng Tân Hòa 2 - xóm 6	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Ninh	32	42	QH (0,08ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
72	Nhà văn hóa xóm 8	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,062	Xuân Ninh	47	128	QH (0,062ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
73	Nhà văn hóa xóm 11	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,067	Xuân Ninh	22	65	QH (0,067ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
74	Khu sinh hoạt cộng đồng xóm 11	DSH	0,06		0,06	CLN: 0,064	Xuân Ninh	29	40	QH (0,064ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
75	Nhà văn hóa xóm 12	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Ninh	21	42	QH (0,08ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
76	Nhà văn hóa xóm 14	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,051	Xuân Ninh	40	81	QH (0,051ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
77	Nhà văn hóa xóm 16	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,051	Xuân Ninh	50	118	QH (0,051ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
78	Nhà văn hóa xóm 10	DSH	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Ninh	29	95	QH (0,02ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
79	Nhà văn hóa xóm 3	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Ninh	10	72	QH (0,06ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
80	Nhà văn hóa xóm 13	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Ninh	41	23	QH (0,07ha)	Đổi tên chuyển tiếp QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
81	Nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Tân	25	129		Bổ sung
82	Mở rộng Nhà văn hóa xóm 5	DSH	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tân	24	98		Bổ sung
83	Xây dựng nhà văn hóa xóm 7	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Thành	16	148	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
84	Mở rộng nhà văn hóa xóm 6	DSH	0,09	0,04	0,05	NTS: 0,04; DGT: 0,01	Xuân Thành	12	145	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
85	Mở rộng nhà văn hóa xóm 8	DSH	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Thành	18	81	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
86	Xây dựng nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,02; DTL: 0,03; ONT: 0,03	Xuân Thành	3	115	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
87	Xây dựng nhà Truyền thống xã Xuân Thành	DSH	0,21		0,21	LUC: 0,2; DGT: 0,01	Xuân Thành				Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
88	Xây dựng nhà văn hóa xóm 2 mới (xóm 3, 4 cũ)	DSH	0,10		0,10	HNK: 0,1	Xuân Thành				Bổ sung
89	Xây dựng nhà văn hóa xóm 4 mới (xóm 8, 9, 10 cũ)	DSH	0,09	0,06	0,03	LUC: 0,03	Xuân Thành	18	149,153		Bổ sung
90	Xây dựng đất sinh hoạt cộng đồng (có sân thể thao)	DSH	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Thượng	1	448, 461	QH (0,23ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
91	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 1 (xóm 2 cũ)	DSH	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Thủy	4	260	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
92	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 1 (xóm 3 cũ)	DSH	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Thủy	4	162	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
93	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 2 (xóm 4 cũ)	DSH	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thủy	3	109	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
94	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 7 (xóm 6 cũ)	DSH	0,08		0,08	LUC: 0,07; CLN: 0,01	Xuân Thủy	3	237, 238	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
95	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa xóm 3 (xóm 9 cũ)	DSH	0,04		0,04	DTT: 0,04	Xuân Thủy	12	229	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
96	Mở rộng nhà văn hóa xóm 4 (xóm 11 cũ)	DSH	0,02		0,02	CLN: 0,02	Xuân Thủy	14	226, 228	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
97	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 6 (xóm 7 cũ)	DSH	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Thủy	11	74	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
98	Quy hoạch nhà văn hóa xóm 5 (xóm 13 cũ)	DSH	0,09		0,09	DGD: 0,09	Xuân Thủy	19	122	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
99	Quy hoạch đất nhà văn hóa xóm 10	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Tiến	6	114, 115	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
100	Mở rộng đất nhà văn hóa xóm 1	DSH	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Tiến	3b	11	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
101	Quy hoạch đất nhà văn hóa xóm 2	DSH	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Tiến	2	47	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
102	Quy hoạch Nhà văn hoá xóm 1 (xóm 2 cũ)	DSH	0,19		0,19	LUC: 0,19	Xuân Trung	3	443, 444	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
IV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		37,04		37,04						

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
1	Quy hoạch sân thể thao miền Xuân Thọ	DKV	0,20		0,20	DGD: 0,2	Thọ Nghiệp	11	159	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch trung tâm văn hóa, thể thao xóm 4	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Thọ Nghiệp	16	201	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	QH sân thể thao xóm 8	DKV	0,29		0,29	LUC: 0,29	Thọ Nghiệp	11	232, 235		Bổ sung
4	Quy hoạch đất thể dục thể thao Trà Thượng	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	29	287 - 290	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch đất thể dục thể thao Xuân Bảng	DKV	0,28		0,28	LUC: 0,28	Thị trấn Xuân Trường	5; (16)	149, 150; (1)	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch sân thể thao TDP 5	DKV	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thị trấn Xuân Trường	23	118	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch đất cây xanh khu vực cầu Lạc Quần (Vòng xuyên)	DKV	5,05		5,05	LUC: 5,01; DTL: 0,02; ODT: 0,02	Thị trấn Xuân Trường	34; (35)	81 - 83, 136 - 142, 144 - 148, 150, 151, 154, 155; (5 - 9, 12)	QH (5,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Khu vui chơi giải trí công cộng TDP 3	DKV	2,80		2,80	LUC: 2,8	Thị trấn Xuân Trường	7	106 - 113, 116, 117, 148 - 154	QH (2,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Khu vui chơi giải trí công cộng TDP 5	DKV	4,00		4,00	LUC: 4	Thị trấn Xuân Trường	11; (12)	17, 53 - 56; (22 - 31)	QH (4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 6	DKV	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Vinh	16	56, 57, 58	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 14	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,17; NTS: 0,03	Xuân Vinh	30	113 - 117	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 16	DKV	0,45		0,45	LUC: 0,45	Xuân Vinh	36	128 - 131	QH (0,45ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng (Sỏi vật)	DKV	0,14		0,14	NTS: 0,05; PNK: 0,09	Xuân Vinh	15	14	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 2	DKV	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Bắc	3a	18	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
15	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 5	DKV	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Bắc	6	306, 319	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 4	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Bắc	10a	236, 237	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 6	DKV	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Bắc	6	381	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 3	DKV	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Bắc	1	125	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 1	DKV	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Bắc	3b	175	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17		0,17	TSC: 0,17	Xuân Bắc	6	29	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,72		0,72	LUC: 0,72	Xuân Bắc	3a	589, 375, 572, 573	QH (0,72ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Sân thể thao xóm 5	DKV	0,24		0,24	LUC: 0,24	Xuân Châu	20	121 - 124	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Sân thể thao xóm 1	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Châu	21	92	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Sân thể thao xóm 2	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Châu	14	198 - 200	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	Sân thể thao xóm 3, 4	DKV	0,27		0,27	LUC: 0,27	Xuân Châu	12	21, 22	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
26	Khu vui chơi, giải trí công cộng xóm 9	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	27	231, 232	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
27	Quy hoạch đất thể dục, thể thao	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	8	281, 282	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
28	Quy hoạch đất thể dục, thể thao	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	16	211, 212	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
29	QH Sân vận động thôn Đoài Nam	DKV	0,68		0,68	LUC: 0,65; DGT: 0,03	Xuân Hòa	4	Bản đồ DĐĐT: 169, 173, 175		Bổ sung
30	QH sân vận động thôn Ngọc Liên	DKV	0,90		0,90	LUC: 0,81; DGT: 0,06; DTL: 0,03	Xuân Hòa	15	Bản đồ DĐĐT: 5, 6, 8		Bổ sung
31	Quy hoạch khu cây xanh	DKV	0,60		0,60	LUC: 0,39; NTD: 0,21	Xuân Hòa	6	38, 39, 41	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
32	QH Công viên cây xanh thôn Ngọc Liên	DKV	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Hòa	11	161		Bổ sung
33	Sân thể thao thôn Hành Thiện	DKV	0,30		0,30	TMD: 0,3	Xuân Hồng	22	2	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
34	Sân thể thao thôn Tiến Dũng	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Hồng	28; (29); (32); (33)	498; (351, 352); (4); (1, 39)	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
35	Sân thể thao thôn Phú Thủy	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,15; HNK: 0,15	Xuân Hồng	40	48, 49, 57	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
36	Sân thể thao thôn Hồng Thiện	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,28; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Hồng	52	44, 67	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
37	Khu vui chơi giải trí công cộng xóm 9	DKV	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Hồng				Bổ sung
38	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 8, 9, 10A, 10B	DKV	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Kiên	4	346, 348, 350	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
39	Quy hoạch đất khuôn viên cây xanh	DKV	0,07		0,07	PNK: 0,07	Xuân Kiên	10	113	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
40	Quy hoạch đất khuôn viên cây xanh	DKV	0,07		0,07	PNK: 0,07	Xuân Kiên	9	577	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
41	Khu vui chơi giải trí công cộng khu vực chân cầu Lạc Quận	DKV	1,20		1,20	LUC: 0,98; DGT: 0,08; DTL: 0,14	Xuân Kiên	11	79, 80, 81, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 160, 161, 162, 163, 178 - 187, 198, 200 - 205	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
42	Quy hoạch sân thể dục thể thao	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Ngọc	16	18	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
43	Quy hoạch sân thể dục thể thao	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Ngọc	18	100, 128	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
44	Quy hoạch sân thể dục thể thao thôn Trung Linh	DKV	0,16		0,16	NTS: 0,16	Xuân Ngọc	19	138	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
45	Cây xanh khu vực chân cầu Lạc Quận (Vòng Xuyên)	DKV	8,26		8,26	LUC: 8,26	Xuân Ninh	1; (2); (5); (6)	Nhiều thửa	QH (8,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
46	Đất thể dục thể thao thôn Nghĩa Xá	DKV	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Ninh	21	83, 58, 56	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
47	Đất thể dục thể thao thôn Lạc Quận	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Ninh	4	421, 390	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
48	Đất thể dục thể thao trung tâm thôn Hưng Nhân	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Ninh	41	23, 25	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
49	Đất thể dục thể thao trung tâm khu Lam Sơn	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Ninh	43; (44)	98; (72)	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
50	Khu vui chơi giải trí công cộng xóm 2, Xuân Dục	DKV	0,13		0,13	DGD: 0,13	Xuân Ninh	46	183	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
51	Quy hoạch sân thể thao xóm 4	DKV	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Phong	14	122	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
52	Quy hoạch sân thể thao xóm 3	DKV	0,24		0,24	LUC: 0,24	Xuân Phong	8	150, 151, 153, 156	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
53	Quy hoạch sân thể thao xóm 17	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Phong	20	75, 76	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
54	Quy hoạch sân thể thao xóm 10	DKV	0,21		0,21	CLN: 0,02; NTS: 0,09; DGD: 0,1	Xuân Phong	9	245	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
55	Quy hoạch sân thể thao xóm 11	DKV	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Phong	17	159	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
56	Quy hoạch sân thể thao khu vực làng Vạn Lộc	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Phong	18	135, 147, 148, 255	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
57	Quy hoạch sân thể thao xóm 5	DKV	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Phong	14	159, 317	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
58	Quy hoạch sân thể thao xóm 15	DKV	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Phong	12	195	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
59	Quy hoạch sân thể thao xóm 7	DKV	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Phong	15	47	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
60	Quy hoạch sân thể thao xóm 1	DKV	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Phong	7	86	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
61	Quy hoạch đất thể dục thể thao khu vực 7	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Phú	19	220 - 223	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
62	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 4	DKV	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Phú	17	125	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
63	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 1	DKV	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phú	3	28, 34, 35, 36	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
64	Quy hoạch đất thể dục thể thao xóm 1	DKV	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Phú	1	57	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
65	Quy hoạch sân thể dục thể thao miền Liêu Đông	DKV	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Tân	8	138, 139	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
66	Quy hoạch sân thể dục thể thao miền An Đạo	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Tân	14	221, 223	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
67	Quy hoạch đất thể dục thể thao miền Nam Phú	DKV	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Tân	41	77, 74 ; (7, 8 BĐ ĐĐ ĐT)	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
68	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng xóm A	DKV	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Tân	15	10	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
69	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng xóm B	DKV	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Tân	24	98	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
70	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng xóm Nam Hòa	DKV	0,05		0,05	DGD: 0,05	Xuân Tân	51	75	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
71	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng xóm Đông An	DKV	0,10		0,10	CLN: 0,01; NTS: 0,09	Xuân Tân	36	111	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
72	Đất thể dục thể thao	DKV	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Tiến	6	110, 111		Bổ sung
73	Sân chơi xóm 1	DKV	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Thành	5	106	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
74	Đất thể thao xóm 2	DKV	0,19		0,19	HNK: 0,19	Xuân Thành	8	130, 131, 132, 133, 145		Bổ sung
75	Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,35		0,35	LUC: 0,29; HNK: 0,06	Xuân Thượng	15	3, 4, 5, 6	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
76	Quy hoạch sân thể thao thôn Hoàn Quán	DKV	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thủy	22	11	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
77	Khu vui chơi giải trí công cộng thôn Thủy Nhai	DKV	0,25		0,25	DGD: 0,2; CSD: 0,05	Xuân Thủy	3	147, 148	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
78	Quy hoạch sân thể thao xóm 6	DKV	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Trung	4	37	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
79	Quy hoạch sân thể thao xóm 2	DKV	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Trung	2	70	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
80	Quy hoạch sân thể thao xóm 7	DKV	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Trung	6	260, 263	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
81	Quy hoạch sân thể thao xóm 4	DKV	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Trung	7	254	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
V	Đất ở tại nông thôn		272,48	0,00	272,48						
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 12 vị trí trên địa bàn xã Thọ Nghiệp)	ONT	0,90		0,90	LUC: 0,87; CLN: 0,02; NTS: 0,01	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,52ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Thọ Nghiệp	16	17	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thọ Nghiệp	26	28	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,02; CLN: 0,02; NTS: 0,01	Thọ Nghiệp	18	155, 156, 157	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thọ Nghiệp	16	201	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Thọ Nghiệp	18	117	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Thọ Nghiệp	11	76	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	LUC: 0,12	Thọ Nghiệp	11	243	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Thọ Nghiệp	25	215	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	LUC: 0,14	Thọ Nghiệp	15	110	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thọ Nghiệp	11	280	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	LUC: 0,01	Thọ Nghiệp	7	122	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Thọ Nghiệp	11	1	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 6 vị trí trên địa bàn xã Thọ Nghiệp)	ONT	1,18		1,18	LUC: 1,11; SKC: 0,07	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,52ha)	Bổ sung
	Giao đất cho dân làm nhà xóm 7	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Thọ Nghiệp				Bổ sung
	Giao đất cho dân làm nhà xóm 8	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Thọ Nghiệp				Bổ sung
	Giao đất cho dân làm nhà xóm 12	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Thọ Nghiệp				Bổ sung
	Giao đất cho dân làm nhà xóm 1	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Thọ Nghiệp				Bổ sung
	Giao đất cho dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	SKC: 0,07	Thọ Nghiệp				Bổ sung
	giao đất cho dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Thọ Nghiệp				Bổ sung
3	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	5,00		5,00	LUC: 4,73; DGT: 0,1; DTL: 0,17	Thọ Nghiệp	27	84 - 91	QH (5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
4	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	8,00		8,00	LUC: 0,3; CLN: 5; NTS: 2,7	Thọ Nghiệp	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (3,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 25 vị trí trên địa bàn xã Xuân Vinh)	ONT	3,38		3,38	LUC: 1,47; HNK: 0,19; CLN: 0,1; NTS: 0,24; DGT: 0,02; DTL: 0,17; DGD: 1; DSH: 0,13; PNK: 0,06	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (4,64ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Vinh	21	158	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,08; DTL: 0,02	Xuân Vinh	5	84, 86, 87, 88	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,13; DTL: 0,02	Xuân Vinh	12	3, 4, 5	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,05; CLN: 0,06; NTS: 0,1; DTL: 0,01	Xuân Vinh	3	195 - 199	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	4	31	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	1,00		1,00	DGD: 1	Xuân Vinh	4	9	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	DSH: 0,02	Xuân Vinh	12	139	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Vinh	11	10, 18	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	DSH: 0,02	Xuân Vinh	15	350	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	DSH: 0,03	Xuân Vinh	23	117	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,31		0,31	LUC: 0,17; DTL: 0,1; PNK: 0,04	Xuân Vinh	23	141, 142, 200, 252	QH (0,44ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Vinh	19	2	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	21	36, 37	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,17; DGT: 0,02; DTL: 0,01	Xuân Vinh	21	129, 130, 145, 131, 158, 148, 156, 157, 183, 164	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Vinh	35	52 - 55	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Vinh	34	79	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Vinh	36	166 - 168	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	DSH: 0,06	Xuân Vinh	39	35	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Vinh	39	211	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Vinh	5	86	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Vinh	13	16	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	HNK: 0,19; DTL: 0,01	Xuân Vinh	31; (32)	51; (12-15)	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	NTS: 0,14	Xuân Vinh	15	351	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	PNK: 0,02	Xuân Vinh	15	2, 3	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,03; CLN: 0,04	Xuân Vinh	9	62	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Vinh	8	5, 6, 7	QH (1ha)	Bổ sung
7	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	2,00		2,00	LUC: 1,7; DGT: 0,2; DTL: 0,1	Xuân Vinh	21; (22)	79 - 86; (89, 17, 18, 93, 94, 95, 133, 134, 135)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
8	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	ONT	2,20		2,20	LUC: 1,95; HNK: 0,05; DGT: 0,1; DTL: 0,1	Xuân Vinh	8; (9)	3, 4, 5; (72, 73, 74, 77, 78)	QH (2,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	5,50		5,50	LUC: 4,7; DGT: 0,5; DTL: 0,3	Xuân Vinh	13	10, 13, 14, 15, 17, 19, 1, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10	QH (5,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	3,00		3,00	LUC: 0,5; CLN: 1,5; NTS: 1	Xuân Vinh	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 21 vị trí xã Xuân Bắc)	ONT	2,53		2,53	LUC: 2,1; NTS: 0,36; TMD: 0,01; DSH: 0,04; TSC: 0,01; MNC: 0,01	Xuân Bắc			QH (2,53ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Bắc	2	20, 565 (thửa cũ 388)	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Bắc	9	116, 118	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Bắc	9	286	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Bắc	10a	77	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Bắc	10a	16	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Bắc	10a	138, 139	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Bắc	3b	402 - 404	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,36		0,36	LUC: 0,36	Xuân Bắc	3b	170, 171	QH (0,36ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	DSH: 0,04	Xuân Bắc	10a	90	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Bắc	10a	147	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Bắc	2	142, 143, 144	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,18		0,18	LUC: 0,18	Xuân Bắc	6	67	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,32		0,32	LUC: 0,32	Xuân Bắc	6	68, 69	QH (0,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,19		0,19	NTS: 0,19	Xuân Bắc	10a	4	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	NTS: 0,14	Xuân Bắc	9	88	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Bắc	9	450	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	NTS: 0,01	Xuân Bắc	7	148	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	MNC: 0,01	Xuân Bắc	9	49	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	TMD: 0,01	Xuân Bắc	6	559	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	TSC: 0,01	Xuân Bắc	6	202	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Bắc	6	306	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường	ONT	3,50		3,50	LUC: 3,5	Xuân Bắc	6	210, 233, 234,235, 249, 250, 280, 281, 282, 283, 356, 357, 359, 360	QH (3,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	1,50		1,50	CLN: 0,8; NTS: 0,7	Xuân Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 21 vị trí tại xã Xuân Châu)	ONT	2,75		2,75	LUC: 2,31; CLN: 0,01; NTS: 0,13; DTL: 0,12; DYT: 0,08; DGD: 0,09; MNC: 0,01	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (3,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Châu	14	192	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Châu	14	105, 124, 99, 100, 92, 93, 94	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Châu	7	38	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Châu	27	16, 21, 24, 25, 30, 32, 33, 34, 35	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Châu	14	201, 202, 203	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,29; MNC: 0,01	Xuân Châu	20	77 - 79	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,07; DTL: 0,01	Xuân Châu	21	36, 37, 38	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Châu	21	243	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,24		0,24	LUC: 0,24	Xuân Châu	21	70	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Châu	14	32	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Châu	7	51	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	DGD: 0,05	Xuân Châu	11	69	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Châu	21	86	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,14; NTS: 0,06; DTL: 0,01; DGD: 0,02	Xuân Châu	14	25, 34	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,50		0,50	LUC: 0,4; DTL: 0,1	Xuân Châu	12	79, nương	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Châu	26	16, 35	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Châu	28	20, 25, 64	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	DYT: 0,08	Xuân Châu	20	114	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Châu	17	12	QH (0,14ha)	Giảm theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	DGD: 0,02	Xuân Châu	21	94	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,06; CLN: 0,01	Xuân Châu	21	77, 78, 79	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 4 vị trí tại xã Xuân Châu)	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,1; CLN: 0,02; DGD: 0,03	Xuân Châu			QH (3,11ha)	Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Châu	19	141		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Châu	20	193		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Châu	21	38, 44		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	CLN: 0,02	Xuân Châu	21	74		Bổ sung
16	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	3,00		3,00	LUC: 0,96; CLN: 1; NTS: 1; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
17	Tái định cư Phục vụ GPMB	ONT	0,60		0,60	LUC: 0,56; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Đài	8	13,16,17,29,41,43,161		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
18	Đất ở nông thôn tại xã Xuân Đài (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Đài	1	38 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Đài)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
19	Đất ở nông thôn tại xã Xuân Đài (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Đài	4	23, 220 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Đài)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
20	Đất ở nông thôn tại xã Xuân Đài (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Đài	4	221 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Đài)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
21	Tái định cư phân tán và đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	0,60		0,60	LUC: 0,56; SKX: 0,03; DGT: 0,01	Xuân Đài	8	13, 16, 17, 29; 43(mpt)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
22	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Đài, huyện Xuân Trường	ONT	2,02		2,02	LUC: 1,95; DGT: 0,04; DTL: 0,03	Xuân Đài	27; (23)	17, 31, 32, 35, 36, 61, 64; (134, 166, 167, 169)	QH (2,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (11 vị trí tại xã Xuân Đài)	ONT	2,17		2,17	LUC: 1,62; CLN: 0,06; NTS: 0,28; DGD: 0,14; PNK: 0,07	Xuân Đài	Nhiều tờ	Nhiều Thửa	QH(2,73ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Đài	4	137, 138, 170	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,50		0,50	LUC: 0,37; CLN: 0,06; NTS: 0,07	Xuân Đài	18	207, 220, 198	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Đài	22	68, 85, 100	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
23	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Đài	22	191	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	DGD: 0,14	Xuân Đài	27	134, 121	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Đài	33	162	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,21		0,21	NTS: 0,21	Xuân Đài	22	215	QH (0,21ha)	Giảm theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Đài	22	156, 169	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Đài	33	131	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Đài	8; (9)	71, 88; (44, 45, 42)	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	PNK: 0,07	Xuân Đài	4	41	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (4 vị trí tại xã Xuân Đài)	ONT	1,25		1,25	LUC: 1,03; DGT: 0,11; DTL: 0,11	Xuân Đài	Nhiều tờ	Nhiều Thửa	QH(2,73ha)	Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,55		0,55	LUC: 0,55	Xuân Đài	13	336		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,14; DGT: 0,03; DTL: 0,03	Xuân Đài	23	163,164, 165		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,2; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Đài	27	159, 151, 160, 161, 162, 193		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,14; DGT: 0,03; DTL: 0,03	Xuân Đài	27	192, 204, 132, 203		Bổ sung
25	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	1,75		1,75	LUC: 0,25; CLN: 0,8; NTS: 0,7	Xuân Đài	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
26	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	3,10		3,10	LUC: 3,1	Xuân Đài				Bổ sung
27	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	0,93		0,93	LUC: 0,86; DGT: 0,05; DTL: 0,02	Xuân Đài	8	13, 16, 17, 29, 30, 40, 41, 42, 43, 44, 161	QH (3,68ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
28	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 19 vị trí xã Xuân Hòa)	ONT	2,30		2,30	LUC: 1,88; CLN: 0,01; NTS: 0,12; DGD: 0,29	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (7,46ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Hòa	4	294, 299, 341	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Hòa	4	307, 332	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	11	187	QH (0,34ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,19		0,19	LUC: 0,19	Xuân Hòa	4	322, 323	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,19		0,19	LUC: 0,19	Xuân Hòa	12	17	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Hòa	12	104, 105	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,26		0,26	DGD: 0,26	Xuân Hòa	11	247	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Hòa	16	225	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	NTS: 0,12	Xuân Hòa	15	22	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	CLN: 0,01	Xuân Hòa	16	288	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	15	107	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	15	69	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Hòa	16	6, 20	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Hòa	15	124	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Hòa	5	54	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Hòa	11	258 (Bản đồ dồn điền là thửa 263)	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Hòa	8	16	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,23	Xuân Hòa	2	148, 153	QH (0,33ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Hòa	11	89	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
29	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Hòa	15	145		Bổ sung
30	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Đoài Ngoại (xóm 4 cũ)	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Hòa	16	418b		Bổ sung
31	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	12,68		12,68	LUC: 11,3; DGT: 1,2; DTL: 0,18	Xuân Hòa	6; (11)	30-35, 60-63, 68, 69, 75, 76, 81, 82, 105, 106, 110, 111, 114, 142; (12)		Bổ sung
32	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Nam Thắng	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	9	28		Bổ sung
33	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Liên	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	10	265		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
34	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Tiền Phong	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	11	78		Bổ sung
35	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Hiệp Hòa	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Hòa	15	107		Bổ sung
36	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở Hiệp Hòa	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	18	31		Bổ sung
37	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Ngọc Liên	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	10	66		Bổ sung
38	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Hiệp Hòa	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	15	28		Bổ sung
39	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Tây	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hòa	2	149		Bổ sung
40	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (xóm 5)	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,16; CLN: 0,07; DGT: 0,02	Xuân Hòa	17	7, 8, 11	QH (4,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
41	Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	ONT	1,90		1,90	LUC: 1,8; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Hòa	11	40, 83, 142, 143, 166, 167, 168, 169, 173, 174, 216, 222, 377 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Hòa)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
42	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	1,69		1,69	LUC: 0,4; NTS: 1,11; DGT: 0,12; DTL: 0,06	Xuân Hòa	15	18, 19, 20, 21, 26, 38, 39, 48, 49, 76, 77, 78, 79, 80, 82, 83 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Hòa)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
43	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	7,50		7,50	LUC: 6,8; DGT: 0,5; DTL: 0,2	Xuân Hòa	6	42 - 59; 89,90 (Bản đồ dồn điền là thửa 42, 50, 45, 46, 54,55,57,58,59,89)	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
44	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	3,50		3,50	LUC: 1; CLN: 1,5; NTS: 1	Xuân Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
45	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 20 vị trí)	ONT	3,27		3,27	LUC: 2,19; HNK: 0,15; CLN: 0,29; NTS: 0,43; TMD: 0,06; SKC: 0; DGT: 0,03; DTL: 0,11; DNL: 0,01	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,97ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,08; HNK: 0,15; CLN: 0,02; DTL: 0,01	Xuân Hồng	22	397, 398, 429, 430	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,02; NTS: 0,01	Xuân Hồng	34	33	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,03; NTS: 0,07; TMD: 0,05	Xuân Hồng	34	65	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hồng	52	212	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hồng	48	320	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	DGT: 0,01	Xuân Hồng	48	243	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	CLN: 0,12	Xuân Hồng	34	32	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	CLN: 0,02	Xuân Hồng	34	102	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,26		0,26	NTS: 0,24; DGT: 0,02	Xuân Hồng	28	110, 167	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,19		0,19	LUC: 0,19	Xuân Hồng	29	5, 12	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Hồng	22	407	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,3; DTL: 0,1	Xuân Hồng	29	297	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	LUC: 0,02; CLN: 0,12	Xuân Hồng	27	249, 306, 307	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	NTS: 0,09	Xuân Hồng	51	39	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Hồng	54	62	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Hồng	52	44, 67	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	DNL: 0,01	Xuân Hồng	34	99	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,60		0,60	LUC: 0,6	Xuân Hồng	45	135	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	CLN: 0,01; TMD: 0,01	Xuân Hồng	52	165	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Hồng	49	51	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
46	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	SKC: 0,02	Xuân Hồng	56	177		Bổ sung
47	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	4,73		4,73	LUC: 3,89; CLN: 0,05; NTS: 0,44; DGT: 0,2; DTL: 0,15	Xuân Hồng	26; (27)	12, 33, 35, 26, 27, 28, 29; (183, 194, 184, 193, 208)	QH (4,73ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
48	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,17; HNK: 0,06	Xuân Hồng	48	244, 258		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
49	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,81		0,81	LUC: 0,73; DGT: 0,05; DTL: 0,03	Xuân Hồng	46	80, 84, 85, 87, 88, 91 (tương ứng thửa 112-1, 112-2, 112-3, 112-4, 111-1, 111-2, 111-3, 111-4, 111-5, 111-6, 110-1, 110-2, 110-3, 110-4, 110-5, 110-6, 110-7, 110-8, 110-9, 110-10, 110-11, 109-1, 109-2 Bản đồ DĐĐT xã Xuân Hồng)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
50	Khu dân cư tập trung xã Xuân Hồng	ONT	3,42		3,42	LUC: 3,28; CLN: 0,01; NTS: 0,06; DGT: 0,05; DTL: 0,02	Xuân Hồng	18; (17)	23, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 35, 37, 38, 39, 44, 47, 55, 56, 57, 321, 330(42), 332(42), 331(41), 333(41), 40, 337(40), 66; (7, 8) 344, 348	QH (3,42ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
51	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hồng	39	273		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
52	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Hồng	39	276		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
53	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Hồng	39	287		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
54	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Hồng	46	45		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
55	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	3,00		3,00	CLN: 1,75; NTS: 1,25	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 25 vị trí xã Xuân Kiên)	ONT	2,23		2,23	LUC: 1,34; CLN: 0,2; NTS: 0,44; SKC: 0,09; DBV: 0,02; DCH: 0,07; PNK: 0,07	Xuân Kiên	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,85ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Kiên	6	268	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Kiên	16	160 (thửa cũ 20)	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Kiên	4	186	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Kiên	4	345	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Kiên	4	516	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,44		0,44	LUC: 0,44	Xuân Kiên	4	517, 519	QH (0,44ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,01; NTS: 0,02	Xuân Kiên	6	306, 307	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	CLN: 0,05; NTS: 0,05; PNK: 0,04	Xuân Kiên	9	439	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,18		0,18	SKC: 0,09; DBV: 0,02; DCH: 0,07	Xuân Kiên	9	243, 273, 185	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	CLN: 0,06	Xuân Kiên	4	2	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	CLN: 0,05	Xuân Kiên	1	23	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Kiên	1	24	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Kiên	1	27	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,02; PNK: 0,01	Xuân Kiên	1	28	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Kiên	1	32	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	NTS: 0,09	Xuân Kiên	1	34	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	NTS: 0,04; PNK: 0,01	Xuân Kiên	2	47	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Kiên	2	48	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	NTS: 0,07	Xuân Kiên	2	33	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	CLN: 0,01; NTS: 0,03; PNK: 0,01	Xuân Kiên	2	32	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	CLN: 0,03	Xuân Kiên	6	294	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Kiên	21	205 (thửa cũ 12)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Kiên	6	253, 291		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Kiên	16	1		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Kiên	1	29		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
57	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường	ONT	2,76		2,76	LUC: 2,53; DGT: 0,08; DTL: 0,15	Xuân Kiên	12; (15)	359, 361 - 368; (1, 2, 3, 18 - 25, 44 - 47, 55 - 59)	QH (2,95ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
58	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	1,75		1,75	LUC: 0,25; CLN: 0,8; NTS: 0,7	Xuân Kiên	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
59	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Kiên	11	246		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
60	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,08; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Kiên	9	683,68		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
61	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,21; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Kiên	12	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
62	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 9 vị trí xã Xuân Ngọc)	ONT	1,31		1,31	LUC: 0,5; NTS: 0,73; DGD: 0,03; DSH: 0,05	Xuân Ngọc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (4,92ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Ngọc	15	96	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Ngọc	16	18	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Ngọc	21	22	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	DSH: 0,05	Xuân Ngọc	20	25	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	NTS: 0,2	Xuân Ngọc	11	33 - 37	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	NTS: 0,2	Xuân Ngọc	11	30 - 34	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	NTS: 0,3	Xuân Ngọc	10	28	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Ngọc	12	31	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Ngọc	20	84, 167		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
63	Khu dân cư thôn Liên Trung	ONT	2,20		2,20	LUC: 2,2	Xuân Ngọc	14	74 - 76, 142	QH (0,9ha)	Giảm theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
64	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	18,98		18,98	LUC: 17,98; DGT: 0,5; DTL: 0,5	Xuân Ngọc	22; (23)	32, 33, 85, 86, 97 - 107; (48 - 52, 139)	QH (18,98ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
65	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (khu vực còn lại sau ô Khẩn)	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Ngọc	17	1, 2	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
66	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,84		0,84	LUC: 0,8; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Ngọc	1	Nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
67	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,50		2,50	LUC: 0,5; CLN: 1; NTS: 1	Xuân Ngọc	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
68	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 13 vị trí xã Xuân Ninh)	ONT	2,02		2,02	LUC: 1,33; HNK: 0,12; CLN: 0,07; NTS: 0,08; DGT: 0,04; DTL: 0,02; DGD: 0,24; CSD: 0,12	Xuân Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	CLN: 0,06	Xuân Ninh	9	121	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	NTS: 0,06	Xuân Ninh	9	202, 239	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	CLN: 0,01	Xuân Ninh	16	154	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Ninh	36	132	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Ninh	11	57	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Ninh	31	265, 267	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Ninh	41	15	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	DGD: 0,11	Xuân Ninh	41	14	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Ninh	45	24	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Ninh	42	15	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,78		0,78	LUC: 0,48; HNK: 0,12; DGT: 0,04; DTL: 0,02; CSD: 0,12	Xuân Ninh	24; (23)	40, 41, 65, 66, 67, 73, 74, 92 - 95; (299)	QH (0,78ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Ninh	16	130	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	DGD: 0,13	Xuân Ninh	9	124	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
69	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 3 vị trí xã Xuân Ninh)	ONT	0,16		0,16	LUC: 0,07; NTS: 0,07; PNK: 0,02	Xuân Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	NTS: 0,07	Xuân Ninh	14	77		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	PNK: 0,02	Xuân Ninh	35	210		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Ninh	44	21		Bổ sung
70	Khu dân cư nông thôn mới xóm Đông Thành	ONT	1,00		1,00	LUC: 0,92; DGT: 0,05; DTL: 0,03	Xuân Ninh	5 (BĐDD)	52, 54, 19, 44, 83, 88, 123		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
71	Khu dân cư nông thôn mới xóm Đông Thắng	ONT	2,30		2,30	LUC: 2,13; DGT: 0,08; DTL: 0,02; CSD: 0,07	Xuân Ninh	31	71, 74, 82, 83, 84, 101, 152, 154, 186, 219, 223, 225, 140, 153, 155, 198, 251		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
72	Khu dân cư nông thôn mới xóm 4, Nghĩa Xá	ONT	5,20		5,20	LUC: 5,13; DGT: 0,04; DTL: 0,03	Xuân Ninh	15	267, 268, 285, 286, 287, 288, 304, 316, 245, 266, 207, 146, 180, 181, 208, 209	QH (4,69ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
73	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	4,10		4,10	LUC: 0,6; CLN: 2; NTS: 1,5	Xuân Ninh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (4,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 18 vị trí xã Xuân Phong)	ONT	1,51		1,51	LUC: 0,67; CLN: 0,01; NTS: 0,55; DGT: 0,012; DTL: 0,12; DGD: 0,15	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,99ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,01; DGT: 0,002; DTL: 0,01	Xuân Phong	12	233	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Phong	15	16	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	DGD: 0,06	Xuân Phong	18	176	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	DGD: 0,07	Xuân Phong	18	179	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,01; CLN: 0,01	Xuân Phong	23	73, 74	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phong	27	10	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Phong	14	40	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,06; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Phong	6	1, 3	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
74	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phong	14	157	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Phong	18	147, 149	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	DGD: 0,02	Xuân Phong	13	142, 143	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	NTS: 0,13	Xuân Phong	8	94	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	NTS: 0,1	Xuân Phong	14	277	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Phong	8	253	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Phong	4	62	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	NTS: 0,14	Xuân Phong	7	121	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	NTS: 0,13	Xuân Phong	14	3	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	DTL: 0,1	Xuân Phong	15	180	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 8 vị trí xã Xuân Phong)	ONT	0,68		0,68	NTS: 0,68	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,99ha)	Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	NTS: 0,35	Xuân Phong	4	187		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	NTS: 0,06	Xuân Phong	7	221		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
75	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	NTS: 0,16	Xuân Phong	7	86		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Phong	7	234		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Phong	8	303		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Phong	9	83		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Phong	14	250		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Phong	14	8		Bổ sung
76	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Phong	10	14-1, 14-2, 14-3, 14-4 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
77	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Phong	23	16		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
78	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,2; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Phong	20	35-1, 35-2, 35-3, 35-4 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
79	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,12		0,12	LUC: 0,1; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Phong	9	252-1, 252-2, 252-3, 252-4 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
80	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDD)	ONT	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Phong	23	13-1, 13-2, 13-3 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
81	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,19		0,19	LUC: 0,19	Xuân Phong	15	15, 22 (tương ứng thửa 15-1, 15-2, 22-1, 22-2, 22-3 Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
82	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Phong	15	46 (tương ứng thửa 191 Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
83	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,55		0,55	LUC: 0,51; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Phong	9	126-1, 126-2, 126-3, 126-4, 126-5, 126-6, 126-7, 141-1, 141-2, 125-1, 125-2, 125-3, 125-4, 125-5, 125-6 (Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
84	Đất ở nông thôn tại xã Xuân Phong (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	5,00		5,00	LUC: 4,4; DGT: 0,3; DTL: 0,3	Xuân Phong	5; (6)	1-1, 1-2, 2-1, 2-2, 3-1, 3-2, 4-1, 4-2, 5-1, 5-2, 27-1 đến 27-5, 26-1 đến 26-7, 28-1 đến 28-8, 29-1 đến 29-11, 30-1 đến 30-9, 31-1 đến 31-7; 32-1 đến 32-6, 33-1 đến 33-7, 34-1, 34-2; (5-1 đến 5-14, 6-1 đến 6-8, 10-1 đến 10-13, 11-1 đến 11-9, 14-1 đến 14-11) Bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
85	Đất ở nông thôn tại xã Xuân Phong (tái định cư phân tán, đầu giá QSDD)	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Phong	18	141 bản đồ địa chính năm 1997 (tương ứng thửa 356-6 bản đồ DĐĐT xã Xuân Phong)		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
86	Tái định cư Phục vụ GPMB	ONT	0,02		0,02	DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Phong	18	147,149		Bổ sung
		ONT	0,02		0,02	DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Phong	6	1,3		Bổ sung
87	Chuyển mục đích đất lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,75		2,75	LUC: 0,25; CLN: 1,5; NTS: 1	Xuân Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 21 vị trí xã Xuân Phú)	ONT	6,39		6,39	LUC: 4,5; HNK: 1,29; CLN: 0; TMD: 0,13; SKC: 0,4; DGD: 0,07	Xuân Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (5,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,28		0,28	LUC: 0,28	Xuân Phú	9	26, 27, 30, 36	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phú	12	30	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phú	20	198, 201	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Phú	10	24, 25	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Phú	7	41, 131-133, 50, 55	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,3; HNK: 0,1	Xuân Phú	8	1, 4, 18, 27, 28	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	SKC: 0,4	Xuân Phú	24	41	QH (0,39ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
88	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,13		0,13	TMD: 0,13	Xuân Phú	5	40	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,90		0,90	HNK: 0,9	Xuân Phú	23	99	QH (0,9ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,39		0,39	LUC: 0,39	Xuân Phú	3	151, 153, 162-165	QH (0,39ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phú	1	192-195, 142	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,19		0,19	LUC: 0,1; HNK: 0,09	Xuân Phú	23; (21); (24)	47; (150, 151); (6, 7, 15, 16)	QH (0,19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Phú	1	5, 21	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phú	19	160, 157	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,2; HNK: 0,2	Xuân Phú	22	38, 39	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	DGD: 0,07	Xuân Phú	17	171	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Phú	7	3, 13, 14		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,38		0,38	LUC: 0,38	Xuân Phú	3	166, 177, 178		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,39		0,39	LUC: 0,39	Xuân Phú	3	180, 182, 189, 190		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Phú	9	43, 45, 47		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Phú	9	47, 48, 51		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 8 vị trí xã Xuân Phú)	ONT	1,66		1,66	LUC: 1,58; CLN: 0,01; DGT: 0,07	Xuân Phú	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (5,22ha)	Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
89	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	DGT: 0,06	Xuân Phú	6B	0		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Phú	1	50		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Phú	6A	3, 4, 38,		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,90		0,90	LUC: 0,9	Xuân Phú	6A	97		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,04; DGT: 0,01	Xuân Phú	14A	51, 65		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Phú	16	276		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Phú	6B	265, 268		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	CLN: 0,01	Xuân Phú	13	305		Bổ sung
90	Khu dân cư nông thôn mới xóm 9 (trước UBND xã)	ONT	3,40		3,40	LUC: 3,3; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Phú	14	97 - 99, 129 - 131, 134, 100, 141 - 144		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
91	Khu dân cư nông thôn mới xóm 4 (trước hội trường)	ONT	7,70		7,70	LUC: 7,6; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Phú	4; (5)	52-56;(5-10, 13, 14,17, 18, 21, 22, 37 - 39)	QH (3,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
92	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	5,00		5,00	CLN: 2,5; NTS: 2,5	Xuân Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 15 vị trí xã Xuân Phương)	ONT	3,86		3,86	LUC: 3,65; CLN: 0,01; NTS: 0,16; MNC: 0,03; PNK: 0,01	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (4,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,27		0,27	LUC: 0,27	Xuân Phương	6	154, 171	QH (0,27ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	CLN: 0,01	Xuân Phương	6	237	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,08; NTS: 0,07	Xuân Phương	9	173, 176	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	NTS: 0,04	Xuân Phương	6	53	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,44		0,44	LUC: 0,44	Xuân Phương	6	50	QH (0,44ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
93	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,73		0,73	LUC: 0,73	Xuân Phương	6	173, 174, 175, 177, 179	QH (0,73ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Phương	9	422	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,52		0,52	LUC: 0,52	Xuân Phương	8	179, 180, 181, 182	QH (0,52ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	MNC: 0,03	Xuân Phương	14	9	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	NTS: 0,05	Xuân Phương	15	1	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,33		0,33	LUC: 0,33	Xuân Phương	8	132, 137	QH (0,33ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Phương	9	233	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,81		0,81	LUC: 0,81	Xuân Phương	8	172, 178, 187, 197, 282,	QH (0,81ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phương	16	23, 33	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	PNK: 0,01	Xuân Phương	8	243	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
94	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Phương	ONT	0,99		0,99	LUC: 0,73; CLN: 0,03; NTS: 0,18; PNK: 0,05	Xuân Phương	9	1, 2, 3, 31, 96, 97	QH (0,99ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
		ONT	3,03		3,03	LUC: 3,03	Xuân Phương	6; (5)	142,143,144,146,147, 148 - 148; (24, 25)	QH (3,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
95	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	3,47		3,47	LUC: 3,2; DGT: 0,07; DTL: 0,2	Xuân Phương	11	126 - 137, 143 - 155	QH (3,47ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
96	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	1,15		1,15	LUC: 0,05; CLN: 0,6; NTS: 0,5	Xuân Phương	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
97	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 6 vị trí xã Xuân Tân)	ONT	0,78		0,78	LUC: 0,65; HNK: 0,06; NTS: 0,03; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,14		0,14	LUC: 0,14	Xuân Tân	51	29	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Tân	14	271	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Tân	15	71, 282	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Tân	36	101	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	HNK: 0,06	Xuân Tân	29	64	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,33		0,33	LUC: 0,29; DGT: 0,02; DTL: 0,02	Xuân Tân	16	114, 115	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
98	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	5,42		5,42	LUC: 5,06; DGT: 0,18; DTL: 0,18	Xuân Tân	24;(27);(28)	54, 55, 56, 80, 81, 84, 87, 88, 89;(32, 30, 33, 31, 29, 25, 27, 28); (42, 43, 48, 1, 2, 3, 41, 40); theo BĐ ĐĐ ĐT : nhiều thửa	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Tân	14	207	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Tân	14	208	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
99	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Tân	14	209	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Tân	14	210	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Tân	14	223, 221	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Tân	8	138, 139	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
100	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Tân	14	211, 212		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 7	ONT	0,60		0,60	HNK: 0,6	Xuân Tân	51	63		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Tân	11	10		Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Tân	10	96, 97		Bổ sung
101	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,66		0,66	LUC: 0,64; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Tân	14	157		Bổ sung theo QĐ 2024/QĐ-UBND tỉnh
102	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	3,21		3,21	LUC: 3,13; DGT: 0,05; DTL: 0,03	Xuân Tân	14; (15); (25)	213, 214, 215; (226, 227, 230, 231, 236, 287); (6, 7, 8, 9, 10)	QH (3,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
103	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc	ONT	0,75		0,75	LUC: 0,75	Xuân Tân	8	80,132,133,134 (trương ứng thửa 189,188, 187 bản đồ DĐĐT)		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
104	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	1,75		1,75	LUC: 0,25; CLN: 0,8; NTS: 0,7	Xuân Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (1,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
105	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ)	ONT	0,39		0,39	LUC: 0,37; DGT: 0,01; DTL: 0,01	Xuân Tân	8	nhiều thửa		Bổ sung theo QĐ-2024/QĐ-UBND tỉnh
106	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 14 vị trí xã Xuân Thành)	ONT	1,26		1,26	LUC: 0,85; CLN: 0,09; DGD: 0,23; TSC: 0,01; CSD: 0,08	Xuân Thành				QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Thành	8	117	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thành	9	117, 127, 128	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Thành	3; (5)	91; (236)	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	CLN: 0,09	Xuân Thành	16	116	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	CSD: 0,03	Xuân Thành	16	64	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Thành	16	181, 182	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Thành	12	125	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	TSC: 0,01	Xuân Thành	15	211	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Thành	16	222	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Thành	21	70	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	CSD: 0,05	Xuân Thành	23	182	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thành	11	70		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,1; DGD: 0,2	Xuân Thành	18	54, 55, 60		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Thành	11	136		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
107	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 3 (xóm 7 cũ)	ONT	0,35		0,35	NTS: 0,32; CSD: 0,03	Xuân Thành	16	17, 34, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 56, 40, 39, 16, 64		Bổ sung
108	Khu dân cư nông thôn mới xóm 2	ONT	2,20		2,20	LUC: 1,75; NTS: 0,32; DGT: 0,08; DTL: 0,05	Xuân Thành	7; (8)	70 - 81, 82, 83; 207(154, 155, 156, 158, 159)	QH (2,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
109	Đất ở tại nông thôn (tái định cư phân tán, đấu giá QSDĐ) xóm 4	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,28; CLN: 0,01; NTS: 0,1; DGD: 0,01	Xuân Thành	18	137, 140, 138		Bổ sung theo QĐ-2024/QĐ-UBND tỉnh
110	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường	ONT	2,30		2,30	LUC: 1,9; DGT: 0,2; DTL: 0,2	Xuân Thành	11	184 - 191, 193 - 195, 235 - 240, 243 - 245	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
111	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc	ONT	0,72		0,72	LUC: 0,72	Xuân Thành	15	114,160,162		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
112	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,00		2,00	LUC: 0,05; CLN: 1; NTS: 0,95	Xuân Thành	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
113	Khu dân cư nông thôn mới xóm 3	ONT	1,99		1,99	LUC: 1,85; DGT: 0,09; DTL: 0,05	Xuân Thành	10; 11	70, 49, 48, 68, 69, 71; 211, 210, 209, 214, 208, 212, 213		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
114	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 26 vị trí xã Xuân Thượng)	ONT	4,36		4,36	LUC: 4,074; CLN: 0,01; NTS: 0,22; DGD: 0,05; MNC: 0,0073	Xuân Thượng	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (6,0403ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Thượng	1	2	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Thượng	1	28, 35	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	LUC: 0,16	Xuân Thượng	1	174, 186	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,32		0,32	LUC: 0,32	Xuân Thượng	1	299, 304, 363, 364, 354, 355	QH (0,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,36		0,36	LUC: 0,36	Xuân Thượng	1	307, 308	QH (0,36ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,17		0,17	LUC: 0,08; NTS: 0,09	Xuân Thượng	1	384, 385, 386, 387, 375, 376, 373	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Thượng	1	370, 372	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,22	Xuân Thượng	1	352, 353	QH (0,22ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Thượng	1	448	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,11		0,11	LUC: 0,11	Xuân Thượng	1	277, 280, 281, 278	QH (0,11ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	DGD: 0,05	Xuân Thượng	1	400	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,33		0,33	LUC: 0,33	Xuân Thượng	7	139, 138, 141, 197	QH (0,33ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Thượng	8	10	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Thượng	10	131, 133	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,22		0,22	LUC: 0,22; MNC: 0,0003	Xuân Thượng	10	37, 40	QH (0,2593ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh	
Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,09	Xuân Thượng	10	269	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh	

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	LUC: 0,004; MNC: 0,007	Xuân Thượng	1	606 (291, 292)	QH (0,011ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,18		0,18	LUC: 0,18	Xuân Thượng	16	54	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,28		0,28	LUC: 0,28	Xuân Thượng	10	42, 57	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,03		0,03	NTS: 0,03	Xuân Thượng	16	101	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	CLN: 0,01	Xuân Thượng	11	224	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,18		0,18	LUC: 0,18	Xuân Thượng	17	102, 103, 105, 106	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Thượng	16	344	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thượng	16	82	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	NTS: 0,08	Xuân Thượng	16	91, 96, 92	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,42		0,42	LUC: 0,42	Xuân Thượng	16	64, 85, 84, 83	QH (0,42ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
115	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Thượng	5	64		Bổ sung
116	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	0,11		0,11	NTS: 0,11	Xuân Thượng	11	202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209	QH (1,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
117	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,00		2,00	CLN: 1; NTS: 1	Xuân Thượng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
118	Tái định cư phục vụ GPMB khu công nghiệp Thượng Thành	ONT	9,40		9,40	LUC: 8,63; HNK: 0,27; DGT: 0,2; DTL: 0,3	Xuân Thượng				Bổ sung
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 9 vị trí xã Xuân Thủy)	ONT	1,02		1,02	LUC: 0,65; HNK: 0,07; NTS: 0,17; DGD: 0,06; DSH: 0,01; TSC: 0,06	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
119	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,45		0,45	LUC: 0,45	Xuân Thủy	5	49	QH (0,45ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,12		0,12	HNK: 0,07; NTS: 0,05	Xuân Thủy	12	205, 204, 233	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,16		0,16	NTS: 0,1; DGD: 0,06	Xuân Thủy	19	33	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Thủy	3	4	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Thủy	3	109	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,02		0,02	NTS: 0,02	Xuân Thủy	4	162	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,01		0,01	DSH: 0,01	Xuân Thủy	14	225	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Thủy	3	100 - 103	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,03; TSC: 0,06	Xuân Thủy	14	31	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
120	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	6,44		6,44	LUC: 6,283; DGT: 0,05; DTL: 0,1; NTD: 0,01	Xuân Thủy	5; (4)	50; (1, 2, 9, 10, 22, 23)	QH (2,39ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
121	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc	ONT	0,32		0,32	LUC: 0,32	Xuân Thủy	15	58		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
122	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án Đường cao tốc	ONT	0,69		0,69	LUC: 0,69	Xuân Thủy	19	91, 93		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
123	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,40		2,40	LUC: 0,4; CLN: 1; NTS: 1	Xuân Thủy	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 12 vị trí xã Xuân Tiến)	ONT	1,94		1,94	LUC: 1,75; NTS: 0; DTL: 0,03; DGD: 0,06; MNC: 0,1	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
124	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,08		0,08	LUC: 0,08	Xuân Tiến	4	162	QH (0,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,2; DTL: 0,03	Xuân Tiến	3b	317, 318	QH (0,23ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 10	ONT	0,04		0,04	LUC: 0,04	Xuân Tiến	6	198	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 3	ONT	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Tiến	3a	103	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 1	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Tiến	3B	234, 237, 238, 241	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 1	ONT	0,40		0,40	LUC: 0,4	Xuân Tiến	3B	235, 236, 239, 240	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 1	ONT	0,23		0,23	LUC: 0,23	Xuân Tiến	3B	251, 252, 254	QH (0,23ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	ONT	0,10		0,10	LUC: 0,1	Xuân Tiến	1	55, 56	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Tiến	2	51	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 10	ONT	0,03		0,03	DGD: 0,03	Xuân Tiến	6	233	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 5	ONT	0,05		0,05	MNC: 0,05	Xuân Tiến	4	297	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	ONT	0,05		0,05	MNC: 0,05	Xuân Tiến	5	466	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
125	Khu dân cư nông thôn mới	ONT	2,50		2,50	LUC: 2,2; DGT: 0,2; DTL: 0,1	Xuân Tiến	4	4 - 8, 13 - 22, 24 - 27, 29, 31		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
126	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường	ONT	5,37		5,37	LUC: 4,21; NTS: 0,56; DGT: 0,3; DTL: 0,3	Xuân Tiến	4	300 - 319	QH (5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
127	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,50		2,50	CLN: 1,25; NTS: 1,25	Xuân Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
128	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở (tại 7 vị trí xã Xuân Trung)	ONT	0,62		0,62	LUC: 0,48; CLN: 0,03; NTS: 0,07; DTT: 0,03; PNK: 0,01	Xuân Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (0,82ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	ONT	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Trung	3	436, 467	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	ONT	0,09		0,09	LUC: 0,07; NTS: 0,02	Xuân Trung	7	355, 356	QH (0,09ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 1	ONT	0,03		0,03	DTT: 0,03	Xuân Trung	7	15	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 4	ONT	0,01		0,01	PNK: 0,01	Xuân Trung	7	223	QH (0,01ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 5	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Trung	3	557, 558	QH (0,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	ONT	0,08		0,08	CLN: 0,03; NTS: 0,05	Xuân Trung	8	85	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 4	ONT	0,13		0,13	LUC: 0,13	Xuân Trung	7	250 - 254	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
129	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Trung	ONT	1,60		1,60	LUC: 1,48; HNK: 0,01; NTS: 0,07; DTL: 0,04	Xuân Trung	7	310, 311, 312, 340 - 346, 337, 338, 339, 363, 364, 367, 368, 371, 372, 365	QH (1,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
130	Khu dân cư nông thôn mới xóm 1+2	ONT	1,42		1,42	LUC: 1,27; DGT: 0,05; DTL: 0,1	Xuân Trung	3; (7); (8)	391; (1, 2, 3, 4); (86, 87, 90, 91, 92)	QH (1,42ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
131	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ONT	2,50		2,50	CLN: 1,25; NTS: 1,25	Xuân Trung	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
VI	Đất ở tại đô thị		50,25		50,25						
1	Khu đô thị mới	ODT	1,02		1,02	LUC: 1,02	Thị trấn Xuân Trường	7	20, 42	QH (1,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Khu đô thị mới	ODT	0,90		0,90	LUC: 0,9	Thị trấn Xuân Trường	29	326 - 330	QH (0,9ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
3	Khu đô thị mới	ODT	0,58		0,58	LUC: 0,58	Thị trấn Xuân Trường	19; (20)	55, 56 - 58; (206, 212)	QH (0,58ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Khu đô thị mới	ODT	4,60		4,60	LUC: 4,3; DGT: 0,2; DTL: 0,1	Thị trấn Xuân Trường	22; (23)	41 - 48; (3, 4, 7, 8, 9)	QH (4,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị (tại 17 vị trí)	ODT	3,88		3,88	LUC: 2,03; NTS: 1,06; DTL: 0,2; DGD: 0,53; DSH: 0,06	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (4,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thị trấn Xuân Trường	31	4	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,07		0,07	LUC: 0,07	Thị trấn Xuân Trường	8	173	QH (0,07ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,70		0,70	LUC: 0,5; DTL: 0,2	Thị trấn Xuân Trường	14	29 - 31, 22, 23, 24	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,05		0,05	DGD: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	27	72	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,06		0,06	DSH: 0,06	Thị trấn Xuân Trường	22; (23)	34; (2)	QH (0,14ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,36		0,36	LUC: 0,36	Thị trấn Xuân Trường	11	16	QH (0,36ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,45		0,45	LUC: 0,45	Thị trấn Xuân Trường	11	18	QH (0,45ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,52		0,52	NTS: 0,52	Thị trấn Xuân Trường	11	19	QH (0,52ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,02		0,02	LUC: 0,02	Thị trấn Xuân Trường	11	49	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,16		0,16	LUC: 0,16	Thị trấn Xuân Trường	11	50	QH (0,16ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,05		0,05	LUC: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	11	51	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,24		0,24	LUC: 0,24	Thị trấn Xuân Trường	11	52	QH (0,24ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,20		0,20	NTS: 0,2	Thị trấn Xuân Trường	20	205, 206	QH (0,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,04		0,04	NTS: 0,04	Thị trấn Xuân Trường	8	165	QH (0,04ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,35		0,35	LUC: 0,05; NTS: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	21	45 - 47	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,48		0,48	DGD: 0,48	Thị trấn Xuân Trường	14	54	QH (0,48ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,06		0,06	LUC: 0,06	Thị trấn Xuân Trường	16	40	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở tại đô thị	ODT	0,09		0,09	NTS: 0,09	Thị trấn Xuân Trường	6	101		Bổ sung
		ODT	0,08		0,08	NTS: 0,08	Thị trấn Xuân Trường	5	63, 70		Bổ sung
7	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư, khu dân cư tập trung tại tổ 7, thị trấn Xuân Trường	ODT	8,80		8,80	LUC: 7,77; DGT: 0,5; DTL: 0,5; ODT: 0,03	Thị trấn Xuân Trường	31; (32)	4, 5, 6, 7, 8; (42 - 59)	QH (8,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Khu đô thị mới	ODT	25,00		25,00	LUC: 24; DGT: 0,5; DTL: 0,5	Thị trấn Xuân Trường				Bổ sung
9	Khu đô thị mới chân cầu Lạc Quận	ODT	2,30		2,30	LUC: 2,15; DGT: 0,1; DTL: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	33; (34)	50 - 59; (75 - 83, 122, 149, 152, 153, 156)	QH (2,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Chuyển mục đích đất hai lúa, vườn, ao trong khu dân cư sang đất ở	ODT	3,00		3,00	LUC: 0,2; CLN: 1,3; NTS: 1,5	Thị trấn Xuân Trường	Nhiều tờ	Nhiều thửa	QH (1,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
VII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		3,11		3,11						

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
1	Mở rộng trụ sở UBND xã	TSC	0,02		0,02	SKC: 0,005; DYT: 0,005; DBV: 0,01	Thọ nghiệp				Bổ sung
2	Quỹ tín dụng	TSC	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thọ nghiệp				Bổ sung
3	Quy hoạch đất trụ sở cơ quan	TSC	0,40		0,40	LUC: 0,4	Thị trấn Xuân Trường	33	57, 60	QH (0,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch trụ sở UBND xã Xuân Bắc	TSC	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Bắc	3a	90, 91, 576, 380	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch mở rộng UBND xã Xuân Hồng	TSC	0,56		0,56	LUC: 0,17; HNK: 0,06; NTS: 0,19; DGT: 0,05; DTL: 0,09	Xuân Hồng	27	221, 239, 235, 241, 242, 243	QH (0,56ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch đất trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND	TSC	0,60		0,60	LUC: 0,6	Xuân Ngọc	14	37 - 40	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Mở rộng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Thượng	TSC	0,43		0,43	NTS: 0,11; DGT: 0,06; DGD: 0,16; DKV: 0,1	Xuân Thượng	8	324, 325, 326, 327	QH (0,43ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
VIII	Đất cơ sở tín ngưỡng		1,24	0,00	1,24						
1	QH Đền Cửa Liêu Đông	TIN	0,21		0,21	HNK: 0,21	Xuân Tân	2	19	QH (0,21ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	QH đền Liêu Thượng	TIN	0,05		0,05	LUC: 0,03; MNC: 0,01; CSD: 0,01	Xuân Thành	11	221	QH (0,06ha)	Giảm diện tích theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
3	Mở rộng đình Hạ Miêu	TIN	0,05		0,05	DGD: 0,05	Xuân Thành	16	151	QH (0,05ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Mở rộng đền Cát Xuyên	TIN	0,03		0,03	SKC: 0,03	Xuân Thành	14	1	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Quy hoạch đình làng Thượng Phúc	TIN	0,26		0,26	TSC: 0,26	Xuân Thượng	8	323	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Xây dựng đình làng	TIN	0,17		0,17	DCH: 0,11; TSC: 0,04; PNK: 0,02	Xuân Trung	4	239, 248, 249	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ-UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
7	Mở rộng đèn điện Trà Khê	TIN	0,06		0,06	LUC: 0,06	Xuân Phong	4	14	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Mở rộng đèn Xuân Hy	TIN	0,10		0,10	LUC: 0,08; DTL: 0,02	Xuân Thủy	20	97	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Mở rộng đèn Trà Bắc	TIN	0,30		0,30	DKV: 0,3	Xuân Bắc	8a	1	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch đất tín ngưỡng (phục vụ GPMB đường bộ ven biển)	TIN	0,01		0,01	LUC: 0,01	Xuân Hòa	15	78		Bổ sung theo QĐ 763/QĐ-UBND tỉnh
a.2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
I	các dự án đầu tư về đất nông nghiệp										
I.1	Đất trồng lúa		0,12		0,12						
1	Quy hoạch đất trồng lúa	LUC	0,12		0,12	SON: 0,12	Xuân Thủy	4	sông	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác		80,00		80,00						
1	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,00		80,00	LUC: 1,38; NTS: 0,06; DGT: 3,33; DTL: 2,56; NTD: 0,35; SON: 8,84; CSD: 63,48	Xuân Châu	1; (2); (3); (4); (5); (6); (7); (8); (9); (10); (11); (12)	nhiều thửa	QH (80ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
I.3	Đất trồng cây lâu năm		33,54		33,54						
1	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Châu	18; (19); (26); (14); (13)	31, 33; (147); (35, 96, 97, 100); (92, 93, 94, 99, 100, 105, 124, 133); (106, 107)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	3,00		3,00	LUC: 3	Thọ Nghiệp	19	40 - 45	QH (3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
3	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	3,50		3,50	LUC: 3,5	Thọ Nghiệp	10	25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	2,78		2,78	CLN: 2; NTS: 0,78	Thọ Nghiệp				Bổ sung
5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm	CLN	2,00		2,00	LUC: 2	Xuân Hồng	9	27;28;47;81;82;100;101;102;120;122;123		Bổ sung
6	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	0,07		0,07	LUC: 0,07	Xuân Hòa	19	164	Bổ sung	Bổ sung
7	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Hòa	10	201	Bổ sung	Bổ sung
8	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,41		5,41	LUC: 5,21; DGT: 0,1; DTL: 0,1	Xuân Kiên	8; (9)	27, 28, 39 - 48, 50 - 65, 67 - 70; (207, 208, 258, 259, 367 - 372, 417 - 419, 460, 461, 502 - 506)	QH (5,41ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	2,00		2,00	LUC: 2	Xuân Kiên	24	154, 155 (thửa cũ 107, 108, 110 - 117, 120)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,35		0,35	LUC: 0,35	Xuân Ngọc	9	93	QH (0,35ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Ngọc	9	121	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,43		0,43	LUC: 0,43	Xuân Ngọc	9	81, 87	QH (0,43ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,26		0,26	LUC: 0,26	Xuân Ngọc	19	13	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,18		0,18	LUC: 0,18	Xuân Ngọc	19	51	QH (0,18ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
15	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Ngọc	10	138	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	2,50		2,50	LUC: 2,5; CSD: 0	Xuân Ninh	51 - 53	Nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00		1,00	LUC: 1; CSD: 0	Xuân Ninh	41	271, 272, 274, 306, 308, 309, 310	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	CLN	3,20		3,20	LUC: 2,62; HNK: 0,09; DGT: 0,05; CSD: 0,44	Xuân Ninh	31	3, 35, 39, 40, 41, 68, 90, 91, 95, 96, 117, 122, 121, 123, 172, 173, 177, 206, 205, 210, 211, 209, 238, 239	QH (3,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,56		0,56	LUC: 0,56	Xuân Phương	5	14 ,17	QH (0,26ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,28		0,28	LUC: 0,28	Xuân Phương	9	386	QH (0,28ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất vườn	CLN	0,70		0,70	LUC: 0,7	Xuân Phương	10; (5)	38; (67, 68)	QH (0,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Tiến	1	135 - 140		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	0,70		0,70	LUC: 0,7	Xuân Vinh	33	31; 74; 91; 111;112; 190; 199; 130; 131; 232; 233; 245		Bổ sung
24	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	0,20		0,20	LUC: 0,2	Xuân Vinh	36	70;77		Bổ sung
25	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Vinh	22	172; 193; 221; 232; 235; 238; 239; 240; 242; 257		Bổ sung
26	Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây lâu năm	CLN	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Vinh	15	188; 189; 191		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
I.4	Đất nuôi trồng thủy sản		109,44		109,44						
1	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		3,00	LUC: 3	Thọ Nghiệp	19; (21)	46, 47, 48; (1, 2)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00		2,00	LUC: 1,6; DGT: 0,2; DTL: 0,2	Xuân Vinh	26; (27)	1- 5; (1 - 12)	QH (5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,37		2,37	LUC: 2,37	Xuân Bắc	5b	59 - 68		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	11,61		11,61	LUC: 11,61	Xuân Hồng	29; (21); (20)	20, 19, 43, 1; (34, 32, 21, 20, 11, 19, 18, 23, 31, 36, 37, 41, 44, 49, 51, 57, 43, 50, 77, 52, 59, 67, 56, 68, 60, 69, 75, 78, 65, 66, 71, 74, 79); (22, 1)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00		3,00	LUC: 3	Xuân Hồng	9	26, 24, 18, 8		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	4,30		4,30	LUC: 4,3	Xuân Hồng	16; (9)	6; (110, 111, 104, 91, 38)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	6,59		6,59	LUC: 6,59	Xuân Hồng	49; (50)	33, 34, 41, 40, 42; (5,7, 8, 9, 15)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	4,27		4,27	LUC: 4,27	Xuân Hồng	35; (37); (38)	311; (11, 13, 19, 26, 30, 33, 34, 35, 27, 28, 29); (3, 7, 23, 24)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
9	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00		5,00	LUC: 5	Xuân Hồng	29; (21); (20)	20, 19, 43, 1; (34, 32, 21, 20, 11, 19, 18, 23, 31, 36, 37, 41, 44, 49, 51, 57, 43, 50, 77, 52, 59, 67, 56, 68, 60, 69, 75, 78, 65, 66, 71, 74, 79); (22, 1)	QH(16,61)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,90		0,90	HNK: 0,9	Xuân Châu	16	1, 2, 3	QH (0,9ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,10		5,10	LUC: 5,1	Xuân Đài	34	5, 15, 16, 18, 24	QH (5,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,70		4,70	LUC: 4,7	Xuân Đài	35; (36)	29, 30, 32, 33; (26, 29, 38, 40 - 45)	QH (4,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00		2,00	LUC: 2	Xuân Đài	9; (12)	167,168, 184, 185, 186; (5-8, 17 - 20, 27-30)	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	4,40		4,40	LUC: 4; DGT: 0,2; DTL: 0,2	Xuân Hòa	7	23, 22, 19, 16, 15, 14, 13, 11, 10, 4, 7, 6, 5, 3, 2, 1, 75, 27, 29, 73, 74, 77, 140, 242	QH (4,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	2,30		2,30	LUC: 2,3	Xuân Hòa	8	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	QH (2,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	10,50		10,50	LUC: 9,5; DGT: 0,5; DTL: 0,5	Xuân Hòa	19	140, 149, 151 - 155, 157, 158, 148, 142, 143, 145, 146, 159 - 164, 166, 175	QH (10,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	3,00		3,00	LUC: 3	Xuân Hòa	18	101, 99, 97, 30, 29, 28, 26	QH (3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	2,00		2,00	LUC: 2	Xuân Hòa	10	208, 209, 210, 91, 533	QH (2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
19	Chuyển đất trồng lúa sang đất NTTS	NTS	2,70		2,70	LUC: 2,7	Xuân Hòa	19	20, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 31 - 37, 39, 40, 41, 173, 174 (Bản đồ dồn điền là 20, 26, 27, 28, 36, 35, 37, 32, 33)	QH(16,61)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất ao	NTS	0,43		0,43	LUC: 0,43	Xuân Ngọc	9	81, 87	QH (0,43ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Chuyển từ đất lúa đang do cơ sở tôn giáo quản lý sang đất ao	NTS	0,17		0,17	LUC: 0,17	Xuân Ngọc	9	93	QH (0,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,00		9,00	LUC: 9; CSD: 0	Xuân Ninh	47; (43)	1, 6, 8, 10, 17, 20; (201, 212)	QH (9ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00		16,00	LUC: 15,11; HNK: 0,35; DGT: 0,3; DTL: 0,2; CSD: 0,04	Xuân Tân	3; (7); (6)	1 - 11; (18 - 24, 25, 26, 69, 70 - 81, 106 - 109, 129, 130); (1, 4 - 10)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Quy hoạch chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản xóm 3	NTS	1,50		1,50	LUC: 0,99; NTS: 0,46; DGT: 0,03; DTL: 0,02	Xuân Thành	16; (17)	227; (1 - 6, 26, 27, 40, 41, 43, 44, 45)	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	Quy hoạch chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản xóm 4	NTS	2,60		2,60	LUC: 0,93; NTS: 1,47; DGT: 0,1; DTL: 0,1	Xuân Thành	21	4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 171	QH (3,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
I.5	Đất nông nghiệp khác		321,85		321,85						
1	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	3,50		3,50	LUC: 2,8; DTL: 0,7	Thọ Nghiệp	15	34 - 37	QH (3,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	6,00		6,00	NTS: 4,8; DGT: 0,5; DTL: 0,7	Xuân Vinh	42; (43)	10, 15; (3, 6)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	11,50		11,50	HNK: 6,1; NTS: 2,5; NKH: 2,4; DGT: 0,3; DTL: 0,2	Xuân Châu	17; (28)	32 - 42, 64 - 70; (1 - 3)	QH (11,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	26,57		26,57	HNK: 25,47; DGT: 0,5; DTL: 0,5; MNC: 0,1	Xuân Châu	1; (2); (3); (4); (7)	1; (1, 2); (23, 15 - 19); (14); (1)	QH (26,57ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
5	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	2,50		2,50	LUC: 2,5	Xuân Hòa	13	51, 67, 49, 47, 46, 52, 2, 3, 6, 41, 42, 43, 44, 45, 48	QH (2,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	140,00		140,00	HNK: 125,9; DGT: 8,27; DTL: 5,83	Xuân Hồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QH (140ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch đất trang trại tổng hợp	NKH	1,50		1,50	LUC: 1,5	Xuân Ninh	33	1, 7, 18, 22, 42	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch đất trang trại tổng hợp	NKH	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Ninh	33	nhiều thửa	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Quy hoạch đất trang trại tổng hợp	NKH	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Ninh	33	26	QH (0,25ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Quy hoạch đất trang trại	NKH	3,00		3,00	LUC: 3	Xuân Phú	15	nhiều thửa	QH (3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Quy hoạch đất trang trại	NKH	5,50		5,50	LUC: 5,5	Xuân Phú	2; (4)	70 - 74; (1 - 11)	QH (5,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Quy hoạch đất trang trại	NKH	3,00		3,00	LUC: 1,5; MNC: 1,5	Xuân Phú	6B	nhiều thửa	QH (3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Quy hoạch trang trại tổng hợp	NKH	24,53		24,53	LUC: 22,78; LUK: 0,03; HNK: 0,71; DGT: 0,5; DTL: 0,5; MNC: 0,01	Xuân Tân	6; (17); (18); (21); (22); (31)	28 - 30, 35, 42, 43, 44, 47 - 52; (1, 2, 3, 4, 25 - 28, 30 - 36, 52 - 55); (8 - 13); (4, 5, 13 - 17); (2, 3, 4, 11 - 17, 50 - 53, 59); (3, 4)	QH (24,53ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Trang trại NTTS kết hợp chăn nuôi	NKH	54,30		54,30	LUC: 51,55; LUK: 0,13; CLN: 0,04; NTS: 0,03; DGT: 0,5; DTL: 0,5; CSD: 1,55	Xuân Tân	18; (21); (22); (31); (32); (35)	7, 14 - 20; (1, 2, 3, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27); (5 - 10); (1 - 16, 26 - 33, 55, 56); (1, 2, 3, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13); (3, 4)	QH (54,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
15	Quy hoạch NTTS kết hợp chăn nuôi	NKH	2,70		2,70	LUC: 1,4; NTS: 1,25; DGT: 0,03; DTL: 0,02	Xuân Tân	31; (35)	34, 35, 36, 54, 57, 58; (1, 2)	QH (2,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Quy hoạch NTTS kết hợp chăn nuôi	NKH	12,70		12,70	LUC: 3,65; NTS: 8,91; DGT: 0,05; DTL: 0,03; PNK: 0,06	Xuân Tân	43; (46)	4, 24 - 30, 35 - 42, 63, 66 - 69, 71; (1 - 6, 19 - 25, 51 - 53, 56 - 60, 64, 65)	QH (12,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	1,58		1,58	LUC: 0,96; NTS: 0,17; DTL: 0,13; SON: 0,32	Xuân Thủy	11; (12)	13, 14, 47, 60, sông; (199)	QH (3,85ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	2,70		2,70	LUC: 2,57; DGT: 0,05; DTL: 0,08	Xuân Thủy	15	31, 32, 35, 36	QH (2,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	2,29		2,29	LUC: 2,29	Xuân Thủy	10	18 - 23	QH (2,29ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	1,44		1,44	LUC: 1,44	Xuân Thủy	15; (16)	1, 2, 37, 38; (1, 2)	QH (1,44ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	0,99		0,99	LUC: 0,39; CLN: 0,26; NTS: 0,34	Xuân Thủy	11	103, 104	QH (0,99ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
22	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	1,87		1,87	LUC: 0,23; CLN: 0,71; NTS: 0,86; DTL: 0,07	Xuân Thủy	15	28, 29, 30	QH (1,87ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	5,56		5,56	LUC: 0,56; CLN: 2,14; NTS: 2,86	Xuân Thủy	15	47 - 51	QH (5,56ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	4,57		4,57	LUC: 0,3; CLN: 1,61; NTS: 2,58; DTL: 0,08	Xuân Thủy	15; (19)	57, 58; (6, 10, 11, 15, 21, 23)	QH (4,57ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
25	Quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trang trại tổng hợp	NKH	3,00		3,00	LUC: 3	Thị trấn Xuân Trường	28	1, 2, 3, 4, 5	QH (3,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
II	Đất thương mại dịch vụ		150,44		150,44						
1	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,25		0,25	CLN: 0,08; NTS: 0,16; NTD: 0,01	Thọ Nghiệp	18	79, 118, 117, 119, 149 - 157, 182, 183, 184, 185, 186, 208	QH (2,73ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
2	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,06		0,06	CLN: 0,06	Thọ Nghiệp	31	22	QH (0,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch đất TMDV khu vực chân cầu Lạc Quận (Vòng Xuyên)	TMD	7,45		7,45	LUC: 7,35; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	33; (34)	50- 64; (127, 137, 138, 145 - 159, 75, 76)	QH (7,45ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
4	Điểm thương mại dịch vụ ngã 4 đi Xuân Phương, giáp đường tỉnh 489C	TMD	5,00		5,00	LUC: 3,44; HNK: 0,06; CLN: 0,6; NTS: 0,3; DGT: 0,3; DTL: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	2; (3); (6); (7)	1 - 31; (1 - 16, 39, 40, 41); (1, 2, 3); (73)	QH (13,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
5	Điểm thương mại dịch vụ TDP 7	TMD	0,10		0,10	LUC: 0,1	Thị trấn Xuân Trường	33	13	QH (0,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Điểm thương mại dịch vụ TDP 2	TMD	1,30		1,30	LUC: 1,3	Thị trấn Xuân Trường	6; (7)	188 - 191, 193; (90 - 97)	QH (1,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Điểm thương mại dịch vụ TDP 7	TMD	19,00		19,00	LUC: 18,3; DGT: 0,4; DTL: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	31; (32); (33); (34)	6 - 13, 80 - 84; (42 - 44, 46 - 66); (1 - 11, 13 - 15); (41)	QH (19ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Quy hoạch đất TMDV ven đường 32	TMD	5,00		5,00	LUC: 4,5; DGT: 0,3; DTL: 0,2	Thị trấn Xuân Trường	9; (12); (22)	134, 135, 136; (16 - 18, 19, 25 - 32, 41 - 48, 50, 136); (8 - 14)	QH (12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Điểm thương mại dịch vụ TDP 3	TMD	7,70		7,70	LUC: 7,61; DGT: 0,01; DTL: 0,05; MNC: 0,03	Thị trấn Xuân Trường	7; (14)	98, 99, 110, 111, 152, 153, 154, 155, 156, 157; (2 - 22, 25 - 28, 32, 33, 115)	QH (7,7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
10	Điểm thương mại dịch vụ TDP 2	TMD	7,00		7,00	LUC: 6,8; NTS: 0,2	Thị trấn Xuân Trường	6; (7); (15)	193 - 200; (97); (1 - 9, 51 - 55)	QH (7ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Điểm thương mại dịch vụ TDP 5, 6	TMD	4,00		4,00	LUC: 3,9; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Thị trấn Xuân Trường	11; (12); (22); (23)	Nhiều thửa	QH (4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
12	Điểm thương mại dịch vụ ngã 4 đi Xuân Phương, giáp đường tỉnh 489C	TMD	5,50		5,50	LUC: 3,94; HNK: 0,06; CLN: 0,6; NTS: 0,3; DGT: 0,3; DTL: 0,3	Thị trấn Xuân Trường	2; (3); (6); (7)	1 - 31; (1 - 16, 39, 40, 41); (1, 2, 3); (73)	QH (13,0ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	0,55		0,55	LUC: 0,55	Thị trấn Xuân Trường	12	19 - 21	QH đất y tế (0,55ha)	Bổ sung
14	Điểm dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,30		0,30	LUC: 0,3	Xuân Vinh	16	96, 97, 98	QH (0,3ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Điểm dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,25		0,25	LUC: 0,25	Xuân Vinh	6; (9); (10)	7 - 14; (44, 47, 48); (1, 2, 7)	QH (3,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
16	Điểm dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Vinh	8	5, 6, 7	QH (1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Xây dựng trụ sở hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,03		0,03	LUC: 0,03	Xuân Châu	19	30	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
18	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,87		1,87	HNK: 1,44; NTS: 0,07; DGT: 0,03; DTL: 0,03; MNC: 0,3	Xuân Châu	15	1, 2, 12, 41	QH (1,87ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
19	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,50		1,50	HNK: 1,44; DGT: 0,03; DTL: 0,03	Xuân Châu	9	10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	QH (1,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
20	Đất thương mại dịch vụ ven đường tỉnh 489B	TMD	1,00		1,00	LUC: 1	Xuân Đài	1; (2); (3)	31, 37; (3, 5); (9)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
21	Đất Hỗn hợp (Sông Hồng)	TMD	22,70		22,70	LUC: 21,5; DGT: 0,9; DTL: 0,3	Xuân Hòa	5	Bản đồ dồn điền đổi thửa 14-19; 21-27; 29, 31, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 121		Bổ sung

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
22	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	4,00		4,00	LUC: 4	Xuân Hòa	1	1 - 12, 30 - 45		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
23	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	7,40		7,40	LUC: 6; DGT: 0,7; DTL: 0,7	Xuân Hòa	1; (3)	13 - 29; (1 - 12, 46 - 57)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
24	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh HTX SXKĐV NN Hồng Thiện	TMD	0,12		0,12	DGD: 0,12	Xuân Hồng	55	48	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
25	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	3,13		3,13	LUC: 2,83; DGT: 0,15; DTL: 0,15	Xuân Hồng	24; (25); (26)	2, 5, 6, 7, 9, 23, 10, 11; (1, 2, 3, 4); (3, 4, 7, 8, 9, 15, 6, 11, 23, 10, 13)	QH (3,13ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
26	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực chân cầu Lạc Quận (Vòng Xuyên)	TMD	3,00		3,00	LUC: 2,56; DGT: 0,16; DTL: 0,28	Xuân Kiên	11; (10); (12)	79, 80, 81, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 159 - 164, 178 - 187, 198, 200 - 205; (124, 130, 145); (311, 312, 313)	QH (3,8 ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
27	Đất TMDV sau cây xăng xóm Đông Thành	TMD	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Ninh	6	31	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
28	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại ngành nghề nhôm đúc	TMD	1,32		1,32	LUC: 1,02; DGT: 0,1; DTL: 0,02; CSD: 0,18	Xuân Ninh	38	2 - 8, 11 - 25, 27 - 29, 31, 36, 37, 39 - 41, 46, 47	QH (1,32ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
29	Công Ty TNHH LAN CHI BUSINE.SS HÀ NAM	TMD	2,57		2,57	LUC: 2,57	Xuân Ninh	05; (06)	46 - 50, 84, 85, 124, 125, 163 - 168; (13 - 17, 23 - 28)	QH (2,57ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
30	Điểm kinh doanh dịch vụ tổng hợp	TMD	0,23		0,23	CLN: 0,23	Xuân Ninh	1	29, 30	QH (0,23ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
31	Cửa hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm đồ đồng mỹ nghệ	TMD	0,60		0,60	LUC: 0,52; CSD: 0,08	Xuân Ninh	38	55, 58, 59, 61, 62, 85, 97	QH (0,6ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
32	Đất TMDV khu vực chân cầu Lạc Quận (Vòng Xuyên)	TMD	3,06		3,06	LUC: 3,06	Xuân Ninh	2; (5); (6)	Nhiều thửa	QH (3,06ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
33	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực xóm 2	TMD	0,15		0,15	LUC: 0,15	Xuân Phú	3	5, 6	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
34	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	TMD	2,30		2,30	LUC: 2,2; DGT: 0,05; DTL: 0,05	Xuân Phú	24	1, 2, 8, 9		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
35	Đất thương mại dịch vụ xóm 16	TMD	1,20		1,20	LUC: 1,2	Xuân Phong	13; (12)	124, 112, 113; (182, 181)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
36	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,84		6,84	LUC: 6,22; DGT: 0,07; DTL: 0,23; DTT: 0,32	Xuân Phương	9; (11); (13)	120, 295, 296; (167, 143 - 155); (13 - 24)		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
37	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	5,50		5,50	LUC: 5; DGT: 0,3; DTL: 0,2	Xuân Tân	38	26, 31, 32, 33, 37, 38, 39, 40, 41		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
38	Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	0,05		0,05	LUC: 0,05	Xuân Thành	16	181, 182		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
39	Quy hoạch mở rộng đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,80		0,80	LUC: 0,8	Xuân Thủy	11	51 - 59		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
40	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03		0,03	TSC: 0,03	Xuân Thủy	14	142	QH (0,03ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
41	Điểm kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	16,20		16,20	LUC: 12,2; DGT: 3; DTL: 1	Xuân Tiến	14; (16)	nhiều thửa		QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
42	Dự án xây dựng cửa hàng vật tư phân bón giống cây trồng , thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật và hoạt động dịch vụ trồng trọt của HTX SXKD dịch vụ nông nghiệp Xuân Tiến	TMD	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Tiến	7	19	QH (0,12ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
43	Điểm kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí	TMD	0,12		0,12	LUC: 0,12	Xuân Trung	7	225	QH (0,36ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
44	Xây dựng trụ sở hợp tác xã	TMD	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Trung	6	14	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		55,99		55,99						
1	Đất sản xuất kinh doanh xóm 3	SKC	1,60		1,60	TMD: 1,6	Thọ Nghiệp				Bổ sung
2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đa khoa cũ	SKC	0,15		0,15	LUC: 0,15	Thị trấn Xuân Trường	34	122	QH (0,15ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
3	Đất sản xuất kinh doanh bãi sông Ninh Cơ	SKC	0,80		0,80	CLN: 0,22; NTS: 0,58	Thị trấn Xuân Trường	31	2	QH (0,8ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
3	Quy hoạch nhà máy nước	SKC	3,16		3,16	LUC: 3,13; DGT: 0,02; DTL: 0,01	Xuân Châu	15, (17)	17, 18, 19, 27, 28, 29, 30, 31, (5)		Bổ sung
4	Điểm SXKD khu vực ngoài bãi sông Ninh Cơ	SKC	2,48		2,48	HNK: 2; DGT: 0,05; DTL: 0,21; MNC: 0,13; CSD: 0,09	Xuân Hồng	58; (54)	2, 3, 4, 10; (116, 119)	QH (2,48ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
6	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh	SKC	10,20		10,20	HNK: 9,14; DGT: 0,25; DTL: 0,37; MNC: 0,35; CSD: 0,09	Xuân Hồng	54; (58)	105, 108, 102, 101, 100, 129, 93, 94, 25, 128, 131, 126, 109, 110, 114, 127, 115, 117, 118, 113, 106; (8, 9)	QH (10,2ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
7	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh	SKC	16,50		16,50	LUC: 11,5; HNK: 1,58; DGT: 0,47; DTL: 0,65; MNC: 1,5; CSD: 0,8	Xuân Hồng	34; (35); (39); (38)	214, 234, 235, 236, 257, 258, 259, 256; (296, 297, 320 - 325, 344); (11 - 16, 69 - 77, 105, 106, 107, 130 - 133, 166); (1, 8, 9, 10, 11, 15, 14, 13, 17, 20, 21, 25 -33, 35, 36, 37)	QH (16,5 ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
8	Mở rộng nhà máy nước sạch	SKC	0,02		0,02	LUC: 0,02	Xuân Kiên	10	122	QH (0,02ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
9	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh ngoài bãi sông Ninh Cơ	SKC	0,75		0,75	HNK: 0,75	Xuân Ngọc	17	7	QH (1,75ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
10	Điểm cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,50		0,50	CSD: 0,5	Xuân Ninh	14	13	QH (0,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
11	Điểm SXKD khu vực ngoài bãi sông Ninh Cơ	SKC	3,08		3,08	CSD: 3,08	Xuân Ninh	13	3	QH (3,08ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí bản đồ địa chính		QH được duyệt theo QĐ 1128/QĐ - UBND	Ghi chú quyết định
								số tờ	Số thửa		
12	Điểm SXKD khu vực ngoài bãi sông Hồng	SKC	2,17		2,17	LUC: 0,84; HNK: 1; DGT: 0,03; DTL: 0,02; CSD: 0,27; PNK: 0,01	Xuân Tân	56	5, 6, 7, 8, 9, 10, 11	QH (2,17ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
13	Xây dựng khu đóng mới, sửa chữa tàu thuyền tại xã Xuân Tân, huyện Xuân Trường	SKC	1,40		1,40	HNK: 1,4	Xuân Tân	6	3 (57)	QH (1,4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
14	Điểm SXKD khu vực ngoài bãi sông Hồng	SKC	4,00		4,00	LUC: 2; HNK: 2	Xuân Tân	34	1, 2, 3, 4, 5, 6	QH (4ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
15	Trạm cấp nước sạch	SKC	0,68		0,68	LUC: 0,682	Xã Xuân Thượng	5	123-125, 184, 185, 187		Bổ sung
16	Xây dựng khu sản xuất kinh doanh xã Xuân Thành	SKC	2,00		2,00	LUC: 1,3; NTS: 0,2; DGT: 0,3; DTL: 0,2	Xuân Thành	10; (16)	68, 69, 71; (1)	QH (3,1ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh
17	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh ngoài bãi sông Hồng	SKC	6,50		6,50	LUC: 1,63; HNK: 2,47; DGT: 0,5; DTL: 0,5; CSD: 1,4	Xuân Thành	17; (18); (21); (23); (24)	6 - 18, 20 - 22, 24, 25, 26, 43; (31- 36, 38, 39, 40, 183 - 190); (1, 5, 6, 10, 171); (26 - 30); (1 - 15, 19, 20, 23); 6-18, 20-22, 31-36	QH (16,5ha)	QĐ 1128/QĐ-UBND tỉnh